

Giáo Trình
**TIẾNG
HOA**
SƠ CẤP

(TẬP 3)

初级
汉语
课本



**NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI**

<https://tienghoa.vn>

Giáo trình
TIẾNG HOA SƠ CẤP
(TẬP 3)

Biên dịch
BÙI NGUYỄN LONG

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

MỤC LỤC

Bài 56: 请上帝原谅我	21
-----------------------------	----

XIN THƯỢNG ĐẾ HÃY THA THỨ CHO TÔI **Từ mới**

Chú thích

1. 表哥
2. 对象
3. 少壮不努力，老大徒伤悲
4. 后，已

Giải thích từ ngữ

1. 只好
2. 无论如何
3. 人家
4. 再说

Ngữ pháp

1. Câu phức
2. Dùng câu phản vấn "不是.....吗"

Bài tập

Bài 57: 愚公移山 34
NGU CÔNG DỜI NÚI

Từ mới

Chú thích

1. 愚公移山
2. 华北
3. 从早到晚
4. 人民
5. 但

Giải thích từ ngữ

1. 全
2. 只有
3. 干
4. 不如

Ngữ pháp

1. 连.....都 / 也
2. 只要.....就.....
3. "Động từ + 得动" và "Động từ + 得了,
Động từ + 不了"

Bài tập

MUA GIÀY

Từ mới

Chú thích

1. 小脚女儿
2. 中老年
3. 点头
4. 还是的
5. 穿、戴

Giải thích từ ngữ

1. 怎么
2. 习惯
3. 尤其
4. 差不多

Ngữ pháp

1. 既然.....就.....
2. 只要.....就.....
3. "Động từ + 得着" và "Động từ + 不着"

Bài tập

TẾT

Từ mới

Chú thích

1. 农历
2. 子时
3. 元宵节
4. 起来

Giải thích từ ngữ

1. 一直
2. 当然
3. 大概
4. 之一
5. 一般

Ngữ pháp

1. 无论.....都.....
2. 一年比一年

Bài tập

Bài 60: 一封信76

MỘT BỨC THƯ

Từ mới

Chú thích

1. 明哥
2. 冬梅

Giải thích từ ngữ

1. 搞
2. 看来
3. 随
4. 比较
5. 打算

Ngữ pháp

1. Ý nghĩa dẫn xuất của Đại từ nghi vấn

Bài tập

Bài 61: 哎呀，我真傻89

CHAO ÔI, TÔI THẬT LÀ NGỐC

Từ mới

Chú thích

1. 团委书记
2. 劳动人民文化宫
3. 一饭盒面条、一身蓝

Giải thích từ ngữ

1. 难怪
2. 简直
3. 不只（道）.....好
4. 其实
5. 主要

Ngữ pháp

1. 尽管.....还是.....
2. 越 + động từ + 越
3. Ý nghĩa dẫn xuất của "起来"
4. 高兴得一夜都没睡好

Bài tập

Bài 62: 北京的自行车.....103

XE ĐẠP Ở BẮC KINH

Từ mới

Chú thích

1. 上下班
2. 头疼
3. 可不是

Giải thích từ ngữ

1. 同时
2. 特别
3. 不过
4. 平均
5. 打算

Ngữ pháp

1. 如果.....就.....
2. 由于...(因此/所以)...
3. Ý nghĩa dẫn xuất của "下去"

Bài tập

Bài 63: 谈中国的地理情况115

TÌNH HÌNH ĐỊA LÝ TRUNG QUỐC

Từ mới

Phụ lục về các khu vực hành chính Trung Quốc

Giải thích từ ngữ

1. 尽量
2. 根据
3. 相当
4. 其中
5. 到底

Ngữ pháp

1. Cách đọc con số trên 1 triệu
2. Số phần trăm
3. Bội số
4. Ý nghĩa dẫn xuất của "下来"

Bài tập

Bài 64: 神奇的词语 130

TỪ NGỮ THẦN KỲ

Từ mới

Chú thích

1. 陈原
2. 非好好把毛衣打一顿不可
3. 甲、乙
4. 打头

Giải thích từ ngữ

1. 以为
2. 凡是
3. 原来
4. 关系
5. 至于

Ngữ pháp

1. 不是 而是
2. Câu dùng chữ "把 "

Bài tập

Bài 65: 逛琉璃厂 144

ĐI DẠO XƯỞNG LƯU LY

Từ mới

Chú thích

1. "什么风把你给吹来了？"
2. 元代、明代、清代

Giải thích từ ngữ

1. 早
2. 听说
3. 既然
4. 真
5. 正

Ngữ pháp

1. Ý nghĩa dẫn xuất của "起来"
2. Ý nghĩa dẫn xuất của "出来"

Bài tập

Bài 66: 问路 158

HỎI ĐƯỜNG

Từ mới

Chú thích

1. 台阶儿
2. 那个戴眼镜的
3. 老头儿

Giải thích từ ngữ

1. 拿.....来说
2. 免不了
3.之间
4. 靠
5. 可能

Ngữ pháp

1. Ý nghĩa dẫn xuất của Đại từ nghi vấn (2)

Bài tập

Bài 67: 中学生怎样看家长 171

**HỌC SINH TRUNG HỌC NGHĨ GÌ VỀ
PHỤ HUYNH**

Từ mới

Chú thích

1. 武术
2. 退休
3. 家长学校
4. 值日

Giải thích từ ngữ

1. 越来越.....
2. 总 (是)
3. 倒
4. 随便
5. 最

Ngữ pháp

1. Chủ ngữ giản lược

Bài tập

Bài 68: 一次关于中国现代文学的对话186

BUỔI ĐỐI THOẠI VỀ VĂN HỌC HIỆN ĐẠI TRUNG QUỐC

Từ mới

Chú thích

1. 五四运动

2. 四十年代
3. 多着呢

Giải thích từ ngữ

1. 算
2. 前后
3. 影响
4. 无论

Ngữ pháp

1. Vài ý nghĩa của “是...的”
2. “是” nhấn mạnh sự khẳng định

Bài tập

Bài 69: 骆驼样子202

LẶC ĐÀ TƯỜNG TỬ.

Từ mới

Chú thích

1. 《骆驼祥子》
2. 刘四爷
3. 车厂
4. 清华大学

5. “ 父女 ”

Giải thích từ ngữ

1. 够
2. 一定
3. 眼看

Ngữ pháp

1. Ý nghĩa dẫn xuất của “ 上 ”
2. 即使.....也
3. 宁肯.....也

Bài tập

Bài 70: 参观历史博物馆.....216 THAM QUAN BẢO TÀNG LỊCH SỬ

Từ mới

Chú thích

1. 中国历史博物馆、革命博物馆
2. 春秋时代
3. 鸦片战争
4. 太平天国革命

5. 辛亥革命

Giải thích từ ngữ

1. 经历
2. 过
3. 等
4. 进行
5. 变

Ngữ pháp

1. Đồng vị ngữ

Bài tập

Bài 71: 大教育家 - 孔子.....233

KHÔNG TỬ - NHÀ GIÁO DỤC LỚN

Từ mới

Chú thích

1. 鲁国

Giải thích từ ngữ

1. 变
2. 千万

3. 明明
4. 却
5. 乱

Ngữ pháp

1. Mấy loại ý nghĩa của của phó từ "就"

Bài tập

Bài 72: 夜话245

ĐẠ THOẠI (I)

Từ mới

Chú thích

1. 该死、瞎话
2. 爆气罐、换煤气
3. 对了
4. 走后门
5. 两口子

Giải thích từ ngữ

1. 忙
2. 点
3. 可

4. 简单

Ngữ pháp

1. Câu biểu thị sự xuất hiện hoặc biến mất của sự vật
2. 一点儿也（都）不（没）..

Bài tập

Bài 73: 夜语261

ĐẠ THOẠI (II)

Từ mới

Chú thích

1. 小姨子
2. 魏大姐
3. 干杯
4. 前院、后院、外院、里院

Giải thích từ ngữ

1. 受
2. 重新
3. 死
4. 坏

5. 仍然

Ngữ pháp

1. Câu phản vấn dùng "什么"
2. "Động từ + 出来" biểu thị nhận biết

Bài tập

Bài 74: 杜师傅与郭奶奶277

ĐỒ SƯ PHỤ VÀ BÀ QUÁCH (I)

Từ mới

Chú thích

1. 谭爷、陈爷
2. 烧纸钱
3. 孩子他爸
4. 您家里就没个人？

Giải thích từ ngữ

1. 几乎
2. 先后
3. 而
4. 开

5. 并

Ngữ pháp

1. Câu phản vấn dùng “谁”
“哪”、“哪儿”、“怎么”

Bài tập

Bài 75: 杜师傅与郭奶奶（下）.....293
ĐỒ SƯ PHỤ VÀ BÀ QUÁCH (II)

Từ mới

Chú thích

1. 公费医疗
2. 街道居民委员会
3. 妇联
4. 走在我前头

Giải thích từ ngữ

1. 一连
2. 只是
3. 经过
4. 何必
5. 难道

Ngữ pháp

1. Ba ý nghĩa của phó từ "又"
2. 没有一（个）.....

Bài tập

PHỤ LỤC

Bảng tóm tắt ngữ pháp.....	311
Bảng từ vựng.....	314

第五十六课
BAI 56
请上帝原谅我

新年刚过,小王在日记本上写下一段话:

不自学好英文不谈恋爱。我不但要能看懂英文书报,而且要能说一口流利的英语。

一年后,小王才学会了26个字母。因为表哥给他介绍了一个对象,所以耽误了学习。他只好原谅自己。在日记上他又写下了一段话:

虽然我有了女朋友,但是我一定要做到,不把英文课程学完决不结婚。我不能说了话不算数。

又过了一年,自学课程还是没学多少,小王结婚了。结婚那天晚上,他在妻子面前拿出日记,写下保证:

现在该是我认真学习的时候了。“少壮不努力,老大徒伤悲”。无论如何也要把英文自学完才能要孩子。

已是第四个春天了。小王除了学会了“澳慷慢薄”、“谢谢”、“再见”几个词以外,别的他一点儿也不会。他看见别人的孩

子就喜欢。一天，他跟妻子商量：“咱们也要一个孩子吧！”

“你不是说不学好英文课程不要孩子吗？”妻子说。

“唉，你看，人家带着孩子逛公园多有意思啊。再说，没有孩子，我心里总是七上八下的；有了孩子，不就可以更安心地学习了吗？”

妻子同意了。

小王再一次原谅了自己：

请上帝原谅我。我虽然没有完成自己的学习计划，但是我的决心没有变。如果有了孩子，我保证努力学习。

孩子有了，小王比以前更忙了。一天到晚除了工作，还得照顾孩子。工作、生活忙得他团团转。有时刚打开书本，眼睛就睁不开了。小王又写下了下面一段话：

唉，过去的就让它过去吧。时间长着呢。我刚二十七岁，等孩子大了，再努力学习吧！

生 词 Tù mới

- | | | | |
|-------|-----|-----------|-------------------------|
| 1. 原谅 | (动) | yuánliang | Thứ lỗi, tha lỗi, |
| 2. 新年 | (名) | xīnnián | Năm mới, tết dương lịch |

3. 日记	(名)	rìjì	Nhật ký
4. 段	(量)	duàn	Đoạn
5. 话	(名)	huà	Lời nói
6. 自学	(动)	zìxué	Tự học
7. 谈	(动)	tān	Nói chuyện
8. 恋爱	(名)	liànài	Luyến ái, yêu đương
9. 不但	(连)	búdàn	Không những
10. 而且	(连)	érqiě	Mà còn
11. 口	(量)	kǒu	Khẩu, miệng (lượng từ)
12. 字母	(名)	zìmǔ	Chữ cái
13. 因为	(连)	yīnwèi	Bởi vì
14. 表哥	(名)	biǎoge	Anh họ
15. 对象	(名)	duìxiàng	Người yêu, đối tượng
16. 耽误	(动)	dānwu	Để lỡ, (việc, thời gian)
17. 只好	(副)	zhǐhǎo	Đành, đành phải
18. 但是	(连)	dànshǐ	Nhưng, nhưng mà
19. 课程	(名)	kèchéng	Chương trình học,
20. 决	(副)	jué	Quyết
21. 结婚		jié hūn	Kết hôn
22. 算数		suàn shù	Thực hiện, giữ lời (hứa)
23. 妻子	(名)	qīzi	Vợ
24. 面前	(名)	miànqián	Trước mặt
25. 保证	(名, 动)	bǎozhēng	Bảo đảm, hứa
26. 认真	(形)	rènzhēn	Chăm chỉ

27. 少壮不努力 shàozhuàngbùnnǚlǐ Lúc còn trẻ trung mà
老大徒伤悲 láodàtúshāngbēi không nỗ lực thì lúc già
yếu sẽ đau buồn
28. 无论如何 wúlùn rúhé Bất luận thế nào
29. 孩子 (名) hái zi Con
30. 春天 (名) chūntiān Mùa xuân
31. 唉 (叹) āi Vâng, ừ (tiếng đáp lại)
32. 人家 (代) rén jia Người ta
33. 再说 (连) zài shuō Hơn nữa, vả lại
34. 七上八下 qīshàngbāxià Thấp tha, thấp thỏm
35. 安心 (形) ān xīn Yên tâm
36. 虽然 (连) suī rán Tuy
37. 完成 (动) wán chéng Hoàn thành
38. 计划 (名, 动) jì huà Kế hoạch
39. 决心 (名) jué xīn Quyết tâm
40. 变 (动) biàn Thay đổi
41. 如果 (连) rú guǒ Nếu, nếu như
42. 努力 (形) nǚ lì Nỗ lực
43. 照顾 (形) zhàogù Chăm sóc, chiếu cố
44. 团团转 tuántuán zhuàn Xoay quanh, lăn lộn
45. 眼睛 (名) yǎnjīng Mắt
46. 睁 (动) zhēng Mở, (mắt)
47. 过去 (动) guòqu Quá khứ
48. 生活 (动) shēnghuó Sống, cuộc sống

专 名 Danh từ riêng

上帝

Shàngdì

Thượng đế

注释： Chú thích

1. 表哥

“表”指中表关系，即跟祖父或父亲的姐妹的子女的亲戚关系，或跟祖母、母亲的兄弟姐妹的子女的亲戚关系。

表 ở đây chỉ quan hệ trung biểu, tức là quan hệ thân thích giữa con cái của chị và em gái của ông nội hoặc (cha), quan hệ thân thích giữa con cái của anh, em trai, chị em gái của bà nội hoặc của. (Mẹ)

表哥 anh họ, con của cô (hoặc dì) lớn hơn bố mẹ

表弟 em trai họ, con của cô (hoặc dì) nhỏ hơn bố mẹ

表姐 chị họ, con của cô (hoặc dì) lớn hơn bố mẹ

表妹 em gái họ, con của cô (hoặc dì) nhỏ hơn bố mẹ

2. 对象

这里指恋爱的对方，用法是：

对象 ở đây chỉ đối tượng yêu đương, cách dùng là:

找对象

Tìm người yêu

介绍对象

Giới thiệu người yêu

A 跟 B 搞对象

A và B đang yêu nhau

3. 少壮不努力，老大徒伤悲

这两句话引自汉乐府《长歌行》：“百川东到海，何时夏西归？少壮不努力，老大徒伤悲！”

"*Lúc còn trẻ trung khoẻ mạnh mà không nỗ lực, thì lúc già sẽ đau buồn*". Hai câu thơ này trích dẫn từ bài "Trường ca hành" trong nhạc phủ thời Hán: "Trăm sông đổ về biển Đông, lúc nào thì quay về hướng Tây? Trẻ khoẻ không cố gắng, già yếu chỉ đau buồn!".

4. 后，已

汉语中有许多与双音节词在意义上对应的单音节词，这些词多用于书面语。本书将陆续介绍一些。

Trong Hán ngữ có rất nhiều từ đơn âm tiết tương ứng với từ song âm tiết về mặt ý nghĩa, những từ này thường dùng trong ngôn ngữ sách vở (văn viết). Sách này sẽ lần lượt giới thiệu một số từ:

后，…以后

十年后：十年以后

晚饭后：晚饭以后

已，已经

我已到京：我已经到了北京。

我已给他写信：我已经给他写了信。

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 只好 *Đành phải* :

副词 (phó từ) 表示没有别的办法, 不得不如此。

只好 là phó từ, biểu thị không còn cách nào khác, không thể không như vậy.

(1) 下星期到上海去的飞机票没有了, 我们只好坐火车去。

(2) 张先生今天出去了, 你只好明天再来一趟。

(3) 你们都有事, 只好让他去。

2. 无论如何 *Bất luận thế nào*

表示不管情况发生什么变化, 其结果都不变。

无论如何 Biểu thị bất kể tình huống thay đổi thế nào, kết quả của nó đều không thay đổi.

(1) 像你这样学习, 无论如何也学不好。

(2) 无论如何你下星期也要来一次。

(3) 这本书我今年无论如何要翻译完。

3. 人家 *Người ta*

代词: là đại từ

1) 指说话人和听话人以外的人, 相当于“别人”

Chỉ người khác (ngoài người nói và người nghe), ý nghĩa tương đương với “别人”.

(1) 人家能学会，我也能学会。

2) 指某个人或某些人，相当于“他”或“他们”。

人家 Chỉ một hoặc một vài người nào đó, ý tương đương với 他 hoặc 他们.

(2) 这本词典小王等着用呢，你快给人家送去吧。

3) 指说话人自己，相当于“我”。

人家 Biểu thị chính người nói chuyện, ý tương đương với “我”

(3) 你要吃苹果，人家给你买了，你又不吃。

4. 再说 *hơn nữa, vả lại*

连词 (Liên từ) 表示推进一层的意思。

再说 liên từ “再说” biểu thị ý nghĩa “tiến thêm một bước”:
hơn nữa, vả lại.

(1) 今天天气不错，再说，你们下午也没事儿，我们去公园 玩玩儿吧。

(2) 时间不早了，再说，他身体也不好，他可能不会来了。

(3) 这东西便宜，再说，你又喜欢，你就买一个吧。

语 法 Ngữ pháp

1. 复句

Câu phức hợp

由两个或两个以上意思上有联系的单句构成的句子叫复句。构成复句的单句叫分句，分句之间可用连词或起关联作用的副词连接，如本课出现的“不但...，而且...”、“虽然...，但是...”、“因为...，所以...”

Câu được tạo thành bởi hai câu hoặc hai câu trở lên có liên hệ với nhau về mặt ý nghĩa gọi là câu phức hợp. Câu đơn tạo nên câu phức hợp gọi là phân câu, giữa các phân câu có thể nối bằng liên từ hoặc phó từ có tác dụng nối liền, ví dụ như các liên từ xuất hiện trong bài:

“不但...而且...”，“虽然...但是...”，“因为...所以...”：

- (1) 我不但要能看懂英文书报，而且要能说一口流利的英语。
 - (2) 虽然我有了女朋友，但是我一定要做到不把英文课程学完决不结婚。
 - (3) 因为表哥给他介绍了一个对象，所以耽误了学习。
- 关联副词可以在分句的句首，也可以在谓语前面，如：

Các phó từ nối liền có thể ở đầu phân câu, cũng có thể đứng trước vị ngữ, ví dụ:

- (4) 虽然我没有完成自己的学习计划，但是我的决心没有变。
- (5) 我虽然没有完成自己的学习计划，但是我的决心没有变。

值得注意的是，汉语复句中的关联词语可以单用，可以合用，可以结合起来，有时也可以不用。

Điều đáng chú ý là, trong Hán ngữ, từ ngữ nối liền trong câu phức hợp có thể dùng độc lập, có thể dùng kết hợp với nhau, có lúc cũng có thể hoàn toàn không cần dùng đến.

2. 用“不是...吗”的反问句

Câu phản vấn “不是...吗”

有些疑问句，并不是要提问，而且还要强调一个肯定或否定的意思，这就是反问句。反问句是否定的，表示的意思是肯定的；反问句是肯定的，表示的是否定的意思。本课介绍用“不是...吗”的反问句。

Có một số câu nghi vấn thực ra không phải dùng để hỏi mà cần dùng để nhấn mạnh một ý khẳng định hoặc phủ định. Đây là loại câu phản vấn. Câu phản vấn phủ định thì ý nghĩa cần biểu thị là khẳng định. Câu phản vấn khẳng định thì ý nghĩa cần biểu thị là phủ định. Trong bài này giới thiệu câu phản vấn dùng “不是...吗”.

(1) 你不是说不学完英文课程不要孩子吗？

这句话的意思是说“你”肯定说过这样的话。另如：
Câu này có nghĩa là: “你” chắc chắn đã từng nói qua những lời như thế. Ví dụ khác:

(2) 你不是说上个月回国了吗？怎么还在北京？

(3) 这件事，我不是告诉你了吗？怎么你还不知道？

(4) 你不是说要写信吗？怎么还不写？

由于反问句不是要提问，因此并不需要回答。

Bởi vì câu phản vấn không phải dùng để hỏi, do đó không cần phải trả lời

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 小王的学习计划为什么不能完成？
- (2) 恋爱、结婚和学习有没有矛盾？
- (3) 常常原谅自己的结果是什么？试举例说明。

2. Thuật lại:

- (1) 请用小王自己的话说说这一课的内容。
- (2) 请用小王爱人的话说说这一课的内容。

3. Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây

- (1) 找对象，…跟… 搞对象，给…介绍对象
…有对象
- (2) 结过婚，结了婚，…跟…结婚
- (3) 谈恋爱，搞恋爱，恋爱了一年多
- (4) 耽误工作，耽误学习，耽误计划，耽误时间
- (5) 逛公园，逛商店，逛马路，逛大街

4. Giải thích các câu dưới đây bằng Hán ngữ

- (1) 不自学好英文不找女朋友。

- (2)不能说了话不算数。
- (3)心里总是七上八下的。

5. Dùng “不但…，而且…”，“虽然…，但是”，“因为…，所以…” điền vào chỗ trống

- (1)衣服 _____ 旧了点儿，_____ 穿在身上很舒服。
- (2)附近那家旅馆 _____ 干净，_____ 便宜。
- (3)_____ 他感冒还没有好，_____ 今天不能上课。
- (4)_____ 叔叔很生气，_____ 还是同意了大家的提议。
- (5)_____ 天气不好，_____ 不得不在旅馆多住几天。
- (6)我有一个表妹，_____ 聪明，_____ 漂亮。
- (7)我认为谈恋爱_____ 不会耽误学习，_____ 会使人加倍努力。
- (8)表哥_____ 常常出国参加球赛，_____ 耽误了许多课程。

6. Dùng các từ cho sẵn trong ngoặc viết lại các câu sau

- (1)电话打不通，不得不给你写信。(只好)
- (2)今天晚上我一定要完成作业。(无论如何)
- (3)要是你同意，我们就去南方旅行。(如果)
- (4)这件毛衣很贵，而且颜色也不好，我不买了。(再说)

- (5) 你让我跟你一起上街，也不问问我有没有时间。（人家）
- (6) 别人都去过上海，只有你没去过。（人家）
- (7) 小李最近很忙，别去麻烦她。（人家）

7. Sửa các câu sau thành câu phản vấn, nghi vấn dùng “不是...吗”

- (1) 他不想学哲学。
- (2) 你说昨天要给我打电话，怎么没打？
- (3) 那个人不懂外语，怎么能当翻译？
- (4) 他们俩决定明年春天结婚。
- (5) 你的计划没有改变。

第五十七课

BÀI 57

愚公移山

外国人：在中国，人们常常说“愚公精神”，这是什么意思？

中国人：要了解“愚公精神”的意思首先要知道“愚公移山”这个寓言。

外国人：你给讲讲，怎么样？

中国人：传说古时候华北有个老人，人们都叫他愚公。

外国人：愚公？中国有姓愚的吗？

中国人：没有。“愚”是“笨”的意思，“公”是“老头儿”的意思。

外国人：哦。

中国人：愚公家门南面有两座大山，又高又大。一天，他把全家人叫到一起，说：“这两座山挡在咱们家门口太不方便了。我想和你们一起把山挖掉，怎么样？”愚公的儿子、孙子们听了都很赞成，只有他的妻子没有信心。她说：老头子啊，你年纪太大了，身体又不好。恐怕连一块石头也挖不动，怎么能挖掉这两座大山呢？再说，那么多的石头运到哪

儿去呢？”

外国人：这是个问题。

中国人：“有办法，可以把石头运到海里去。”
儿子、孙子们回答说。

第二天，愚公一家人开始挖山。村里的人知道以后都很感动，也来帮助他们。连七八岁的孩子也来了。愚公高兴极了，说：“这么多人一起干，困难再大，也能把这两座山挖掉。”他们不怕苦不怕累，每天从早到晚地挖山。

有个老头子叫智叟，——哦，“智叟”是“聪明老头儿”的意思——智叟看见他们在挖山，觉得很可笑，就对愚公说：“你这么大年纪，连山上的草都拔不了，怎么能挖掉这两座山呢？”愚公听了笑着说：“你还不如一个小孩子。我虽然快死了，但我还有儿子，儿子死了，还有孙子，子子孙孙是没有完的。这两座山很高，可是不会在长高。挖一点就会少一点儿。怎么会挖不掉呢？”

外国人：有道理。

中国人：愚公挖山的事感动了上帝。上帝派了两个神仙把两座山搬走了。

外国人：现在我知道了，不管做什么事，遇到困难都不要怕，只要不断地努力，就一定能达到目的。对吗？

中国人：对。在中国，男女老少都知道这个寓言。中国人民常常用这个寓言来鼓励自己，努力工作，努力学习。

外国人：这就是“愚公精神”，我懂了。我们国家也有类似这样的寓言。

生 词 Từ mới

- | | | | |
|--------|--------|-----------|------------------|
| 1. 移 | (动) | yí | Dời |
| 2. 精神 | (名) | jīngshén | Tinh thần |
| 3. 了解 | (动) | liǎojiě | Hiểu, tìm hiểu |
| 4. 首先 | (副) | shǒuxiān | Trước tiên |
| 5. 寓言 | (名) | yùyǎn | Ngụ ngôn |
| 6. 传说 | (动, 名) | chuánshuō | Truyền thuyết |
| 7. 古 | (形) | gǔ | Cổ, xưa |
| 8. 笨 | (形) | bēn | Đần, ngốc |
| 9. 老头儿 | (名) | lǎotóuér | Ông già, lão già |
| 10. …面 | | …miàn | …mặt, phía |
| 11. 全 | (形) | quán | Cả, toàn bộ |

13.	挖	(动)	wā	Đào
14.	掉	(动)	diào	Rơi, mất, đi, hết
15.	赞成	(动)	zànchéng	Tán thành
16.	只有	(连)	zhǐyǒu	Chỉ có
17.	信心	(名)	xìnxìn	Lòng tin
18.	身体	(名)	shēntǐ	Thân thể, sức khỏe
19.	连...也...		lián...yě...	Đến... cũng
20.	石头	(名)	shítou	Cục đá
21.	动	(动)	dòng	Động đây, nhúc nhích, lung lay
22.	运	(动)	yùn	Vận chuyển
23.	海	(名)	hǎi	Biển
24.	村子	(名)	cūnzi	Thôn
25.	感动	(动)	gǎndòng	Cảm động
26.	...极了		...jíle	Cực
27.	干	(动)	gān	Làm
28.	困难	(形, 名)	kùnnán	Khó khăn
29.	苦	(形)	kǔ	Khổ, đắng
30.	可笑	(形)	kěxiào	Buồn cười
31.	草	(名)	cǎo	Cỏ
32.	拔	(动)	bā	Nhổ
33.	了	(动)	liǎo	Được, rồi
34.	死	(动)	sǐ	Chết
35.	道理	(名)	dàoli	Đạo lý, lý lẽ

36.	神仙	(名)	shénxiān	Thần tiên
37.	搬	(动)	bān	Đời, chuyển
38.	不管	(连)	bùguǎn	Bất kể
39.	只要	(连)	zhǐyào	Chỉ cần
40.	不断	(副)	búduàn	Không ngừng
41.	达到	(动)	dáđào	đạt được
42.	目的	(名)	mùdī	Mục đích
43.	男	(名)	nán	Nam
44.	女	(名)	nǚ	Nữ
45.	少	(形)	shǎo	Trẻ, thiếu, (niên)
46.	鼓励	(动)	gǔlì	động viên,
47.	人民	(名)	rénmín	Nhân dân
48.	国家	(名)	guójiā	Nhà nước, nước
49.	类似	(形)	lèisī	Tương tự
50.	这样	(代)	zhèyàng	Như vậy, như thế này

专 名 Tên riêng

1 · 愚公	Yúgōng	Ngu Công
2 · 华北	Huáběi	Hoa Bắc
3 · 智叟	Zhìsǒu	Trí Tẩu (ông già có trí tuệ)

注释：Chú thích:

1. 愚公移山

愚公移山的故事出自《列子·汤问》。《列子》传说为春秋时列御寇所撰。

Chuyện Ngu Công dời núi xuất xứ từ ‘Liệt Tử Thang Ván’. Tương truyền “Liệt Tử” do Liệt Ngu Khấu thời Xuân Thu biên soạn.

2. 华北

“华北”指北京、天津两市和河北、山西两省及内蒙古自治区，在自然地理上指长城以南、淮河以北、秦岭以北黄河中下游一带地区。其他地区名有：

“华北” gồm hai thành phố Bắc Kinh, Thiên Tân, hai tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây và khu vực tự trị Nội Mông, trên phương diện vị trí địa lý chỉ khu vực nằm ở phía nam Trường thành, phía Bắc Hoài Hà, vùng trung hạ lưu vực Hoàng Hà phía Bắc dãy Tân Lĩnh. Tên của các khu vực khác là:

华中指湖北、湖南和江西三省。 *Hoa Trung*, chỉ ba tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam và Giang Tây.

华东一般指山东、江苏、安徽、浙江、江西、福建、台湾七省和上海市。 *Hoa Đông*, thường chỉ 7 tỉnh: Sơn Đông, Giang Tô, An Huy, Triết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, Đài Loan và thành phố Thượng Hải.

华南一般指广东省和广西壮族自治区。 **Hoa Nam**, nói chung chỉ tỉnh Quảng Đông và khu tự trị dân tộc Choang ở Quảng Tây.

西北一般指宁夏回族自治区, 新疆维吾尔自治区和青海、陕西、甘肃三省。 **Tây Bắc**, thường chỉ khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ, khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương và 3 tỉnh: Thanh Hải, Thiểm Tây, Cam Túc.

西南一般指四川、云南、贵州三省和西藏自治区。 **Tây Nam**, thường chỉ 3 tỉnh: Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu và khu tự trị Tây Tạng.

中南一般指河南、湖北、湖南、广东四省和广西壮族自治区。 **Trung Nam**, thường chỉ 4 thành phố: Hà Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam, Quảng Đông và khu tự trị dân tộc Choang của tỉnh Quảng Tây

东北 **Đông Bắc** 一般指辽宁、吉林、黑龙江三省。 **Đông Bắc**, thường chỉ 3 thành phố: Liêu Ninh, Cát Lâm và Hắc Long Giang.

3. 从早到晚

意思是“从早晨到晚上”、整天。

Có ý nghĩa là từ sáng đến tối, cả ngày

4. 人民

在现代汉语中,“人民”指以劳动群众为主体的社会基本成员,因而不是“人”的复数形式。“人”的复数形式一般可以说是“人们”。

Trong Hán ngữ hiện đại,“人民” chỉ thành viên cơ bản của xã hội lấy quần chúng lao động làm chủ thể, do đó không phải số nhiều của 人, số nhiều của 人 thường có thể nói là 人们.

5. 但

“但”的双音节对应词是“但是”。

Từ song âm tiết tương ứng với “但” là “但是”。

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 全: *Cả, toàn bộ*

形容词 (HDT)、作谓语或补语。

全 hình dung từ, làm vị ngữ hoặc bổ ngữ

(1) 上个月的报纸不全了,差两张。

(2) 这个问题你没有回答全。

修饰名词不能带“的”。

Khi tu sức cho danh từ không mang 的.

(3) 全班都赞成这个意见。

副词 (Phó), 相当于“都”,有时和“一都”连用

全 là phó từ, tương đương với 都 có khi dùng kết hợp với 都

(4) 北京的公园他全去过了。

(5) 英语、法语、日语、汉语他全都能说一些。

2. 只有 *Chỉ có*

连词，表示除此之外没有别的可能，常和“才”连用。只有 là liên từ, biểu thị ngoài khả năng đã đề cập đến, không còn khả năng nào khác, thường dùng kết hợp với 才

(1) 只有他妻子才会知道他的事儿。

(2) 只有你去才能办好这件事。

(3) 我们家只有我哥哥一个人抽烟。

3. 干 : *Làm*

动词表示“做”的意思，常用的宾语有“工作”、“事儿”、“活儿”等。

干 là động từ, có ý nghĩa làm, tân ngữ thường dùng là , “工作” “事儿” , “活儿”

(1) 今天太累了，什么也不想干了。

(2) 明天他们干什么？进城去还是在家休息？

(3) 时间到了，开始干活儿吧。

(4) 干工作要好好干，不能怕麻烦。

4. 不如 : *Không bằng*

动词 (động) 用于比较，表示后者比前者强。

- (1) 这个寓言不如那个寓言有意思。
- (2) 这本小说还不如那本小说写得好呢。
- (3) 我现在的身体大大不如五年以前了。

语 法 Ngữ pháp

1. 连...都/也

Kết cấu “连...都/也”

“连...都/也”结构表示强调，有“甚至”的意思。
主要用法如下： Kết cấu 连...都/也 ” dùng để nhấn mạnh, có nghĩa là “thậm chí”. Cách dùng chủ yếu như sau:

A. 强调主语 Nhấn mạnh chủ ngữ:

- (1) 连一个七、八岁的孩子也来了。
- (2) 连不会中文的人也能看懂这个电影。

B. 强调宾语 Nhấn mạnh tân ngữ:

强调宾语时，“连.../也”把宾语提到动词前边。

Khi nhấn mạnh tân ngữ, dùng kết cấu “连、都/也” đưa tân ngữ lên trước động từ.

(3) 你连一块石头也挖不动，怎么能挖掉这两座大山呢？

(4) 你连山上的草都拔不了，怎么能挖掉这两座大山呢？

2. 只要...就...

Kết cấu “只要...，就...”

这也是一个用于复合句的关联结构，“只要...”表示必要的条件，“就...”表示在前面的必要条件下，一定出现的结果。“只要...”可用于主语前或主语后。例如：

Đây cũng là một kết cấu nối liền, dùng trong câu phức hợp, “只要...” biểu thị điều kiện tất yếu, “就...” biểu thị kết quả nhất định sẽ xuất hiện dưới điều kiện tất yếu đã nêu trên “只要...” có thể đặt trước hoặc đặt sau chủ ngữ. Ví dụ :

(1) 只要我们不断努力, 就一定能达到目的。

(1) a 我们只要不断努力, 就一定能达到目的。

(2) 只要我们不断地挖, 就一定能把山挖掉。

(2) a 我们只要不断地挖, 就一定能把山挖掉。

3. “V得动 / V不动”和“V得了 / V不了”

“Động từ 得动 / Động từ 不动, và “Động từ 得了 / Động từ 不了”。

动词“动”，用在“V得动 / V不动”结构时，表示V的主语或宾语能不能通过动作发生移动。“挖得动石头”就是通过“挖”的动作“石头”移动，“挖不动”，则是相反的意思。我们学过的动词中，常与“动”搭配使用的有：

Động từ “动” dùng trong kết cấu “Động từ 得动”/ Động từ “不动” biểu thị chủ ngữ hoặc tân ngữ của động từ có

khả năng thông qua động tác mà di động được hay không. “挖得动石头” tức là thông qua động tác “挖”, “石头” sẽ di chuyển “挖不动” thì có nghĩa ngược lại. Trong những động từ mà chúng ta đã học qua, những động từ thường sử dụng kết hợp với 动 gồm có:

背得 / 不动 东西太重了, 我背不动。

拉得 / 不动 车上的东西太多, 一匹马拉不动。

拿得 / 不动 这些书有一百多斤, 一个人拿不动。

爬得 / 不动 这座楼有三十多层, 他爬了八层就爬不动了。

跑得 / 不动 他想跑一万米, 可是只跑了三千米, 就累了, 跑不动了。

走得 / 不动 “这段路有二十多里, 你走得动吗?”
“走得动”

“了, (liǎo) 在 “V得了/V不了” 结构中。常见的有两个意义: “了” trong kết cấu, “động từ 得了/ Động từ 不了” thường gặp, mang hai ý nghĩa:

A. 表示 “完” 的意思, 如:

Biểu thị ý nghĩa “xong”, “hết”

背得 / 不了

你背得了吗?

吃得 / 不了

你吃得得了吗?

喝得 / 不了 这么多东西

你喝得了吗?

拿得 / 不了

你拿得了吗?

用得 / 不了

你用得了吗?

B·表示对行为实现的可能性的估计·如：

“了” Biểu thị sự đánh giá khả năng thực hiện của hành vi, động tác nào đó:

丢得／不了	手表我放在书包里了，丢不了。
回答得／不了	这个问题太难了，我回答不了。
交得／不了	这么多作业，明天交不了。
结束得／不了	今天的会要讨论的问题很多，十点钟结束得了吗？
去得／不了	“下星期我们去颐和园，你去得了吗？”“我最近很忙，去不了。”
生产得／不了	这样的汽车，你们厂生产得了吗？
忘得／不了	这件事我已经记在本子上了，忘不了。
下得／不了	车上太挤了，咱们下不了车了。

练习 Bài tập

I. Câu hỏi thảo luận :

- (1) 愚公为什么决心把山挖走？
- (2) 愚公的妻子和智叟反对愚公有道理吗？
- (3) 愚公为什么对挖山很有信心？
- (4) 愚公移山的故事对人们有什么教育意义？
- (5) 你们国家有类似愚公移山这样的故事吗？你能讲一个吗？

2. Thuật lại :

- (1) 请你用愚公的话说说《愚公移山》的故事。
- (2) 请你用愚公妻子的话说说《愚公移山》的故事。
- (3) 请根据本课内容写一个小话剧，并跟其他同学在课上表演。

3. Đọc thuộc các từ sau :

- (1) 愚公精神，发扬愚公移山的精神
- (2) 很方便，方便极了，方便得很，
不方便，在您方便的时候
- (3) 有信心，没信心，失去信心，
信心十足，信心百倍
- (4) 从早到晚，从小到大，从南到北，
从上到下，从古到今

4. Dùng Hán ngữ giải thích các từ ngữ dưới đây:

- (1) 智叟
- (2) 子子孙孙
- (3) 男女老少
- (4) 类似

5. Điền các địa danh dưới đây vào bản đồ:

华北，华中，华东，华南，西北，西南，中南，东北

6. Dùng “不如” Viết lại các câu dưới đây:

- (1) 这件衣服漂亮；那件衣服差点儿。
- (2) 火车没有摩托车跑得快。
- (3) 去武汉旅行虽然不错，但是去上海更好。
- (4) 这种录音机很便宜，那种录音机贵了点。
- (5) 我会说汉语，她也会说汉语，但她说得比我流利。
- (6) 西单没有王府井热闹。

7. Dùng “连…都/也” Viết lại các câu sau, chú ý phân biệt nhấn mạnh chủ ngữ và tân ngữ:

- (1) 连他也搬得动这些书。（强调主语）
- (2) 他连这些书也搬得动。（强调宾语）
- (1) 她能听懂中文广播。
- (2) 你忘了我的电话号码了吧？
- (3) 见了这位老先生，他不敢说话。
- (4) 小王没去过颐和园。
- (5) 我没跟这位教授见过面。

8. Dùng các từ ngữ sau đây để đặt câu :

- (1) 只有
- (2) 只要…就…
- (3) 怎么能(会)…呢

9. Dùng [động từ + 得 / 不动] hoặc [động từ + 得 / 不了] thay đổi các câu sau :

- (1) 下雨的时候能照相吗？
- (1) 年纪大的人不能走很多路。
- (3) 那张桌子很重，你一个人能搬吗？
- (4) 他能喝完这瓶酒。
- (5) 上课以前，你能回来吗？
- (6) 山很高，我太累，不能爬了。
- (7) 你们的热情友好，我永远也不会忘。
- (8) 今天就买这些吧，再买就没法拿了。

第五十八课

BÀI 58

买鞋

[丈夫起床后，穿好鞋在地上走着]。

妻子：你走路怎么像小脚女人呀？

丈夫：鞋小。

妻子：鞋小，那去买双合适的吧。

丈夫：用不着，习惯了就好了。

妻子：何苦呢。吃了饭去买双大点儿的。

丈夫：（烦恼）买鞋，怎么买呀买多大号的？

妻子：你呀！好吧，（从抽屉里找出一根绳了，量了量）给你这个，就按这个尺寸买。

[两人下。]

[鞋店，一女售货员在整理各种鞋。]

[丈夫上。]

丈夫：这里有个鞋店，进去看看。

售货员：您买鞋？

丈夫：买鞋。

售货员：要什么样的？

丈夫：就要这样的。

售货员：这种鞋很好，很受顾客的欢迎，尤其是中老年人。您试试这双。

[丈夫试鞋。]

丈夫：非常合适，穿着挺舒服。

售货员：就买这双吧。

丈夫：（忽然在身上找什么）坏了，糟糕。

售货员：怎么了？丢东西了？

丈夫：（点头）嗯，丢了。

售货员：丢钱了？

丈夫：（还在找）不。我丢了一根绳子。

售货员：绳子？

丈夫：我爱人怕我买鞋不知道尺寸，给我用绳子量了个尺寸。

售货员：您不是给自己买鞋吗？

丈夫：是呀！

售货员：这双鞋您穿着不是挺合适吗？

丈夫：穿着是合适呀，可不知道跟我那绳子尺寸一样不一样。

售货员：那没问题。绳子的尺寸不就是您脚的大小吗？

丈夫：当然，绳子的尺寸就是按着我的脚

量的啊！

售货员： 还是的

丈夫： 什么事都得有个尺寸不是？这鞋我先不买了。

售货员： 这....？

丈夫： 我找那根绳子去。

售货员： 好吧。

丈夫： (忽然地)有了,有了。(高兴地
从裤腿下面拿出一根绳子)我的裤兜漏了。你比比。

售货员： (一看太短)这么短呀，对吗？

丈夫： 这是买什么的？哦，对了，这是买眼镜的绳子。我再找找。在这儿呢！(又从裤腿下面找出一根绳子。)你再拿这个比比。

[售货员一拉开，绳子有一米多长]

丈夫： 哟，这是买裤子的。(又从裤腿下面找出一根绳子)你看看这个。

售货员： 这还差不多，(一比)哎哟，这也比您的脚大多了。

丈夫： 大点儿不要紧。

售货员： 那您穿着就不合脚了。

丈夫：不合脚，可它合尺寸呀！
 售货员：刚才那双是合脚的。
 丈夫：可它不合尺寸呀！
 售货员：我劝您还是不要买这一双。
 丈夫：为什么？
 售货员：穿着不合脚呀！
 丈夫：不是说了吗？不合脚合尺寸嘛。
 售货员：鞋太大了，穿着不好走路呀！
 丈夫：没关系，习惯了就好了。我就买这双了。（给钱）

[售货员包鞋。]

售货员：你要是觉得不合脚还可以来换。
 丈夫：既然是合尺寸的，我才不会来换呢！

生 词 Từ mới

- | | | | |
|-------|-----|-------------|---|
| 1. 丈夫 | (名) | zhāngfu | Chồng, vợ chồng |
| 2. 穿 | (动) | chuān | Mặc(quần áo), mang
(giày, tất, găng tay) |
| 3. 小脚 | (名) | xiǎojiǎo(r) | Chân bó |
| 4. 呀 | (助) | ya | A |

5. 何苦	(副)	Hékǔ	Hà tất phải khổ vậy
6. 烦恼	(形)	fánnǎo	Phiền não, buồn phiền
7. 抽屉	(名)	chōuti	Ngăn kéo
8. 根	(量)	gēn	Sợi
9. 绳子	(名)	shéngzi	Dây thừng
10. 量	(动)	liáng	Đo
11. 按	(介)	àn	Theo, dựa vào
12. 尺寸	(名)	chǐcun	Kích thước
13. 售货员	(名)	shòuhuòyuán	Người bán hàng
14. 整理	(动)	zhěnglǐ	Chỉnh lý, thu xếp
15. 各	(代)	gè	Các
16. 样	(名)	yàng	Kiểu, dáng
17. 受	(动)	shòu	Được, bị, chịu
18. 顾客	(名)	gùkè	Khách hàng
19. 尤其	(副)	yóuqí	Đặc biệt là, nhất là
20. 中年	(名)	zhōngnián	Trung niên,
21. 老年	(名)	lǎonián	Lão niên, người già
22. 少年	(名)	shàonián	Thiếu niên
23. 非常	(副)	fēicháng	Vô cùng
24. 挺	(副)	tǐng	Rất
25. 身上	(名)	shēnshang	Trên người
26. 坏	(形)	huài	Xấu, hư hỏng
27. 点(头)	(动)	diǎn (tóu)	Gật (đầu)
28. 嗯	(叹)	ng	Ừm (thán từ)

29. 错	(形)	cuō	Sai
30. 脚	(名)	jiǎo	Chân
31. 当然	(副)	dāngrán	Đương nhiên
32. 裤腿	(名)	kùtuǐ (r)	Ống quần
33. 裤子	(名)	kùzi	Quần
34. 兜	(名)	dōu	Túi
35. 漏	(动)	lòu	Dội, thủng, lộ, rơi
36. 眼镜	(名)	yǎnjīng	Kính đeo mắt
37. 拽	(动)	zhuài	Ném, vút
38. 差不多	(副)	chābùduō	Tàm tạm
39. 哎哟	(叹)	āiyō	Ái chà
40. 要紧	(形)	yàojǐn	Quan trọng
41. 不要紧		bú yàojǐn	Không sao
42. 合	(动)	hé	Hợp, phù hợp
43. 劝	(动)	quàn	Khuyến
44. 包	(动)	bāo	Gói

注释：Chú thích:

1. 小脚女人

“小脚”指中国旧社会里妇女缠裹后发育不正常的脚。小脚女人走起路来蹒跚不稳。

“小脚” chỉ bàn chân của những người phụ nữ trong xã hội cũ của Trung Quốc sau khi chân bị bó không phát triển.

bình thường. Những người phụ nữ bị bó chân đi đứng loạng choạng không vững vàng.

2. 中老年

中老年是“中年”和“老年”的合称形式，他还可以说：“中老年” là cách gọi tắt của “中年” và “老年” và còn có thể nói:

青少年（青年和少年）

中青年（中年和青年）

老中青（老年、中年、青年）

3. 点头

“点头”表示肯定、同意；“摇头”表示否定、不同意。

“点头” biểu thị sự khẳng định, đồng ý “摇头” biểu thị sự phủ định, không đồng ý.

4. 还是的

“还是的”是口语中的一个说法，表示肯定对方 的一个意思，而对他的行为或言语不理解。

“还是的” là một cách nói trong khẩu ngữ, biểu thị khẳng định một ý kiến của đối phương nhưng lại không hiểu những lời nói hoặc việc làm của họ.

5. 穿、戴

在汉语中，动词“穿”和“戴”分别与不同的名词宾语。 Trong Hán ngữ, động từ “穿” và “戴” kết hợp với những tân ngữ danh từ khác nhau.

穿 （衣服、鞋、袜子）

戴 （帽子、手套、围巾、徽章、戒指、手镯、
耳环、花儿、手表）

词语列解 Giải thích từ ngữ

1. 怎么 : *Như thế nào, tại sao?*

代词 (đại từ)

1) 询问方式，如：

怎么 Hỏi phương thức, ví dụ:

(1) 你们是怎么来的？

2) 询问原因，意思是“为什么”，如：

Hỏi tình trạng, có thể làm vị ngữ, ví dụ:

(2) 你昨天怎么不来上课？

3) 询问情况，可作谓语，如：

Hỏi tình trạng, có thể làm vị ngữ, ví dụ:

(3) 你怎么了？没看见过你这样高兴？

4) 用于句首，表示惊异，如：

Dùng ở đầu câu, biểu thị sự kinh ngạc, ví dụ:

(4) 怎么？你不认识这个地方了？

2. 习惯 : *Quen, thói quen*

动词 (Động từ) : *quen* :

(1) 我已经习惯这儿的气候了。

(2) 太早睡觉我不习惯。

名词 (Danh từ) *Tập quán thói quen*

(3) 老张有很多好习惯 : 不抽烟、
不喝酒、不多吃、不少睡。

(4) 我们两个人的生活习惯不一样 , 我
喜欢吃米饭, 他喜欢吃馒头。

3. 尤其 : *Đặc biệt là, nhất là*

副词 (Phó từ)

(1) 他表哥喜欢运动, 尤其喜欢踢足球。

(2) 大家要注意听、说、读、写 练习, 尤其是听、
说练习。

(3) 这几种鞋都不错, 尤其是这种, 很受学生的欢迎。

4. 差不多 : *Suýt soát, gần như nhau* :

形容词 (tính từ) : *gần như nhau* :

(1) 这两个学校学生差不多。

(2) 你弟弟跟你长得差不多。

副词 (phó từ) : *gần, gần như* :

(3) 我等了差不多一个小时了, 我不想等了。

(4) 王教授才四十五岁。可是头发差不多全白了。

语 法 Ngữ pháp

1. 既然....、就....

Kết cấu “既然...，就...”：

在这个复句结构中，“既然...”说明一个事实、“就...”说明根据前面事实做出的主观推断，如：

Trong kết cấu dùng trong câu phức này, “既然...” nói rõ sự thật “就” nói lên sự suy đoán chủ quan rút ra từ sự thật đó:

(1) 既然您是给自己买鞋，就可以不用尺寸了。

(2) 既然他不愿意去，就别让他去了。

2. V 得着 / V 不着

Ngữ động từ [Động từ 得着 / Động từ 不着]：

动词“着”(zháo)本来是“接触”的意思，引申意义是达到目的、产生结果或影响。用于表示可能性的“V得着/V不着”中，“着”可能是本义，也可能是引申义，如：

Động từ vốn có nghĩa là: “Tiếp xúc”, nghĩa phát sinh là: đạt được mục đích, sản sinh kết quả hoặc ảnh hưởng. Trong kết cấu “Động từ 不着/ 得着” Động từ dùng để biểu thị tính khả năng, “着” có thể là nghĩa gốc của nó, cũng có thể là nghĩa phát sinh. Ví dụ:

擦	擦得 / 不着	那块玻璃太高了, 擦不着。
猜	猜得 / 不着	这个谜语 (câu đố) 太难了, 猜不着。
吃	吃得 / 不着	饭馆关门了, 咱们吃不着饭了。
打	打得 / 不着	附近连一个人、一所房子也没有, 打不着电话。
喝	喝得 / 不着	冷饮店关门了, 喝不着汽水了。
叫	叫得 / 不着	这个地方离城里太远, 叫不着出租汽车。
借	借得 / 不着	这本书借的人很多, 大概借不着了。
看	看得 / 不着	剧团已经离开上海了, 看着他们的演出了。
买	买得 / 不着	这种表是一九五八年生产的, 现在买不着了。
睡	睡得 / 不着	今天夜里真热, 睡不着觉。
听	听得 / 不着	咱们说了三个钟头的话, 听不着音乐了。
找	找得 / 不着	我的绳子找不着了。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận :

- (1) 故事里的丈夫看起来很笨, 他笨在哪里?
- (2) 他的妻子聪明呀?

- (4) 大家都不知道他说的是 _____ 文。
- (5) _____ , 你还没走?
- (6) 最近不知道 _____ 了, 常常睡不好觉。
- (7) 她今天上街 _____ 也没买。
- (8) 不管你 _____ 说, 我就是 _____ 药也不吃。

5. Dùng các từ ngữ dưới đây để đặt câu:

- (1) 习惯
- (2) 差不多
- (3) 尤其
- (4) 既然... 就...

6. Dùng kết cấu "động 得 / 不着" hoàn thành các câu sau:

- (1) 晚上我喝了很多茶, _____。
- (2) 打球的时候他总是, _____。
- (3) 你让我猜她的年纪, 对不起, _____。
- (4) 剧场的票还有很多, _____。
- (5) 昨天我丢的钥匙今天 _____。
- (6) 那本画报在书柜顶上, _____。
- (7) 我坐在礼堂后排座位上, 连报告人是什么样儿的 _____。
- (8) 看京剧的时候一个戴帽子的高个儿坐在我前排 _____。

7. Dùng “穿” và “戴” điền vào chỗ trống

小陈结婚那天天气很冷。早晨，小陈一起床，看了看_____在手上的新表。哟，已经九点一刻了！可是婚礼定在十点钟举行。她急急忙忙对着镜子，把新郎给她买的手镯、耳环_____上，再_____上最漂亮的衣服、裙子和高跟鞋，又在胸前_____上一朵鲜艳的红花，然后，上手套、围巾和帽子就出门了。婚礼在礼堂里举行，小陈觉得脚很冷。她低头一看，你猜怎么啦？她忘了_____袜子了。

第五十九课

BÀI 59

春节

春节是中国的农历新年，是中国最大的传统节日，已有几千年的农历了。

春节是怎么来的呢？传说古时候有一种非常凶恶的动物叫做“年”，每到腊月三十日就出来吃人。一次，“年”来到了一个村子，正遇见孩子们在甩鞭子，“年”听到“啪”、“啪”的声音，赶快就跑了。“年”到了另一个村子，看到一家门口晒着红衣服，又吓跑了。“年”跑到第三个村子，看见火，又被火吓跑了。从此，人们知道“年”怕“响”、怕“红”、怕“火”，于是每到腊月三十日，家家户户就放鞭炮，贴春联，挂红灯。这就是过年。这种习俗一直流传到今天。有“年”这种动物吗？当然没有。人们在新的一年里开始的时候，庆祝一下，主要是表示人们希望在新的一年里，生活会更加美好。

现在庆祝春节的传统活动大概有这样一些内容：

首先，腊月三十日以前，人们要把家里扫得干干净净。家家要买过年吃的用的各种东西，写春联，给孩子们做新衣服。在外地工作的人都要回家过年。

三十那天，也叫除夕，家家门口贴上大红春联，春联上写的内容都是一些吉利的话。晚上一家人在一起吃团圆饭，也叫年夜饭。晚饭以后，一家老小高高兴兴地在一起送旧年，迎新年。

从正月初一到初三，全国放假休息三天，人们互相拜年。无论在家里还是在路上，大家见面的时候，都要互相祝贺，说些吉利的话。

初一北方人吃饺子，南方人吃年糕。夜里十一点到凌晨一点，古时候叫作“子时”。“饺子”、“交子”，发音差不多，意思是新年和旧年在子时交替。这就是北方人过年要吃饺子的原因。“年糕”跟“年高”的发音一样。“年高”就是“年年高”，“一年比一年好”的意思。

放鞭炮也是春节的传统习俗之一。节日里，噼里啪啦的鞭炮声可以增加欢乐高兴的气氛，尤其是孩子们，更是兴高采烈。

春节的庆祝活动一般要到正月十五日元宵节才全部结束。因为元宵节以后，天气慢慢暖和起来，春耕就要开始，人们也都忙起来了。

生 词 Từ mới

- | | | | |
|--------|------|---------|---|
| 1. 凶恶 | (形) | xiōng è | Hung ác |
| 2. 动物 | (名) | dòngwù | Động vật |
| 3. 腊月 | (名) | lǎyuè | Tháng chạp |
| 4. 们 | (尾) | men | Từ vĩ đặt sau danh từ, đại từ để chỉ số nhiều |
| 5. 甩 | (动) | shuǎi | Vung, vẩy |
| 6. 鞭子 | (名) | biānzi | Roi |
| 7. 啪 | (象声) | pā | Đùng (tượng thanh) |
| 8. 赶快 | (副) | gǎnkuài | Vội, mau chóng |
| 9. 晒 | (动) | shài | Phơi |
| 10. 火 | (名) | huǒ | Lửa |
| 11. 从此 | (副) | cóngcǐ | Từ đó |
| 12. 于是 | (连) | yúshì | Thế là |
| 13. 户 | (名) | hù | Hộ |

14.	放	(动)	fàng	Đốt, châm
15.	鞭炮	(名)	biānpào	Pháo
16.	春联	(名)	chūnlián	Câu đối tết
17.	灯	(名)	dēng	Đèn
18.	过年		guò nián	Ăn tết
19.	习俗	(名)	xísú	Tập tục
20.	流传	(动)	liúchuán	Lưu truyền
21.	庆祝	(动)	qīngzhù	Chúc mừng
22.	表示	(动)	biǎoshì	Biểu thị, biểu hiện
23.	希望	(动)	xīwàng	Hy vọng, mong muốn
24.	更加	(副)	gèngjiā	Càng
25.	美好	(形)	měihǎo	Tốt đẹp
26.	活动	(名)	huóddòng	Hoạt động
27.	些	(量)	xiē	Những, một số
28.	一些		yīxiē	Một số, một vài
29.	这些		zhèxiē	Những.. này
30.	那些		nàxiē	Những ..đó
31.	哪些		nǎxiē	Những ..nào
32.	内容	(名)	nèiróng	Nội dung
33.	外地	(名)	wàidì	Nơi khác
34.	除夕	(名)	chúxī	Giao thừa, trừ tịch
35.	吉利	(形)	jílì	May mắn, thuận lợi
36.	团圆	(动)	tuányuán	Đoàn tụ
37.	夜	(名)	yè	Đêm,

38.	旧	(形)	jiù	Cũ, cũ
39.	迎(接)	(动)	yíng (jiē)	Nghênh, đón
40.	正月	(名)	zhēng yuē	Tháng giêng
41.	初(一)		chū (yī)	Mồng (một)
42.	拜年		bàinián	Chúc tết
43.	无论	(连)	wúlùn	Bất luận, bất kể
44.	年糕	(名)	niāngāo	Bánh tết
45.	子时	(名)	zǐshí	Giờ tý
46.	交替	(动)	jiāotì	Thay thế
47.	发音	(名)	fāyīn	Phát âm
48.	原音	(名)	yuányīn	Nguyên nhân
49.	...之一		...zhīyī	Một trong những..
50.	僻里啪啦	(象声)	pīlipālā	Đùng đoàng
51.	欢乐	(形)	huānlè	Vui vẻ
52.	气氛	(名)	qìfēn	Bầu không khí
53.	兴高采烈	(形)	xīnggāocǎiliè	Hào hứng, phấn khởi
54.	全部	(名)	quánbù	Toàn bộ
55.	春耕	(名)	chūngēng	Vụ xuân

专 名 Tên riêng

春节

Chūnjié

Tết Nguyên đán

元宵节

Yuānxiāo jié

Tết Nguyên tiêu

注释：Chú thích:

1. 农历 Âm lịch:

指中国的历法，相传始于夏代（前 2140 — 前 1711），平年 十二个月，大月三十天，小月二十九天，全年三百五十四天或三百五十五天。农历十二个月的名称是：

Âm lịch chỉ lịch pháp của Trung Quốc, tương truyền có từ đời Hạ (2140 – 1711 trước Công Nguyên). Năm thường có 12 tháng; tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày, cả năm có 354 hoặc 355 ngày. Tên của 12 tháng Âm lịch là:

正月 (Zhēngyuè)、二月、三月、四月、五月、六月、七月、八月、九月、十月、十一月 (冬月)、十二月 (腊月 làyuè)

每个月的前十天用“初”表示：

Mười ngày đầu của mỗi tháng gọi là “Mồng”:

初一、初二、初三、初四、初五、初六、初七、初八、初九、初十

自十一日以后，与阳历叫法一样。

Từ ngày 11 trở đi cách gọi giống cách gọi Dương lịch.

2. 子时 giờ tý:

古时用十二地支表示时间，一昼夜分十二个“时辰”，每个时辰两个小时，“子时”是第一个时辰。

Ngày xưa dùng 12 địa chi để chỉ thời gian; một ngày một đêm chia ra 12 giờ; mỗi giờ hai tiếng đồng hồ, giờ tý là giờ đầu tiên.

子时	23:00 – 01:00	午时	11: 00 – 13: 00
丑时	01: 00 - 03:00	未时	13: 00 – 15: 00
寅时	03: 00 - 05: 00	申时	15: 00 – 17: 00
卯时	05:00 – 07: 00	酉时	17: 00 – 19: 00
辰时	07: 00 – 09: 00	戌时	19: 00 – 21: 00
巳时	09: 00 – 11 : 00	亥时	21: 00 – 23: 00

3. 元宵节 *Tết nguyên tiêu:*

元宵节是中国的一个传统节日，在农历正月十五。从唐代 (618 – 907) 起，在这一天夜晚就有观灯的习俗，所以也叫灯节。

Tết nguyên tiêu là một ngày Tết truyền thống của Trung Quốc vào ngày 15 (rằm) tháng riêng âm lịch. Bắt đầu từ đời Đường (618 – 907), tối ngày hôm đó có tập tục rước, xem đèn, cho nên cũng gọi là: Tết đèn (Đăng Tết).

4. 起来 *Thức dậy*

这里“起来”是“起床”的意思。

Ở đây “起来” có nghĩa là “起床” (thức dậy)

词语列解 Giải thích từ ngữ

1. 一直 : *Thẳng, một mạch, luôn luôn*

副词 (phó từ), 表示顺着一个方向。

一直 là phó từ biểu thị thuận theo một hướng nào đó:

(1) 从这儿一直往西走, 就到清华大学了。

(2) 你一直走, 前面就是小卖部。

表是动作或状态 持续 不变。

Biểu thị động tác hoặc trạng thái kéo dài, không biến đổi:

(3) 大雨一直下了两天, 现在哪儿都是水。

(4) 我一直在等我侄子的电话

2. 当然 *Đương nhiên*

形容词 (tính từ), 作谓语时, “当然”常和“是..的”连用。

Tính từ 当然 khi làm vị ngữ thường dùng kết hợp với “是..的”。

(1) 你做得不对, 大家对你有意见是当然的。

副词 (phó từ) 。

(2) 不努力学习当然考不好。

(3) 当然, 你不应该跟他生气。

3. 大概 : *Đại khái, có lẽ, khoảng chừng*

形容词 (tính) , 不作谓语。

Là tính từ có nghĩa là: đại khái, nét lớn, sơ lược không làm vị ngữ:

(1) 下午我给新同学介绍学校的大概情况。

副词 (Phó)

(2) 九点半了，比赛大概完了。

(3) 我大概明年六月回国。

(4) 大概七、八百年以前就有这种习俗了。

4. 之一 *Một trong những ...*

(1) 颐和园是北京有名的公园之一。

(2) 他是我们班学得最好的同学之一。

5. 一般 : *thông thường, như nhau, thường (không có gì đặc sắc)* 形容词 (tính từ)

(1) 他和你一般大。

(2) 一般的书店都有这种书。

(3) 这个电影很一般，没有什么意思，可以看也可以不看。

(4) 一般地说，北京的冬天不太冷。

(5) 他一般八点回到家，你再等他一会儿。

语 法 Ngữ pháp

1. 无论…，都… *Bất kể (Bất luận)..đều..*

“无论…，都…”的常见用法如下：

“无论…，都…” *Kết cấu này thường thấy có các cách dùng như sau:*

A. 无论A还是B，都…

(1) 无论你去还是他去，都要谈谈这个问题。

(2) 无论你去还是不去，都要先告诉我。

(3) 无论(是)你还是他，都不应该这样说。

B. 无论+谁(什么、怎么样…) + VP，都…

(4) 无论谁去，都必须做好准备。

(5) 无论什么课，他都学得很好。

(6) 无论我怎么说，他都不听。

2. 一年比一年 : *Năm sau tốt hơn năm trước*

“一+量词+一比+一+量词”在句中作状语。

“一+lượng từ + 比 + 一 + lượng từ” làm trạng ngữ trong câu

一年比一年 我们的生活一年比一年好。

一天比一天 他现在身体一天比一天好了。

一家比一家 附近的房子一家比一家漂亮。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận

- (1) 谈谈春节的来历。
- (2) 谈谈春节有哪些传统活动。
- (3) 春节时中国北方人吃饺子，南方人吃年糕，为什么？
- (4) 介绍你们国家的一个传统节日。

2. Thuật lại:

- (1) 假设你被邀请到一个中国人家里过春节，你说说当时的情况。
- (2) 你请一位老人介绍过春节的情况。
- (3) 你让一个小学生说他们家过春节的情况。

3. Đọc thuộc các từ ngữ sau đây:

- (1) 传统节日， 传统文化， 传统习俗， 传统工艺品
- (2) 家家户户， 老老少少， 男男女女， 山山水水
日日夜夜， 分分秒秒
- (3) 干干净净， 清清楚楚。 舒舒服服， 暖暖和和
普普通通， 高高兴兴
- (4) 互相拜年， 给...拜年
- (5) 祝贺新年， 祝贺您节日愉快， 祝贺您生日快乐，
祝贺您取得成功

4. Dùng kết cấu “ 无论.. 都...” viết lại những câu sau:

- (1) 我不会说德语，也不会说西班牙语。
- (2) 明天天气好，或者天气不好，我们都去参观故宫。
- (3) 饺子和年糕她都爱吃。
- (4) 只要是球赛他都想看。
- (5) 不管有多忙，春节她一定回家吃团圆饭。
- (6) 星期日我要在家休息，什么人来敲门我都不开。
- (7) 我想了各种办法，还是买不到那种词典。
- (8) 不管你说什么，我都不会相信。

5. Dùng các từ ngữ dưới đây để đặt câu:

- | | |
|-----------|--------|
| (1) 一个比一个 | (6) 大概 |
| (2) 一次比一次 | (7) 之一 |
| (3) 一件比一件 | (8) 当然 |
| (4) 一辆比一辆 | (9) 一般 |
| (5) 一直 | |

第六十课

BÀI 60

一 封 信

明哥：
你好。

三月十日的信收到了。今天的作业不多，下午就作完了。晚上没有什么事，给你写封信。

我们已经开学三个星期了。这学期的课程跟上学期一样，每星期也是二十八节课。

上星期我们到农村搞社会调查。我们去的村子不大，人口虽然只有两千多人，可是九十岁以上的老人就有四个。这次我们除了调查村里农业生产和几年来农民生活变化的情况以外，还调查了几位长寿老人的情况。

有一位叫刘大海的老人，今年九十八岁。我们问他怎样才能做到长寿，他说有三条要是能做到，谁都能长寿。第一，坚持参加生产劳动。他从十六岁起到九十六岁一直参加劳动。用他自己的话来说叫作“八十年身不离上，手不离锄”。第二，不抽烟，不喝酒，少吃肉，饭菜多样化。他说，一天两

天这样，容易；要做到什么时候都这样，很困难。比如每年过生日，家里人、亲戚、朋友都要送礼，好烟、好酒、好吃的东西，他什么都不动。第三，要有乐观的情绪，不生气，不吵架。俗话说“笑一笑，十年少；愁一愁，白了头。”大概就是这个意思吧。老人还告诉我们，他刚检查过身体。除了眼睛和耳朵不太好以外，什么地方都没问题。

古人说“人生七十古来稀”，但是现在哪儿都可以见到七、八十岁的老人。看来，随着社会的进步，生活水平的不断提高，一个人活到七、八十岁已经不是什么问题了。明哥，你是研究人口问题的，对人的长寿问题，是不是也有兴趣呢？

来北京半年多了，我的身体不错，从上个月开始，我每天锻炼身体，早上跑步，下午学打太极拳。这几天天气比较暖和，大概冬天很快就要过去了。据说今年北京的冬天比去年冷。但雪下得不多。我怎么也不习惯这种干燥的气候。我希望春天早点儿到来。

暑假你有什么计划？我打算回家。还记得去年夏天我们一起到四川旅行的情景吗？今年咱们是不是还一起去旅行啊？

就写这些吧。等着你的回信。

祝
身体健康！

冬梅
三月五日

寄上几张照片。这是去年秋天刚到北京时在颐和园和北海公园照的。

生词 Tù mǐ

1. 日	(名)	rì	Ngày
2. 收	(动)	shōu	Nhận, thu
3. 开学		kāi xué	Khai giảng
4. 农村	(名)	nóngcūn	Nông thôn
5. 搞	(动)	gǎo	Làm
6. 社会	(名)	shèhuì	Xã hội
7. 调查	(名动)	diàochá	điều tra
8. 以上	(名)	yǐshàng	Trở lên, trên
9. 农业	(名)	nóngyè	Nông nghiệp
10. ...来		...lái	...trở lại
11. 农民	(名)	nóngmín	Nông dân
12. 变化	(名, 动)	biànhuà	Thay đổi
13. 长寿	(名动)	chángshòu	Sống lâu
14. 经验	(名)	jīngyān	Kinh nghiệm

15.	坚持	(动)	jiānchí	Kiên trì
16.	参加	(动)	cānjiā	Tham gia
17.	劳动	(动)	lǎodòng	Lao động
18.	用…的话来说	yòng...de huà lái shuō		Nói theo cách của.
19.	锄	(名)	chú	Cái cuốc
20.	多样化	(动)	duōyàng huà	Đa dạng hoá,
21.	亲戚	(名)	qīnqi	Thân thích, bà con
22.	乐观	(形)	lèguān	Lạc quan
23.	情绪	(名)	qíngxù	Tình thần, thái độ
24.	吵架		chǎo jià	Cãi lộn
25.	俗话	(名)	súhuà	Tục ngữ
26.	愁	(形)	chóu	Lo, sầu, rầu rĩ
27.	检查	(动)	jiǎnchá	Kiểm tra
28.	人生七十 古来稀	rénshēng qīshí gǔ lái xī		Người thọ bảy mươi xưa nay hiếm
29.	看来		kànlái	Xem ra
30.	随着		suízhe	Theo, dựa theo
31.	进步	(名动)	jìnbù	Tiến bộ
32.	水平	(名)	shuǐpíng	Mức, trình độ
33.	提高	(动)	tígāo	Nâng cao
34.	活	(动)	huó	Sống
35.	研究	(动)	yánjiū	Nghiên cứu
36.	跑步		pǎo bù	Chạy bộ

37. 冬天	(名)	dōngtiān	Mùa đông
38. 据说		jù shuō	Nghe nói,
39. 暑假	(名)	shūjià	Kỳ nghỉ hè
40. 打算	(动)	dǎsuàn	Định, dự tính,
41. 记得	(动)	jìde	Nhớ
42. 夏天	(名)	xiàtiān	Mùa hè
43. 情景	(名)	qíngjǐng	Tình cảnh,
44. 祝	(动)	zhù	Chúc
45. 健康	(形)	jiànkāng	Mạnh khỏe
46. 照片	(名)	zhàopiàn	Ảnh, tấm ảnh
47. 秋天	(名)	qiūtiān	Mùa thu

专 名 Danh từ riêng

明	Míng	Minh
2. 四川	Sìchuān	Tứ Xuyên
3. 冬梅	Dōngmēi	Đông Mai
4. 北海 公园	Běihǎi Gōngyuán	Công viên Bắc Hải (một công viên lớn trong nội thành Bắc Kinh)

注释：Chú thích:

1. 明哥

在给亲属写信时，信的开头常用的称呼是：

Khi viết thư cho người thân, cách xưng hô thường dùng khi mở đầu bức thư là:

A. 用表示对方与自己关系的称呼：

Dùng cách xưng hô biểu thị mối quan hệ giữa đối phương và mình:

父亲、母亲、哥哥、姐姐....

B. 用对方的名字（但晚辈给长辈写信不能这样用）：

Dùng tên của đối phương (nhưng viết thư cho người lớn tuổi hơn, hoặc bề trên của mình không được dùng cách này):

明、冬梅、正生、...

C. 前两种方法结合：

Kết hợp giữa hai cách trên:

明哥、冬梅妹、....

给朋友、同事等一般关系的人写信，可以用名字，也可以用“XX同志”、“XX先生”等。公文信件中可用“性和/或名+职务”，如“X部长”、“X院长”等。

Viết thư cho bạn bè, đồng sự v.v.v hoặc những người có quan hệ thông thường có thể dùng tên, cũng có thể dùng “đồng chí”, “ông ..”. Trong các công văn, văn kiện có thể dùng “họ / hoặc tên + chức vụ”, ví dụ như: “xx Bộ trưởng”, “xx Viện trưởng” v.v..

在中文信件中，特别在公文信件中，一般不用“亲爱的”之类的字眼。在外交信件中，有时用“尊敬的”等。

Trong các thư từ, văn kiện viết bằng tiếng Trung văn, đặc biệt là trong công văn, văn kiện, thông thường không dùng nhưng từ như “..thân yêu”. v.v.Trong các công văn ngoại giao, có lúc dùng “..tôn kính”.

注意，在称呼后面用冒号，而不用逗号。注意，sâu xưng hô dùng hai chấm, mà không dùng dấu phẩy.

2. 冬梅

在信的末尾，可以只简单地署上自己的名字，也可以加上说明自己与收信人关系的称呼。在名字后面，还可以写上“上”，表示对收信人的尊敬，如：

Cuối thư, có thể chỉ đơn giản ký tên mình, cũng có thể ghi thêm cách xưng hô nói rõ quan hệ giữa mình với người nhận thư. Ở sau tên, còn có thể viết thêm, “上” biểu thị sự tôn kính đối với người nhận thư. Chẳng hạn như:

妹
冬海
上
年 月 日

但长悲给晚悲写信，只要“父亲”、“母亲”等表示与收信人关系的称呼，不必写名字.

Nhưng bậc cha, chú viết thư cho con cháu chỉ cần viết “cha”, “mẹ”.. biểu thị quan hệ với người nhận thư, không cần viết tên.

给除亲友外的人信，也可署上自己的全名。

Viết thư cho những người không phải là thân hữu, cũng có thể ký cả họ lẫn tên của mình.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 搞 *Làm*

动词 (động) 可用来代替很多动词，其意义取决于上下文。主要的有如下几种：

Là động từ, có thể dùng để thay thế nhiều động từ khác, ý nghĩa của nó căn cứ vào ngữ cảnh, có mấy nghĩa chính như sau:

干、做

(1) 他工作搞得很好，大家很满意。

从事

(2) 他是搞建筑的，他哥哥是搞翻译的。得到
得到

(3) 你搞到明天篮球赛的票了吗？

2. 看来 : *Xem ra*

用作插入语。Dùng làm từ chêm vào:

(1) 他的病看来问题不大。

(2) 看来你对人口问题很有研究。

3. 随 *Theo với*

动词 (động) 常带 “着”，和宾语在句中作状语。

随 thường mang 着；Kết cấu “随着 + tân” dùng làm trạng ngữ:

- (1) 他们俩随代表团出国了。
- (2) 随着汉语水平的提高，我们已经能听懂一些中文广播了。
- (3) 随着社会的进步，人们的有些生活习惯也在变化。

4. 比较 *So sánh; tương đối*

动词：là động từ, có nghĩa là : so, so sánh

(1) 你比较一下这两本书，哪一本写得好。

副词 (phó từ)，没有否定式。Có nghĩa là tương đối, Không có hình thức phủ định:

- (2) 今天比较暖和，你不要穿大衣了。
- (3) 我比较喜欢喝咖啡，我妻子比较喜欢喝茶。

5. 打算 : *Định, dự định*

名词 : là danh từ: dự định, kế hoạch

(1) 他有他的打算，我有我的打算，各人干各人的。

动词 là động từ: định, dự định

(2) 你打算怎么办？同意去还是不同意去？

(3) 我打算暑假去南方农村搞一点社会调查。

语法 Ngữ pháp

疑问代词的引申意义(1)

Nghĩa phái sinh của đại từ nghi vấn (1)

疑问代词有引申意义，本课介绍的是疑问代词表示任指：

Đại từ nghi vấn có nghĩa phái sinh, trong bài này giới thiệu đại từ nghi vấn biểu thị nhiệm chỉ (bất kỳ ai, bất kỳ việc gì...).

谁	ai, bất cứ người nào	谁都能长寿
什么	cái gì, bất cứ việc gì	他什么都不动
什么时候	lúc nào, bất cứ lúc nào	什么时候都这样
什么地方	chỗ nào, bất cứ chỗ nào	什么地方都没问题
哪儿	chỗ nào, bất cứ nơi nào	哪儿都可以见到七、八十岁的老人
怎么	làm thế nào, làm sao	我怎么也不习惯这种干燥的气候

疑问代词作宾语，可提到动词前边或句首，如：

Đại từ nghi vấn làm tân ngữ, có thể đưa lên trước động từ hoặc đầu câu. Ví dụ:

在这儿我 谁 都不认识。

别问他，他 什么 都不知道。

你去哪儿？哪儿 我也不去。

如疑问代词作宾语的定语，则连同宾语一起移到动词前面：Nếu đại từ nghi vấn làm định ngữ của câu tân ngữ thì cùng với tân ngữ dời lên trước động từ:

你喜欢什么地方？我什么地方都不喜欢

你要哪个本子？我哪个本子都不要。

注意，在使用引申意义的疑问代词的句子中，常有“都”、“也”与之配合。

Chú ý: Trong các câu sử dụng ý nghĩa phát sinh của đại từ nghi vấn, thường có “都”、“也” phối hợp với nó.

练 习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 刘大海老人的三条长寿经验是什么？
- (2) 除了这三条经验以外，你认为长寿还需要什么条件？
- (3) 说说中国人写信和你们国家的人写信在格式上有什么不同。

2. Thuật lại:

- (1) 冬梅的日记：“今天我给明哥写了封信，我告诉他，……”
- (2) 明哥的日记：“今天我收到冬梅的信，她在信里说……”

- (3) 刘大海老人的话：“今天我们村来了一些大学生，
.....”

3. Đọc thuộc các từ ngữ sau:

- (1) 社会调查，人口调查，经济调查，健康调查，
调查... 情况，调查... 问题
- (2) 参加劳动，参加工作，参加大会，参加比赛，
参加活动
- (3) 生活水平，文化水平，教育水平，工业水平，
艺术水平，外语水平，健康水平
- (4) 对... (不) 习惯，(不) 习资...，... 是好
(坏) 习惯

4. Giải thích các câu sau đây bằng tiếng Hán:

- (1) 身不离土，手不离锄。
- (2) 笑一笑，十年少；愁一愁，白了头。
- (3) 人生七十古来稀。
- (4) 多样化

5. Dùng đại từ nghi vấn viết lại các câu sau đây:

- (1) 每个人都得去医务所检查身体。
- (2) 这儿从早到晚都很热闹。
- (3) 他今天病了，干的、稀的都不想吃。
- (4) 我想了很长时间，还是想不起来她叫什么名字。

(5) 春天到了，公园里到处都能听到孩子们的笑声。

(6) 我买的每一本书他都看过。

(7) 只要是电影他都爱看。

(8) 这些邮票都很漂亮。

6. Dùng các từ ngữ sau đặt câu:

(1) 比较

(2) 随着

(3) 看来

(4) 打算

7. Dùng Trung văn viết một bức thư cho người nhà hoặc bạn bè.

第六十一课

BÀI 61

哎呀，我真傻！

“哎，书呆子，给你介绍个对象怎么样？”在星期六下班的路上，厂团委书记王娟忽然问我。我忙说：“我得考虑考虑。”“还考虑什么，行不行一见面就知道了。就这样定了，明天上午十点，劳动人民文化宫门口儿见！”尽管她说得很利索，脸还是有些红；也难怪，虽然她是厂里的团委书记，领导几百个团员，可毕竟是一个比我小两岁，还没有搞对象的姑娘啊！

王娟走了以后，不知道怎么回事，我心里一直在想：多好的同志啊，在我搞革新的这几年里，她好像总是和我的工作联系在一起。有了困难，她鼓励我；有了成绩，她祝贺我；我骄傲了，她批评我。有一次，我在厂里工作到深夜，她从家里给我拿来一饭盒儿面条，里面还有两个鸡蛋呢。

妈妈平时总叨唠我找对象的事，这次听说有人要给我介绍，高兴得一夜都没睡好，

早上六点钟就把我从床上叫起来，让我试这件衣服，又穿那条裤子，简直不知道怎样打扮我好了。刚九点多一点就催我出门。其实，从我家骑自行车到文化宫用不了二十分钟。

我站在文化宫门口儿，第一次和一个不认识的姑娘见面，心里真有点紧张。

“喂，来得真早啊！”王娟忽然从后边什么地方走了出来，但是只有一个人。我想：“人家可能在里边儿等着呢！”我们进了文化宫，一边走一边聊起来。

“你要找个什么样的人？”王娟问我。我想了想，回答说：“我觉得人长得美不美倒是次要的，主要是要在生活上有共同语言。”

“你的共同语言是什么？也要一个像你一样的书呆子？”

“我！……我！”我不知道怎样说才好。

“你真傻！”她笑了，“会工作的人，也应该会生活啊！”

就这样，我们一边走一边聊，谈到了生活、工作、理想，越谈越投机。

我忽然想起了什么，一看表：“哎呀！都十一点了，你介绍的人呢？”

王娟站在那儿，看着我，只是微笑，并不着急。过了一下儿，她才慢慢儿地说：“你…真傻！”

这时，我才发现：平时在厂里她总是穿一身蓝。今天却变了样，上边儿穿着一件漂亮的衬衫，下边儿穿着一条鲜艳的花裙子。一双大眼睛里闪耀着光芒。我心里一热：

“哎呀，我真傻！”

[据原寅平原作改写]

生 词 Từ mới

- | | | | |
|--------|-----|----------|---|
| 1. 哎呀 | (叹) | āiyā | Ái chà, từ biểu thị sự ngạc nhiên khi đột nhiên nhận ra một điều gì đó bất ngờ. |
| 2. 书呆子 | (名) | shūdāizi | Con mọt sách |
| 3. 团委 | (名) | tuānwéi | Ban chấp hành Đoàn thanh niên |
| 4. 书记 | (名) | shūjì | Bí thư |
| 5. 考虑 | (动) | kǎolǔ | Xem xét |
| 6. 定 | (动) | dìng | Định |
| 7. 文化 | (名) | wénhuà | Văn hoá |
| 8. 宫 | (名) | gōng | Cung, cung điện |
| 9. 尽管 | (连) | jǐnguǎn | Mặc dù |

10. 利索	(形)	lìsuo	Lưu loát, trôi chảy
11. 难怪		nānguài	Chả trách, không lạ gì,
12. 领导	(动名)	lǐngdǎo	Lãnh đạo
13. 团员	(名)	tuányuán	Đoàn viên
14. 毕竟	(副)	bìjǐng	Cuối cùng, sau cùng,
15. 心	(名)	xīn	Tim, tâm, tấm lòng
16. 革新	(动)	gēxīn	Đổi mới, cách tân
17. 好像	(动)	hǎoxiàng	Dường như
18. 联系	(动名)	liánxì	Liên hệ
19. 成绩	(名)	chéngjī	Thành tích
20. 骄傲	(形)	jiāo'āo	Kiêu ngạo
21. 批评	(动)	pīpíng	Phê bình
22. 深夜	(名)	shēnyè	Đêm khuya
23. 饭盒儿	(名)	fànhér	Hộp đựng cơm, cơm hộp
24. 面条	(名)	miàntiáor	Mì sợi
25. 鸡蛋	(名)	jīdàn	Trứng gà
26. 叨唠	(动)	dāolao	Lầu bầu, cần nhần
27. 简直	(副)	jiǎnzhi	Hầu như, dường như
28. 打扮	(动)	dǎbān	Diện, chưng diện
29. 催	(动)	cuī	Thúc giục, giục giã
30. 骑	(动)	qí	Cưỡi (xe)
31. 自行车	(名)	zìxíngchē	Xe đạp
32. 紧张	(形)	jínzhāng	Hồi hộp, lo lắng, căng thẳng

33. 聊	(动)	liáo	Tán gẫu, nói chuyện phiếm
34. 美	(形)	měi	Đẹp, mỹ
35. 次要	(形)	cìyào	Thứ yếu
36. 共同	(形)	gòngtóng	Chung
37. 语言	(名)	yǔyán	Ngôn ngữ, tiếng nói
38. 怎样	(代)	zěnyàng	Thế nào
39. 理想	(名形)	lǐxiǎng	Lý tưởng
40. 越...越...		yuē..yuē	Càng..càng
41. 投机	(形)	tōuji	Ăn ý, hợp ý
42. 微笑	(动)	wēixiào	Cười mỉm
43. 并	(副)	bīng	Ý nhấn mạnh sự phủ định
44. 过	(动)	guò	Qua
45. (一)身	(量)	(yī)shēn	(Một) bộ
46. 鲜艳	(形)	xiānyàn	(Màu) tươi, tươi sáng
47. 花裙子		huā qúnzi	Váy hoa
48. 闪耀	(动)	shǎnyào	Ngời sáng, lấp lánh sáng
49. 光芒	(名)	guāngmáng	Hào quang, ánh sáng

专 名 Danh từ riêng

王娟

Wáng Juān

Vương Quyên

注释：Chú thích

1. 团委书记: *Bí thư Ban chấp hành Đoàn*

“团”指中国共产主义青年团，简称共青团。共青团各级组织的名称如下：

“Đoàn” chỉ Đoàn thanh niên Cộng sản Trung Quốc, gọi tắt: Cộng Thanh Đoàn. Tên tổ chức các cấp của Đoàn thanh niên Cộng sản như sau:

共青团中央委员会	团中央
共青团xx省委员会	团省委（省团委）
共青团xx市委员会	团市委（市团委）
共青团xx县委员会	县团委
共青团xx大学委员会	校团委
共青团xx学院	院团委
（医院）委员会	
共青团xx工厂委员会	厂团委

“团委”下设“总支部”，也称团总支；“团总支”下设“支部”，也称团支部。Cấp dưới “Đoàn Uỷ” là “Tổng Chi bộ”, cũng gọi là Đoàn Tổng chi; cấp dưới Đoàn tổng Chi bộ còn gọi là Đoàn chi bộ.

各级团委、团总支、团支部设书记，分别称为团委书记、团总支书记、团支部书记（团支书）。Bí thư các cấp Đoàn Uỷ, Đoàn tổng chi, Đoàn chi bộ lần lượt gọi là Bí thư Đoàn Uỷ, Bí thư Đoàn tổng chi, Bí thư Đoàn chi bộ.

2. 劳动人民文化宫: *Cung văn hoá Nhân dân lao động*

劳动人民文化宫在北京市中心天安门的东侧，原是明清两代的太庙。

Cung văn hoá Nhân dân lao động ở phía Đông Thiên An Môn, trung tâm thành phố Bắc Kinh, nguyên là Thái Miếu của hai triều đại Minh Thanh.

3. 一饭盒面条、一身监：Một hộp mì, một bộ xanh

汉语中表示容器之类的各词可以借用为量词。我们学过的各词中，常做借用量词的有：Trong tiếng Hán, danh từ biểu thị loại đồ đựng có thể mượn dùng làm các lượng từ, trong số danh từ đã học, các từ thường được mượn dùng là:

车	两车菜
柜子	一柜子衣服
壶	一壶水
勺（子）	两勺（子）米饭
屋子	一屋子人
箱子	两箱子书

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 难怪 Thảo nào, hèn chi, chẳng lạ gì

副词（phó），表示醒悟，前后常有说明原因的小句。Phó từ 难怪 biểu thị ý tỉnh ngộ, trước sau thường có những câu nhỏ giải thích nguyên nhân

(1) 难怪屋子里这么干净，昨天他们打扫了。

(2) 箱子里只有几件衣服，难怪不太重。

用作谓语的“难怪”是“难+怪”，意思是很难责怪。

难怪 *dùng làm vị ngữ là, ý nghĩa là: rất khó trách cứ:*

(3) 搞错了也难怪，他没有搞过嘛。

2. 简直 *Dường như*

副词 (*phó từ*)，常用来强调某种情况达到很高的程度，含有夸张语气。

Phó từ 简直 *thường dùng để nhấn mạnh một tình hình nào đó đã đạt đến mức độ cao, chứa đựng ngữ khí khoa trương.*

(1) 这两年你变化太大了，简直叫人不认识了。

(2) 这个地方简直太美了，比公园都好。

(3) 他进步这样快，我简直连想都不敢想。

3. 不知 (道) ... 好 *Không biếtsao cho tốt (hay)*

表示在一件事情面前一时想不出办法，或拿不定主意。在“不知 (道)”后面有疑问词“怎么”、“什么”、“哪儿”等。“好”前还可以加“才”。

Biểu thị trước một sự việc, không kịp nghĩ ra ngay biện pháp hoặc không kịp đưa ra một chính kiến. Ở sau 不知 (道) có từ nghi vấn 怎么, 什么, 哪儿 v. v. 。Phía trước 好 còn có thể thêm 才

(1) 想看的书太多了，我真不知道先看哪一本好。

(2) 对你的帮助我不知道怎么感谢才好。

(3) 这种事我不知道跟谁商量才好。

4. 其实 *Kỳ thực, thực ra*

(1) 都说那个男孩儿很笨，其实一点儿也不笨，很聪明。

(2) 今天好像很热，其实温度不太高，才二十六度。

(3) 其实不用给他打电话，一会儿他就来了。

5. 主要 *Chủ yếu*

形容词：tính từ

(1) 请你说一下这句话的主要意思是什么？

(2) 今天我们主要谈谈工作问题。

(3) 现在主要是给他介绍个对象，都三十多岁了。

语 法 Ngữ pháp

1. 尽管…，还是… *Cho dù (dù rằng) …vẫn…*

在这一复句结构中，“尽管…”表示让步，说明一个已经发生的事实；“还是…”说明一个与前一事实相反的情况，如：Trong kết cấu của câu phức hợp này, “尽管… (cho dù…)” biểu thị sự nhượng bộ, nói rõ một số việc đã phát sinh, “还是…” , (vẫn…) nói rõ một tình trạng ngược lại với sự việc trước đó. Ví dụ như:

(1) 尽管她说得很利索，（可是）脸还是有些红。

(2) 尽管天下了雨，（可是）我们还是去了。

2. 越 v 越... Càng ... càng...

这是一个连锁复句结构。Đây là một kết cấu câu phức liên hợp :

(1) 我们越谈越投机。

(2) 我们越走越觉得山里好玩儿。

(3) 雨越下越大。

(4) 我们越爬越累。

3. “起来”的引申意义 Ý nghĩa dẫn xuất của “起来”

“起来”在其他动词后面有一些引申意义。在本课“起来”表示一个动作、一种情况在说话的时候已经开始，并正在持续。 “起来” ở sau các động từ khác có một số ý nghĩa dẫn xuất. Trong bài này “起来”。 biểu thị một động tác, một tình huống khi đang nói đã bắt đầu, đồng thời vẫn đang tiếp diễn:

聊起来 他们刚见面就聊起来了。

唱起来 咱们来晚了，你听，里边已经唱起来了。

跳起来 舞会开始了，大家都跳起来了，你们也快进去吧。

动词有宾语时，格式是：

Khi động từ có tân ngữ thì công thức là: Động + 起 + tân + 来

聊起天来 跳起舞来 唱起歌来
打起球来 看起书来 写起汉字来

4. 高兴得一夜都没睡好 Vui mừng đến cả đêm không ngủ được

动词、动宾词组、主谓词组等都可做程度补语,如:
Động từ, nhóm từ động tân, nhóm từ chủ – vị, v.v...đều có thể làm bổ ngữ trình độ. Ví dụ như:

- (1) 他紧张得说不出话来。
- (2) 王娟羞得脸红了。
- (3) 我等得直着急。
- (4) 我们高兴得忘了吃饭。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận :

- (1) 从哪些地方可以看出王娟要介绍的对象就是她自己?
- (2) 为什么王娟几次说:“你真傻!”?
- (3) 王娟为什么用介绍对象的方式表达自己的爱情?

2. Kể lại :

- (1) 请你用王娟的话说这个故事。
- (2) 请你用“我”的母亲的话说这个故事。

3. Đọc thuộc từ ngữ sau :

- (1) 团委书记，党委书记，县委书记，市委书记，省委书记
- (2) 跟…联系，跟…有（没有）联系，把…跟…联系起来
- (3) 陌生人，陌生的地方，陌生的工作，对…很陌生
- (4) 共同语言，共同利益 共同理想

4. Dùng Hán ngữ giải thích các câu sau đây:

- (1) 还考虑什么！
- (2) 书呆子
- (3) 共同语言
- (4) 会工作的人，也应该会生活啊！
- (5) 穿一身蓝

5. Đặt câu với các từ ngữ đã cho mô phỏng những ví dụ sau:

例：忙 忘了吃饭

他忙得忘了吃饭。

- (1) 高兴 不知道说什么好
- (2) 变 我都不认识了
- (3) 紧张 一个晚上没睡好
- (4) 汉字 写 又快又好
- (5) 一句话 说 小朋友都笑了起来

- (6) 革新 搞 很有成绩
 (7) 中文 说 跟中国人一样流利
 (8) 汽车 开 像飞一样

6. Dùng các từ ngữ đã cho hoàn thành các câu sau:

- (1) _____, 还是常常来帮助我学习中文。(尽管)
 (2) 这几天我太累了, _____。(简直)
 (3) 我以为他是英国人, _____。(其实)
 (4) 人们都说汉字很难, _____。(其实)
 (5) _____, 但由于他认真、努力, 所以进步很快。(尽管)
 (6) 这张画儿画得真像, _____。(简直)
 (7) _____, 原来你住院了。(难怪)
 (8) _____, 这是他第一次离开家乡。(难怪)
 (9) _____, 得穿上雨衣。(越... 越...)
 (10) 搞革新的人少了不行, _____。(越... 越...)
 (11) 这些裙子一条比一条漂亮, _____。(不知道... 好)
 (12) 事情很难办, _____。(不知道... 好)

7. Chọn lượng từ thích hợp điền chỗ trống:

- (1) 坐了一 _____ 人
 (2) 放着两 _____ 书
 (3) 堆了一 _____ 东西

- (4) 喝了三 _____ 条
- (5) 吃了几 _____ 面条
- (6) 穿了一 _____ 新衣服
- (7) 说着一 _____ 北京话
- (8) 出了一 _____ 汗
- (9) 买了一 _____ 点心
- (10) 做了一 _____ 菜

第六十二课

BÀI 62

北京的自行车

“清晨，如果你站在北京主要街道旁边观察一下从眼前过去的自行车，就会觉得自行车多得像潮水一样。……”

林达正在看一篇关于北京交通情况的报道。看到这里，她想，实际上，什么时候街上的自行车都很多。她又接着看下去：

“自行车给人们带来了方便，同时也给交通管理带来了新的问题。目前，上下班时间有些重要的十字路口，一小时要通过几万辆自行车。由于有的人骑车不遵守交通规则，有的人过马路不走人行横道，有时就要发生交通事故。汽车司机对自行车感到特别头疼。……”

“如果人们都不遵守交通规则，谁都头疼！”林达想。

“笃，笃，笃！”敲门声打断了林达的思路。

“请进！”

进来的是个女同学，林达的朋友。

“是你呀，李芳！听说你下午来找过我，是吗？”

“是呀，我来给你送词典，——你要用的那本。你看，我给你带来了。”

“谢谢。我下午去买自行车了。来北京半年多了，没有自行车很不方便。”

“是不方便。在北京，自行车是人们的主要交通工具。不过街上车太多，骑车可要注意安全啊。”

“‘为了您和他人的幸福交请注意交通安全’，是不是？”林达说完，两个人都哈哈大笑起来。因为她是在背街上的大标语。

“广播里说，大部分交通事故都跟自行车有关。上个月，我家邻居——哎呀，你刚买自行车，我怎么说起这个来了！”李芳忽然停住不说了。

“什么事啊？说下去！没关系。”林达催她说。

“不说了，不说了。咱们说别的。”

“你要是不说，我就不跟你好了。”

“好，好，告诉你。”李芳只好说下去，“上个月，我们家邻居一个女青年，刚二十三岁，因为骑快车，被汽车撞倒，当场

就死了。”她又补充说，“本来，你刚买了自行车，我不该说这不愉快的事，不过，我还是要提醒你注意安全。”

“当然。你看，这篇报道说，北京已经有五百万辆自行车了。平均不到两个人就有一辆。所以外国报纸说，北京是自行车的城市。”

“可是我不明白，北京的自行车怎么会这么多？”

“我想有几方面的原因：自行车不用汽油，不会产生污染，存放方便，还可以锻炼身体。另外，北京地方大，胡同多，公共汽车进不去，而自行车却可以通行无阻。”

“有道理。以后我也要骑着自行车到小胡同里去转转。”

生 词 Tù mǒi

- | | | | |
|-------|-----|----------|-------------|
| 1. 清晨 | (名) | qīngchén | Sáng sớm |
| 2. 观察 | (动) | guānchá | Quan sát |
| 3. 眼前 | (名) | yǎnqián | Trước mắt |
| 4. 潮水 | (名) | cháoshuǐ | Thủy triều, |
| 5. 篇 | (量) | piān | Thiên, bài |
| 6. 关于 | (介) | guānyú | Đối với, về |

7. 交通	(名)	jiāotōng	Giao thông
8. 报道	(名动)	bàodào	tin tức, thông báo
9. 实际	(名)	shíjì	Thực tế
10. 实际上	(名)	shíjìshàng	Trên thực tế
11. 接着	(动)	jiē(zhe)	Tiếp, (tục)
12. 同时	(名连)	tóngshí	Đồng thời
13. 管理	(动)	guǎnlǐ	Quản lý
14. 目前	(名)	mùquǎn	Hiện tại, trước mắt
15. 十字路口	(名)	shízìlùkǒu	Ngã tư
16. 通过	(动)	tōngguò	Thông qua, đi qua
17. 辆	(量)	liàng	Chiếc, cái
18. 由于	(连,介)	yóuyú	Vì, do
19. 遵守	(动)	zūnshǒu	Tuân thủ
20. 规则	(名)	guīzé	Quy tắc, luật
21. 人行横道	(名)	rénxíng héng dào	Đường dành cho người đi qua đường
22. 发生	(动)	fāshēng	Phát sinh, xảy ra
23. 事故	(名)	shìgù	Sự cố
24. 司机	(名)	sījī	Người lái xe, tài xế
25. 感到	(动)	gǎndào	Cảm thấy
26. 笃	(象声)	dū	Tiếng chuông vang
27. 敲	(动)	qiāo	Gõ
28. 打断	(动)	dǎduàn	Đứt đoạn, gây
29. 思路	(名)	sīlù	Dòng suy nghĩ

30. 工具	(名)	gōngjù	Công cụ
31. 不过	(连)	búguò	Nhưng, chẳng qua
32. 他人	(名)	tārén	Người khác
33. 幸福	(名形)	xìngfú	Hạnh phúc
34. 安全	(名形)	ānquán	An toàn
35. 标语	(名)	biāoyǔ	Khẩu hiệu, biểu ngữ
36. 部分	(名)	bùfen	Bộ phận, phần
37. 停住	(动)	tíng(zhù)	Ngừng (bặt)
38. 撞	(动)	zhuàng	Đụng chạm, cán,
39. 倒	(动)	dǎo	Ngã, té
40. 当场	(副)	dāngchǎng	Tại chỗ, tại trường
41. 补充	(动)	bǔchōng	Thêm, bổ sung
42. 提醒	(动)	tíxǐng	Nhắc nhở
43. 平均	(动形)	píngjūn	Bình quân
44. 外国	(名)	wàiguó	Nước ngoài
45. 报纸	(名)	bàozhǐ	Báo chí
46. 明白	(形)	míngbai	Rõ ràng, minh bạch
47. 汽油	(名)	qìyóu	Xăng
48. 产生	(动)	chǎnshēng	Xảy ra, sinh ra
49. 污染	(动)	wūrǎn	Ô nhiễm
50. 存	(动)	cún	Tồn, giữ
51. 通行无阻		tōngxíngwúzǔ	Qua dễ dàng, thông suốt
52. 转	(动)	zhuǎn	quay, vòng

专 名 Danh từ riêng

林达

Líndǎ

Linda

李芳

Lǐ Fāng

Lý Phương

注释 Chú thích :

1. 上下班

“上下班”是“上班和下班”的简缩形式，其他例如：

“上下班” là cách nói ghép cho gọn của “上班和下班”.

Ví dụ khác:

上下午 _____ 上午和下午 Buổi sáng và buổi chiều

进出口 _____ 进口和出口 Nhập khẩu và xuất khẩu

东西长安街 _____ 东长安街和西长安街 Đường Đông Trường An và Tây Trường An

2. 头疼

“头疼”本指头部疼痛，比喻感到为难或讨厌。

“头疼”， vốn để chỉ đau phần đầu, nhưng còn có thể dùng để so sánh với sự khó xử, không thích rắc rối. Ví dụ:

这件事使我感到很头疼。

他对这件事感到头疼。

3. 可不是

“可不是”是口语中表示同意对方的话的说法。

“可不是” là khẩu ngữ biểu thị sự đồng tình với cách nói cách suy nghĩ của đối phương.

那位老人身体真好。

可不是，都八十多了，耳不聋，眼不花！

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 同时 : *Đồng thời*

名词 (Danh từ)

(1) 大家在努力学习的同时，也要注意锻炼身体。

(2) 这两辆自行车是同时买的。

连同 (liên từ)

(3) 他是一个好工人，同时也是一个好丈夫。

2. 特别 : *Đặc biệt*

形容词 (tính từ)

(1) 他的名字很特别，听起来很有意思。

副词 (phó từ)

(2) 林达今天起得特别早，可能有什么事。

(3) 这几个菜是特别为你准备的，你尝尝。

(4) 他喜欢看小说，特别是古代历史小说。

3. 不过 : *Nhưng; chẳng qua*

连词 (liên từ)

- (1) 她长得很美，不过个子矮了一点儿。
- (2) 汽车当然比自行车好，不过污染是个问题。

副词 (*Phó từ*)

- (3) 我不过来了三天，什么情况也不知道呢。

4. 平均 : *Bình quân*

动词 (*động từ*)

- (1) 上学期我们学了一千二百个生词，平均每星期学六十个。
- (2) 这三个楼住了七百五十个学生，你平均一下，一个楼住多少人？

形容词 (*tính từ*)

- (3) 他们系有八个班，每班都是十一个人，很平均。

语 法 *Ngữ pháp*

1. 如果...，就... : *Nếu ... thì...*

Kết cấu câu phức "*Nếu ... thì...*"

- (1) 如果小王不是总原谅自己，他早就学好英文了。
- (2) 我如果暑假有时间，就跟你们一块儿去旅行。
- (3) 老大爷，如果家里人没来接您，我就送您回去。
- (4) 你如果去书店，请替我买一本汉英词典。

2. 由于..., (因此/所以)... *Do... (cho nên)...*

Kết cấu “Do ... (cho nên)...”

这一复句结构多用于书面。“由于.....”表示原因。

Kết cấu câu phức hợp này thường dùng trong sách vở. “由于.....”biểu thị nguyên nhân:

- (1) 由于工作忙(所以)一直没给他写信。
- (2) 由于没有决心, 所以小王学了好几年英文也没学好。
- (3) 由于参观的人很多, 菊花展览延期到下星期结束。

3. “下去”的引申意义

Ý nghĩa dẫn xuất của “下去” (.....Tiếp)

“下去”的引申意义之一是表示已经进行的动作继续进行。

Một trong những ý nghĩa dẫn xuất của “下去” là biểu thị động tác đã tiến hành, đang tiếp tục tiến hành.

- (1) 这件事李芳说了一半停住不说了, 林大催促她说下去。
 - (2) 这种中文小说比较难, 林大看一点儿, 就会遇到生词, 她就得查字典, 然后再接着看下去。
 - (3) 老师让约翰念了一段课文, 又让安娜接着念下去。
- 在我们学过的动词中, 下面这些可与“下去”搭配:
Trong số những động từ chúng ta đã học, số động từ dưới đây có thể dùng với “下去”

等下去	教下去	说下去	做下去
读下去	介绍下去	算下去	复习下去
看下去	听下去	工作下去	念下去
写下去	画下去	数下去	住下去

在这样的词组中，动词一般不带宾语，宾语多已在上下文中交代清楚了。

Trong nhóm từ như thế này, động từ thường không mang tân ngữ, vì phần nhiều tân ngữ đã được biểu đạt rõ ràng ở phía trước hoặc sau đoạn văn rồi.

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 本文在哪些地方告诉我们北京的自行车多？
- (2) 北京的自行车为什么那么多？
- (3) 自行车给北京的交通带来了什么问题？
- (4) 骑自行车有什么好处？坐汽车有什么好处？
请作一比较。
- (5) 怎样才能改进北京的交通状况？

2. Kể lại:

- (1) 李芳讲跟林边谈话的内容。
- (2) 一个汽车司机谈交通。

3. Đọc thuộc các từ ngữ sau :

- (1) 像潮水一样, 像火一样热, 像天空 一样蓝, 像
飞一样, 像猪一样笨
- (2) 十字路口, 丁字路口 ; 三叉路口
- (3) 交通事故, 生产事故, 医疗事故, 发生事故
- (4) 遵守规则, 遵守法律, 遵守纪律, 遵守规定

4. Dùng “ 如果… 就, … ” nối lại phân câu:

- (1) 你骑自行车。
你要注意安全。
- (2) 你遇上这种事。
你不会着急吗？
- (3) 你是个书呆子。
我不跟你结婚。
- (4) 你这几天身体不舒服。
你不用来开会。
- (5) 春天来了。
公园里的花全开了。
- (6) 你今天晚上有时间。
我们上友谊宾馆吃晚饭。
- (7) 你不爱吃面条。
我给你包饺子。
- (8) 这个问题今天解决不了。

我们以后再商量吧。

5. Dùng “ 由于 ” hoàn thành các câu sau đây:

- (1) _____ , 改变了旅行计划。
- (2) _____ , 谁也听不懂他的话。
- (3) _____ , 因此一直没去看他。
- (4) _____ , 所以北京人爱骑自行车。
- (5) _____ , 所以工作很有成绩。

6. Điền vào chỗ trống các từ “ 同时、特别、不过、平均 ” :

- (1) 这两幢楼房是 _____ 建成的。
- (2) 我哥哥一个月抽十五包烟, _____ 每天抽半包。
- (3) 今年夏天 _____ 热, 我哪儿也没法去。
- (4) 张先生是我的老师, _____ 也是我的朋友。
- (5) 我跟他 _____ 见过一、两次面, 还不能算是 熟人。
- (6) 这几个菜是妈妈 _____ 为我做的。
- (7) 这个小伙子办事很认真, _____ 不太 懂得
姑 娘们 的心。
- (8) 北京冬天的 _____ 温度是多少?

第六十三课

BÀI 63

谈中国的地理情况

上课了，黑板上挂着一张中国地图。高开老师走到教室前边儿对同学们说：

“今天我给大家介绍一下中国的地理情况。我尽量讲得简单一些。你们有问题可以问。讲中国地理，我们首先要知道她的地理位置。”

“中国在亚洲的东部。”高老师的话刚完，史密斯就说了起来。“对不起，我打断您的话了。”

“没关系你说得对，中国在亚洲的东部、太平洋的西岸。你们知道中国有哪些邻国吗？”

“我说说看，”夏了说，“俄罗斯、哈萨克斯坦、吉尔吉斯斯坦、塔吉克斯坦、蒙古、朝鲜、越南、老挝、缅甸、印度、尼泊尔、巴基斯坦。”

“还有三个，谁说？”高老师看了看同学，谁都没有要回答的意思，于是他接着

说，“不丹、锡金、阿富汗，一共十五个。”

“中国的面积有多大？人口是多少？”高开问。

“中国的面积跟美国差不多，人口比美国多。”彼得说完同学们都笑了起来。

“笑什么？老师，不对吗？”

“对是对。但是不准确。”高老师解释说“中国的面积大约九百六十万平方公里，比美国大一点儿。根据一九八二年的统计，中国人口十亿三千万，占世界人口百分之二十二，相当以前苏联的四倍。好，现在请大家看地图，你们知道中国有多少省、自治区、直辖市？”

没有人回答，有的同学摇摇头，有的同学耸耸肩，表示不知道。

“中国有二十三个省，五个民族自治区，三个直辖市。”高开说。

“请您一个一个地说，我们记下来。”几个同学说。

“不用记，书上有一个表，上边儿都有。”

“老师，您刚才说，中国有五个民族自治区，这是不是说中国有五个民族？”

“不。中国有五十六个民族。其中汉族人口最多，占全国人口百分之九十三。”

“我问一个问题，到底是长江长还是黄河长呢？”

“长江比黄河长。长江全长六千多公里，是中国第一大河，也是世界著名的大河之一。黄河五千多公里。”

“黄河是条害河，对吗？一个同学问。”

“在历史上，黄河确实是条害河，但黄河同时也是中国文化的摇篮。”高老师一边说一边看了看表，下课的时间就要到了。“今天就讲到这里，最后我问你们一个问题：中国的国名叫什么？”

“中华人民共和国。”同学们异口同声地回答。

生词 Tù mí

- | | | | |
|-------|-----|----------|---------------------------|
| 1. 地理 | (名) | dìlǐ | Địa lý |
| 2. 黑板 | (名) | hēibǎn | Bảng đen |
| 3. 地图 | (名) | dìtú | Bản đồ |
| 4. 教室 | (名) | jiàoshì | Lớp học |
| 5. 尽量 | (副) | jǐnliàng | Cố gắng sức, gắng
mình |

6.	简单	(形)	jiǎndān	Giản đơn
7.	位置	(名)	wèizhì	Vị trí
8.	东(部)	(名)	dōng(bù)	Phần (đông)
9.	岸	(名)	àn	Bờ
10.	邻	(名)	lín	Hàng xóm, gần
11.	面积	(名)	miànjī	Diện tích
12.	准确	(形)	zhǔnquè	Chẩn xác, chính xác
13.	大约	(副)	dàyuē	Ước chừng, khoảng
14.	平方	(名)	píngfāng	Vuông (diện tích)
15.	公里	(名)	gōnglǐ	Kilômét
16.	根据	(名动)	gēnjù	Căn cứ, theo
17.	统计	(名动)	tǒngjì	Thống kê
18.	亿	(数)	yì	Trăm triệu
19.	占	(动)	zhàn	Chiếm
20.	世界	(名)	shìjiè	Thế giới
21.	百分之...		bǎifēnzhī	 phần trăm
22.	相当	(副形)	xiāngdāng	Tương đương, xấp xỉ
23.	于	(介)	yú	Đối, với
24.	倍	(名)	bèi	Lần
25.	省	(名)	shěng	Tỉnh
26.	自治区	(名)	zìzhìqū	Khu tự trị
27.	直辖市	(名)	zhíxíshì	Thành phố trực thuộc Trung ương
28.	耸	(动)	sǒng	Rung, nhún (vai)

29.	肩	(名)	jiān	Vai
30.	民族	(名)	mínzú	Dân tộc
31.	记	(动)	jì	Ghi lại
32.	其中	(名)	qízhōng	Trong đó
33.	到底	(副)	dàodǐ	Sau cùng, rốt cuộc
34.	河	(名)	hé	Sông
35.	著名	(形)	zhùmíng	Nổi tiếng, trứ danh
36.	条	(量)	tiáo	Dòng
37.	害	(形)	hài	Hại, tai hại
38.	确实	(形)	quèshí	Xác thực, thực
39.	摇篮	(名)	yáolán	Cái nôi
40.	最后	(名)	zuǐhòu	Cuối cùng
41.	异口同声		yìkǒutóngshēng	Đị khẩu đồng thanh

专 名 Danh từ riêng

1.	亚洲	Yàzhōu	Châu Á
2.	太平洋	Tàipíngyáng	Thái Bình Dương
3.	苏联	Sūlián	Liên Xô (cũ)
4.	俄罗斯	Éluósī	Nga
5.	哈萨克斯坦	Hāsàkèsītǎn	Ka - dắc tan
6.	吉尔吉斯斯坦	Jǐ ěr jī sī tǎn	Kít - ghi stǎng
7.	塔吉克斯坦	Tǎjīkèsītǎn	Tát - di - kít - stǎng
8.	蒙古	Měnggǔ	Mông cổ

9. 朝鲜	Chăoxiǎn	Triều Tiên
10. 越南	Yuēnnán	Việt Nam
11. 老挝	Lǎowō	Lào
12. 缅甸	Miándiàn	Myanmar
13. 印度	Yīndù	Ấn Độ
14. 尼泊尔	Níbōěr	Nê - pal
15. 巴基斯坦	Bājīstān	Pakistan
16. 不丹	Būdān	Bu - tan
17. 锡金	Xījīn	Sik - kim
18. 阿富汗	Afùhàn	Áp - ga - ni - tǎng
19. 彼得	Bǐdé	Pi - tơ
20. 汉族	Hānzú	Dân tộc Hán
21. 黄河	Huáng Hé	Hoàng Hà
22. 中国人民 共和国	ZhōnghuáRénmín Gònghéguó	Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

(附) 中国的行政区划

Phụ lục: Quy định khu vực hành chính của Trung Quốc

省 和 省 会

Tỉnh và tỉnh lỵ

黑龙江省	Hắc Long Giang	哈尔滨市	Cáp Nhĩ Tân
吉林省	Cát Lâm	长春市	Trường Xuân
辽宁省	Liêu Ninh	沈阳市	Thẩm Dương

河北省	Hà Bắc	石家庄市	Thạch Gia Trang
河南省	Hà Nam	郑州市	Trịnh Châu
山西省	Sơn Tây	太原市	Thái Nguyên
山东省	Sơn Đông	济南市	Tế Nam
陕西省	Thiểm Tây	西安市	Tây An
甘肃省	Cam Túc	兰州市	Lan Châu
青海省	Thanh Hải	西宁市	Tây Ninh
四川省	Tứ Xuyên	成都市	Thành Đô
云南省	Vân Nam	昆明市	Côn Minh
贵州省	Quý Châu	贵阳市	Quý Dương
湖北省	Hồ Bắc	武汉市	Vũ Hán
湖南省	Hồ Nam	长沙市	Trường Sa
安徽省	An Huy	合肥市	Hợp Phì
江苏省	Giang Tô	南京市	Nam Kinh
浙江省	Triết Giang	杭州市	Hàng Châu
江西省	Giang Tây	南昌市	Nam Xương
福建省	Phúc Kiến	福州市	Phúc Châu
广东省	Quảng Đông	广州市	Quảng Châu
台湾省	Đài Loan	台北市	Đài Bắc
海南省	Hải Nam	海口市	Hải Khẩu

自治区及其首府

Các khu tự trị và thủ phủ

内蒙古自治区	Khu tự trị Nội Mông
呼和浩特市	Thành phố Huhehaote (Huhhot)
宁夏回族自治区	Khu tự trị Hồi tộc Ninh Hạ
银川市	Thành phố Ngân Xuyên
新疆维吾尔自治区	Khu tự trị Duy Ngô Nhĩ tộc Tân Cương
乌鲁木齐市	Thành phố Wulumuqi
西藏自治区	Khu tự trị Tây Tạng
拉萨市	Thành phố Lhasa
广西壮族自治区	Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây
南宁市	Thành phố Nam Ninh

直 辖 市

Bốn thành phố trực thuộc chính phủ trung ương

北京市	Bắc Kinh
上海市	Thượng Hải
天津市	Thiên Tân
重庆市	Trùng Khánh

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 尽量 : *Tận lượng, cố gắng*

副词 : phó từ

- (1) 每天晚上的学习时间要尽量保证。
- (2) 我们要尽量做到学过的每一个汉字都要写对。

(3) 你讲话尽量慢一些，不然大伙儿记不下来。

2. 根据 : *Căn cứ*

名词 : *Danh từ*

(1) 说话要有根据，不能随便说。

动词 : *Động từ*

(2) 你根据什么说他对你不好呢？

介词 : *giới từ*

(3) 根据统计，今年这个工厂的生产比去年好。

(4) 根据你的考试成绩，你可以毕业了。

3. 相当 : *Tương đương*

动词 : *Động từ*

(1) 中国人口相当于美国人口的四倍。

(2) 你们的年龄相当，差不多都是二十五岁。

形容词 : *hình dung từ: Tương đối*

(3) 没有相当的汉语水平是看不懂中国《人民日报》的。

副词 : *phó từ: Tương đối*

(4) 现在的交通事故相当多，你骑车要注意安全。

(5) 高老师上课上得相当好，同学们都很注意听讲。

4. 其中 : *Trong đó, trong số đó*

名词 : *Danh từ*

(1) 中国有十五个邻国，其中有八个在南部和西南部。

(2) 他们班有四个女同学，她是其中的一个。

(3) 这个工厂有一千多工人，其中大部分是青年工人。

5. 到底 : *Đến cùng, cuối cùng, rốt cuộc*

副词 : *phó từ* 用于疑问句，表示进一步追究。

Phó từ 到底 *dùng cho câu nghi vấn, biểu thị truy vấn:*

(1) 世界上到底是男人重要还是女人重要，我看谁也说不清。

(2) 明天到底谁去？你去还是他去？

表示经过较长的过程，最后出现某种结果 *Biểu thị đã trải qua một quá trình tương đối dài, cuối cùng xuất hiện một kết quả nào đó:*

(3) 老李到底老了，不像年轻时跑得那样快了。

(4) 他到底还是个孩子，什么事也不懂。

语 法 Ngữ pháp

1. 百万以上的称数法

Cách đọc số hàng triệu trở lên

百万以上数字的基本单位是：

Đơn vị cơ bản của số hàng triệu trở lên là:

百万 1, 000, 000 Trăm vạn (1 triệu)

千万 10, 000, 000 Nghìn vạn (10 triệu)

亿 100, 000, 000 Úc (100 triệu)

下面的例子说明这几个基本单位的用法：

Ví dụ dưới đây nói rõ cách dùng của mấy đơn vị cơ bản này

1)	1, 300, 000	一百三十万
	53, 600, 000	五千三百六十万
	147, 800, 000	一亿四千七百八十万
2)	2, 500, 000	二百五十万
	22, 000, 000	两千二百万
	222, 000, 000	两亿二千二百万
3)	1, 050, 000	一百零五万
	1, 003, 000	一百万零三千
	30, 500, 000	三千零五十万
	30, 050, 000	三千零五万
	30, 005, 000	三千万零五千
	108, 000, 000	一亿零八百万
	100, 800, 000	一亿零八十万
	100, 080, 000	一亿零八万
	100, 008, 000	一亿零八千

2. 百分数 Số phần trăm :

汉语用“百分之…”表示百分数：

Hán ngữ dùng “百分之…” biểu thị số phần trăm:

百分之一	1%
百分之五	5%
百分之二十	20%
百分之五十	50%

百分之九十五	95%
百分之百	100%

3. 倍数 Bội số :

下面两个句型常用来表示倍数 :

Hai loại câu dưới đây dùng để biểu thị bội số:

[A是 B的 _____ 倍]

1) A là ...bội của B

四是二的两倍 (二倍)

Bốn là hai lần của hai (gấp 2)

这个学校的面积是那个学校的三倍。

“是”可以被其他类似的动词替换，如“中国人口相当于前苏联的四倍”中的“相当于”。“是” có thể được thay thế bởi động từ tương tự về nghĩa, chẳng hạn như: “相当于” trong “中国人口相当于前苏联的四倍”。

2) A比B多/大 _____ 倍。

四比二多一倍。

这个学校的面积比那个学校大两倍。

4. “下来”的引申意义 Ý mở rộng của “下来” :

“下来”的引申意义之一是表示通过 动作使某件事“固定”在纸上 (成为书面的东西)，如： Một trong ý nghĩa mở rộng của “下来” là biểu thị thông qua động tác làm cho một sự việc nào đó “cố định” trên mặt giấy:

写下来

把.... 写下来

记下来

把.... 记下来

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

(1) 除了课文内容以外, 你还知道 哪些中国地理情况?

(2) 介绍一下你们国家的地理情况。

2. Kể lại:

请根据地图介绍中国的地理情况。



3. Hãy đọc các chữ số sau đây:

- (1) 1, 000, 000 4, 200, 000 8, 348, 270
 10, 600, 000 23, 007, 810 95, 832, 400
 113, 000, 000 700, 042, 900 404, 404, 404
- (2) 8%, 45%, 105%, 99, 9%

4. Điền vào chỗ trống :

- (1) 16 是4的 _____ 倍。
(2) 84 是2的 _____ 倍。
(3) 18 的三倍是 _____。
(4) 5 的五倍是 _____。
(5) 爷爷今年81，我今年27。爷爷的 年龄比
 我大 _____ 倍。
(6) 中国人口相当于美国的 _____ 倍。

5. Hoàn thành các câu sau :

- (1) 根据我的经验，_____。
(2) 根据新华社记者报道，_____。
(3) 根据统计，_____。
(4) 根据规定，_____。
(5) _____ 是毫无根据的。

6. Đưa 3 câu tương ứng với 3 loại từ tính của “相当”

(1)

(2)

(3)

7. Hoàn thành các câu sau:

(1) 我家有五口人，其中 _____。

(2) 她们都会跳舞，其中 _____。

(3) 考试一共出了十道题，其中 _____。

(4) 他在天津住了五天，其中 _____。

8. Đặt 2 câu cho mỗi từ “尽量” và “到底”

(1) 尽量

(2) 尽量

(3) 到底

(4) 到底

第六十四课

BÀI 64

神奇的词语

任何一种语言都会有几个、几十个或者更多的词语,具有一种“神奇”的色彩。学习外国语的时候,对这种语言现象会觉得头疼。因为它们变化无穷,很难掌握。外国人学习汉语,一定会发现汉语中同样有这么一些“神奇”的词语。

比如说,“打”——这个汉字只有五划,是一个不需要简化的汉字,似乎谁都能很容易掌握它。其实它是一个“神奇”的多义词。“打”本来是“攻打”、“打击”的意思。但是“打交道”的“打”却一点儿也没有“攻打”、“打击”的意思,而是人和人发生某种交涉。

生活中有不少动作,可以和“打”字联系在一起,比如“打毛衣”,决不是非把毛衣好好打一顿不可,而是织毛衣,因此做衬

衫不能说成“打衬衫”。“打电话”也决不是把电话机打碎，而是用电话和别人谈话。

甲、乙两个人在路上见了面，常常要打一下招呼：

甲：上哪儿去啊？

乙：上商店。

甲：买什么去啊？

乙：打酱油。

甲听了乙的回答，决不会以为乙要把酱油瓶打碎，也不可能以为乙要织出一瓶酱油来。这里的“打”是“买”的意思。一般地说，买液体的东西时，“打”字用得些，如“打酒”、“打油”等，但是不能说凡是买液体的东西都可以用“打”。如“打水”，是到井里、河里或是自来水龙头那儿提水。因此，“打”不是“买”的同义词，我们更不能说“到百货公司去打收音机。”

不是液体的东西就不能用“打”吗？在有些情况下，却又是可以的，如“打一张火车票”。票虽然不是液体，却可以“打”，这就十分“神奇”了。

我们还常常说“打扑克”，这里的“打”又成了“玩”的意思。但是，同样是娱乐，我们不说“打棋”而说“下棋”。

“打篮球”、“打乒乓球”“打高尔夫球”都是体育运动，这里的“打”也是“玩”的意思，但是，同样是体育运动，我们只说“踢足球”，不说“打足球”。这又是为什么呢？原来“打”是提手旁，这个动作一般说来常常和手有关系。大家都知道，足球是不能用手来“打”的。可是“打哈欠”、“打喷嚏”中的“打”和手又有什么关系呢？你看，这个“打”字是很复杂的。至于汉语方言中，“打”的意思就更多了。比如你去上海理发店理发，当你听到理发员说“打头”的时候，请你不要害怕，这决不是用棍子来打你的头，而是用水给你洗一洗头发。

(据陈原原作改写)

生词 Tù mới

- | | | | |
|-------|-----|----------|------------|
| 1. 神 | (形) | shénqí | Thần kỳ |
| 2. 词语 | (名) | cíyǔ | Từ ngữ |
| 3. 任何 | (代) | rěnhé | Bất kỳ |
| 4. 具有 | (动) | jùyǒu | Có, vốn có |
| 5. 色彩 | (名) | sècǎi | Màu sắc |
| 6. 现象 | (名) | xiànxàng | Hiện tượng |
| 7. 无穷 | (形) | wúqióng | Vô cùng |

8.	难	(形)	nǎn	Khó
9.	掌握	(动)	zhǎngwò	Nắm vững
10.	...中		...zhōng	Trong...
11.	同样	(形)	tóngyàng	Như nhau
12.	划	(名)	huà	Nét viết
13.	简化	(动)	jiǎnhuà	Giản hoá
14.	似乎	(副)	sīhū	Hầu như
15.	容易	(形)	róngyì	Dễ dàng
16.	多义词	(形)	duōyìcí	Từ đa nghĩa
17.	本来	(副形)	běnlái	Vốn là, nguyên là
18.	攻打	(动)	gōngdǎ	Công kích
19.	打击	(动)	dǎjī	Đánh phá
20.	交道	(名)	jiāodào	Sự tiếp xúc, sự giao thiệp
21.	某	(代)	mǒu	Nào đó
22.	交涉	(动)	jiāoshè	Giao thiệp
23.	动作	(名)	dòngzuò	Động tác
24.	非...不可		fēi...bùkě	Không...không được
25.	织	(动)	zhī	Dệt
26.	成	(动)	chéng	Thành
27.	碎	(形)	suì	Nát, vụn
28.	酱油	(名)	jiāngyóu	Xì dầu
29.	以为	(动)	yǐwéi	Cho rằng
30.	瓶	(名量)	píng	Bình, chai, lọ

31.	液体	(名)	yètǐ	Chất lỏng, thể lỏng
32.	油	(名)	yóu	Dầu
33.	凡是	(代)	fānshì	Hễ là, phàm là
34.	井	(名)	jǐng	Giếng
35.	自来水	(名)	zìláishuǐ	Nước máy
36.	龙头	(名)	lóngtóu	Vòi nước
37.	提	(动)	tí	Nâng, đưa, đỡ
38.	同义词	(名)	tóngyǐcí	Từ đồng nghĩa
39.	百货	(名)	bǎihuò	Bách hoá
40.	在...下	(介)	zài...xià	Dưới (với).....
41.	十分	(副)	shífēn	Rất, hoàn toàn
42.	扑克	(名)	pūkè	Tú - khơ - lơ
43.	娱乐	(动名)	yúlè	Vui chơi, trò chơi
44.	棋	(名)	qí	Cờ, kỳ
45.	高尔夫球	(名)	gāoěrfūqiú	Gôn (golf)
46.	为什么	(代)	wèishenme	Tại sao
47.	原来	(形副)	yuánlái	Vốn là, gốc là
48.	提手旁	(名)	tíhǒupáng	Bộ thủ xóc
49.	哈欠	(名)	hāqiàn	Ngáp
50.	喷嚏	(名)	pēntǐ	Hắt hơi
51.	复杂	(形)	fùzá	Phức tạp
52.	至于	(介)	zhìyú	Còn như
53.	方言	(名)	fāngyán	Phương ngôn
54.	理发		lǐfà	Cắt tóc

55. 当..的时候 dāng..de shíhour Lúc (khi)
 56. 害怕 (动) hàipà Sợ hãi
 57. 棍子 (名) gūnzi Cái gậy

注釋：Chú thích

1. 陈原：Trần Nguyên

语言学家，广东人，生于1918年，主要著作有《语言与社会生活》(1979)、《社会语言学》(1983)等。本篇是根据《语言与社会生活》中的一节改写的。

Trần Nguyên, nhà ngôn ngữ học, người Quảng Đông, sinh năm 1918, Tác phẩm nổi tiếng “Ngôn ngữ với đời sống xã hội”(1979), “Xã hội ngôn ngữ học” (1983) v.v... Bài này là một đoạn đã được cải biên trong “Ngôn ngữ với đời sống xã hội”.

2. 非把毛依好好打一顿不可

“好好”在这里是“尽力”、“尽情”的意思，另如：
 “好好” ở đây có ý nghĩa “tận lực”. “tận tình”.... Ví dụ khác:

- 1) 来，咱们好好谈谈。
- 2) 累了一个星期了，星期日得好好玩玩。

3. 甲、乙：Giáp, Ất

“甲”、“乙”是“十干”中的第一、第二个。十干是：“Giáp”, “Ất” là can thứ nhất, thứ hai trong “thập can”.
 Thập can là:

甲 Giáp 乙 Ất 丙 Bính 丁 Đinh 戊 Mậu
 己 Kỷ 庚 Canh 辛 Tân 壬 Nhâm 癸 Quý

“十干”专统上常用作表示次序的符号。此处“甲”、“乙”各代表任意一个人，如英文之中的 A、B 一样。

Theo truyền thống, thập can thường được dùng để biểu thị ký hiệu thứ tự. Chỗ của Giáp, Ất ở đây đại diện một người bất kỳ nào cũng được. Giống như A, B trong tiếng Anh.

4. 打头：

上海方言中的汰(dà)是“洗”的意思，与普通话中的“打”同音不同调。操上海方言的人说“汰头”在操普通话的人听来与“打头”差不多，因此产生误解。

“汰” Trong phương ngôn Thượng Hải có nghĩa là “洗” đồng âm không đồng thanh điệu với “打” trong tiếng Phổ thông. Người nói phương ngôn thượng Hải nói “汰头”， người nói tiếng Phổ thông nghe gần giống với “打头”。 Vì vậy, đã sinh ra sự hiểu nhầm.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 以为： *Tưởng, cho rằng*

动词（ động ）表示某种看法或判断。

“以为” biểu thị một cách nhìn nhận hoặc sự phán đoán nào đó:

(1) 我以为要学好一种语言，一定要注意那些“神奇”的词语。

(2) 不要以为别人都不如自己，这样你才能进步。
表示某种推断，事后发现与事实不符。 *Biểu thị một sự suy đoán nào đó mà sau khi sự việc phát hiện thì không đúng với sự thật:*

(3) 原来是你呀，我还以为是小王见。

(4) 都以为你回家了，原来还没走。

2. 凡是 : *Hễ là, phàm là*

代词 (Đại từ)

(1) 凡是你看过的京剧我都看过。

(2) 凡是老师上课时说的我都记在本子上了。

3. 原来 : *Vốn là, nguyên là*

形容词 (tính từ) có thể dùng đối với “本来”

(1) 她原来的名字叫王小方，现在叫王方。

(2) 我已经搬家了，不住在原来的地方。

副词 (phó) 也可以与“本来”换用。

Phó từ 原来， cũng có thể đổi dùng với “本来”

(3) 我家原来有三口人，现在有五口人了。

(4) 原来，这儿交通很不方便，现在新修了

一条大马路，方便多了。

表示发现了以前不知道的情况，不能与“本来”换用。

Biểu thị phát hiện ra tình hình mà trước đó không biết. Không thể dùng với, “本来” chỉ dùng “原来”

(5) 我说是谁敲门，原来是你！

(6) 宿舍里一个人也没有，原来同学们都开会去了。

4. 关系：Quan hệ

名词（Danh từ）

(1) 我们要看到语言和社会生活之间的关系。

(2) 小王和小张是好朋友，他俩关系不错。

(3) 这件事跟你没关系。

(4) 因为时间关系，下一个问题明天再说吧。

动词（động từ）

(5) 这个问题很重要，关系着大家以后怎么学习怎么休息的大事。

5. 至于：Còn như

连词（liên từ）

(1) 快要放寒假了，至于放多长时间还不清楚。

(2) 请客是一定要请的，至于什么时候请再商量一下。

1. 不（是）…而（是）… Không phảimà là ...

这是一个表示对比的结构，可以是否定的在前，肯定的在后；也可以是肯定的在前，否定的在后（是...而不是...），如：

Đây là một kết cấu biểu thị sự so sánh, có thể điều phủ định ở phía trước, điều khẳng định ở phía sau; cũng có thể đặt ngược lại (là...không phải là ...). Ví dụ:

- (1) “打毛衣”决不是非把毛衣好好打一顿不可，而是织毛衣。
- (2) “打电话”也决不是把电话机打碎，而是用电话和别人谈话。

上面两个例子，可以说成：

Hai ví dụ trên có thể nói thành :

- (3) “打毛衣”是织毛衣的意思，而不是非把毛衣好好打一顿不可。
- (4) “打电话”是用电话和别人谈话，而决不是把电话机打碎。

在上面各句中，“是”后面的部分都是对主语的说明或解释。

Trong các câu trên, phần sau “是” đều là sự giải thích hoặc nói rõ (đối với) chủ ngữ.

2. “把”字句 (3) Câu dùng chữ “把”

“把”字句中动词后边的成分，除“在”、“到”、“给”、“V—来／去”以外，还有一般结果补语、程度补语、表示动作发生频率的补语等。

Trong câu chữ “把”, thành phần sau động từ ngoại trừ “在”、“到”、“给”, “Động từ 一来／去” ra, còn có bổ ngữ kết quả, bổ ngữ trình độ và bổ ngữ động lượng v.v....

把 Tân + Động - BNKQ 我想和你们把山挖掉。

上帝派了两个神仙把山搬走了。

“打电话”决不是把电话机打碎。

把 Tân + Động - BNTĐ 人们把家里打扫得干干净净。

把 Tân + Động - BNĐL 决不是非把毛衣好好打一顿不可。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận

- (1) 为什么说“打”是一个神奇的词语？
- (2) 在你学过的汉语词里，还有哪些是多义词？
- (3) 在你自己的语言中，哪些词也有神奇的色彩？

2. Kể lại

说说课文中介绍了“打”的哪些意义。

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau:

- | | | |
|-------------|-------|-------------|
| (1) 令人头疼 | 让人头疼 | 对.....觉得头疼 |
| (2) 掌握知识 | 掌握技术 | 掌握一门外语 |
| 掌握时间 | | 这个会请你掌握 |
| (3) 多义同 | 近义词， | 同义词 |
| (4) 开展体育运动， | 政治运动， | 妇女运动，“五四”运动 |
| (5) 理发员， | 售货员， | 服务员，运动员， |
| 邮递员， | 炊事员， | 演员，工作人员， |
| 讲解员， | 保育员， | 售票员，检票员 |

4. Thay đổi các câu sau:

(1) 非...不...

- 1 这种照相机很好，我一定要买。
- 2 只有他才能把这篇文章翻译成中文。
- 3 你一定得回答这个问题。
- 4 他对我说今天一定得离开这儿。
- 5 你得马上到医院去检查。

(2) 个是...而是...

- 1 谁说老陈今年五十二？他已经五十六了。
- 2 很多人说这本书没意思，我觉得很有意思。
- 3 他不去上海，去广州。
- 4 代表团是坐火车来的，没坐飞机。
- 5 这幢楼明明是一九六四年修建的，怎么能说是新楼呢？

(3) 凡是...都...

- 1 我们班的每个人都参加运动会。
- 2 看过话剧《买鞋》的人，都说这是一个好戏。
- 3 喜欢运动的人身体健康。
- 4 听到这个消息，人人都高兴得跳了起来。
- 5 这家自行车厂生产的各种自行车在国际市场上很受欢迎。

5. Dùng từ ngữ chỉ định để hoàn thành các câu:

- (1) 他学习很努力，_____。(任何)
- (2) 我以为他是三年级的学生，_____。(原来)
- (3) _____，他既然已经来了，就不用去看他了。(本来)
- (4) 听说这种药很好，_____。(至于)
- (5) _____，飞机不能起飞。(关系)

6. Giải thích ý nghĩa của 打 và 上 trong các từ ngữ dưới đây

- | | |
|---------|----------|
| (1) 打交道 | (9) 上课 |
| (2) 打招呼 | (10) 上商店 |
| (3) 打毛衣 | (11) 上车 |
| (4) 打电报 | (12) 上学 |
| (5) 打油 | (13) 上星期 |
| (6) 打球 | (14) 上菜 |
| (7) 打票 | (15) 桌子上 |
| (8) 打水 | (16) 生活上 |

7. Dùng chữ “把” để thay đổi các câu sau:

- (1) 请你关上门。
- (2) 小学生扫街上的雪,扫得干干净净。
- (3) 今天学的汉字他写了三、四遍。
- (4) 大夫治好了他的病。
- (5) 过去的事她已经忘得一干二净。

第六十五课

Bài 65

逛琉璃厂

一个星期天，吃过早饭，比利来到小王的宿舍。

“哦，是你啊，比利，好长时间没来了。今天是什么风把你给吹来？”

“我来向你打听点儿事儿。”

“什么事儿？”

“我早就听说北京有个琉璃厂，来中国半年多了，还一直没去过。今天我想去看看，就是不知道去琉璃厂该怎么走，想问问你。”

“太巧了。今天我回家，正好路过琉璃厂，我陪你逛一个上午，下午我回家，怎么样？”

“那太感谢你了。”

在去琉璃厂的路上，小王告诉比利，琉璃厂是北京的一条古老的文化街，在北京的文化史上有一定的地位。大约在三百年前，琉璃厂一带就已经形成了出售古玩、字画、

旧书和笔、墨、纸、砚的市场。在一条不很长的街上就有几十家这类商店。

“听打起来，你对琉璃厂的情况很了解啊。那我就再跟你听打听，既然是一条文化街、为什么叫琉璃厂呢”比利问。

“说起来话长。琉璃厂历史悠久。元代以前，这里是个村子，到了元代，开始在这里建筑了琉璃窑。明代北京建设宫殿，需要大量琉璃产品，其中大部分都是这里生产出来的，所以这里就叫琉璃厂。我想名字就是这样来的。到了清代康熙的时候，这里成了文化街。”

到了琉璃厂，街道两边儿具有中国传统文化特色的旧书店、字画店、古玩店和文具店一个接着一个。人们来来往往，川流不息，其中还有不少外国朋友和归国华侨。

小王和比利首先来到荣宝斋。一进门，他们就被墙上挂着的一幅幅字画吸引住了。

“真像是一座艺术的宫殿啊。”比利对小王说，“听说这家商店已经有二百多年的历史了，是吗？”

“是。可是以前由于种种原因，荣宝斋的发展变化不大。新中国建立以后，在人民政府的关怀下，荣宝斋为发展民族传统文

化，繁荣艺术创作，促进国际文化交流，做了大量的工作。国内外许多文化人士到了北京，都喜欢来到这儿参观、选购各种书画和文具。”

小王和比利一边说话一边欣赏着字画。

“小王，有些画儿好像不是现代的作品？”

“可不，很多都是古代的名画儿。”

“古代名画儿也拿出来卖吗？”比利问。

小王笑了笑说：“这都不是原作，是荣宝斋的工人根据原作复制出来的。”

“是吗？这种复制技术太了不起了，这些画儿看起来像真的一样。”

“是的，用这种技术复制出来的作品已经到了真假难分的程度。正因为这样，荣宝斋卖的虽然不是原作，但是它保留了原作的精神面貌，同样具有很高的艺术价值，深受国内外艺术爱好者的欢迎。”

“你这么一说，我真想买几幅，以后带回国作纪念。”

小王和比利从荣宝斋出来，时间刚十点多一点儿，他们又高高兴兴地向中国书店走去。

生 词 Từ mới

1. 琉璃	(名)	liúlǐ	Men màu
2. 风	(名)	fēng	Gió
3. 吹	(动)	chuī	Thổi
4. 打听	(动)	dǎting	Hỏi
5. 巧	(形)	qiǎo	Khéo
6. 陪	(动)	péi	Đưa dẫn
7. 古老	(形)	gǔlǎo	Cổ, già, cổ xưa
8. 地位	(名)	dìwèi	Địa vị, vị trí
9. 一带	(名)	yīdài	Vùng, khu vực
10. 形成	(动)	xíngchéng	Hình thành
11. 出售	(动)	chūshòu	Bán ra
12. 古玩	(名)	gǔwán	Đồ cổ
13. 字画	(名)	zìhuà	Tranh chữ
14. 墨	(名)	mò	Mực
15. 砚	(名)	yàn	Nghiên (mực)
16. 类	(量)	lèi	Loại
17. 悠久	(形)	yōujiǔ	Lâu dài, lâu đời
18. 代	(名)	dài	Thời đại, đời
19. 里	(代)	zhèlǐ	Ở đây
20. 建立	(动)	jiànli	Dựng nên
21. 窑	(名)	yáo	Lò (nung)

22.	宫殿	(名)	gōngdiàn	Cung điện
23.	大量	(形)	dàliàng	Số lượng lớn
24.	产品	(名)	chǎnpǐn	Sản phẩm
25.	特色	(名)	tèsè	Đặc sắc
26.	文具	(名)	wénjù	Văn phòng phẩm
27.	往	(动)	wǎng	Hướng (đi), đi
28.	川流不息		chuānliú bùxī	Dòng chảy không ngừng, không ngừng
29.	归	(动)	guī	Về
30.	华侨	(名)	huáqiáo	Hoa Kiều
31.	墙	(名)	qiáng	Tường
32.	幅	(量)	fú	Bức (tường)
33.	吸引	(动)	xīyǐn	Hấp dẫn, cuốn hút
34.	政府	(名)	zhèngfǔ	Chính phủ
35.	关怀	(动)	guānhuái	Quan tâm, chú ý
36.	发展	(动)	fāzhǎn	Phát triển
37.	为	(介)	wèi	Vì
38.	繁荣	(形)	fánróng	Phồn vinh
39.	创作	(动)	chuàngzuò	Sáng tác
40.	促进	(动)	cùjìn	Xúc tiến
41.	交流	(动)	jiāoliú	Giao lưu, trao đổi
42.	内	(名)	nèi	Nội
43.	外	(名)	wài	Ngoại
44.	许多	(数)	xǔduō	Nhiều

45.	人士	(名)	rénshì	Nhân sĩ
46.	参观	(动)	cānguān	Tham quan
47.	选购	(动)	xuǎngòu	Chọn mua
48.	欣赏	(动)	xīnshǎng	Tận hưởng, thưởng thức
49.	现代	(名)	xiàndài	Hiện đại
50.	作品	(名)	zuǒpǐn	Tác phẩm
51.	古代	(名)	gǔdài	Cổ đại
52.	原作	(名)	yuánzuò	Nguyên tác
53.	复制	(动)	fùzhì	Phục chế
54.	技术	(名)	jìshù	Kỹ thuật
55.	了不起		liǎobuqǐ	Xuất sắc, tài tình
56.	假	(形)	jiǎ	Giả
57.	保留	(动)	bǎoliú	Bảo lưu, giữ lại
58.	面貌	(名)	miànmào	Diện mạo, bộ mặt
59.	价值	(名)	jiàzhí	Giá trị
60.	爱好	(动)	àihào	Yêu chuộng
61.	者	(尾)	zhě	(Tác) giả, người

专 名 danh từ riêng

1.	比利	Bǐlì	Bi -Li
2.	小王	Xiǎowáng	Tiểu Vương
3.	元	Yuán	Triều Nguyên (1206 - 1368)

- | | | | |
|----|------|------------------|--|
| 4. | 明 | Míng | Triều Minh (1369 - 1664) |
| 5. | 清 | Qīng | Triều Thanh (1616 - 1911) |
| 6. | 康熙 | Kāngxī | Khang Hy (tên của một vua nhà Thanh 1662 - 1723) |
| 7. | 荣宝斋 | Róngbǎozhāi | Vinh Bảo Trai |
| 8. | 中国书店 | Zhōngguó Shūdiàn | Hiệu sách Trung Quốc |

注釋：Chú thích

1. “什么风把你给吹来了？”： “ *Cơn gió nào thổi bạn đến đây thế* ”

俗语。亲友们分别在很长时间以后突然来访，主人常诙谐地用这句俗语跟客人打招呼，意思是：“你今天来，真是意想不到！”

Đây là một câu tục ngữ. Những người bạn thân, sau một thời gian dài xa cách nhau đột nhiên đến nhà, chủ nhân thường hóm hỉnh nói câu tục ngữ này với khách để chào đón, ý nghĩa là “Bạn đến hôm nay thật không thể ngờ được!”

2. 元代、明代、清代： *thời Nguyên, thời Minh, thời Thanh*

元、明、清是中国最后三个封建王朝。元朝建于1206年，止于1368年；明朝建于1368年，止于1644年；清朝建于1616年，1911年为孙中山领导的辛亥革命推翻。这三个朝代都定都为北京。

Là ba vương triều phong kiến cuối cùng của Trung Quốc. Triều Nguyên từ năm 1206 đến 1368; Triều Minh từ 1369 đến 1644; triều Thanh thành lập từ năm 1616 đến 1911 bị lật đổ bởi cách mạng Tân Hợi do Tôn Trung Sơn lãnh đạo. Cả ba triều này đều đặt kinh đô ở Bắc Kinh.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 早

名词：Danh từ, có nghĩa là *sáng sớm*

(1) 她今天从早忙到晚。

形容词：Hình dung từ: *sớm*

(2) 你什么时候回国，请早点儿告诉我。

(3) 现在不早了，该睡觉了。

(4) 他上大学比我早一年。

(5) 昨天我们去早了，体育馆还没开门。

副词：Phó từ, có nghĩa: *Lâu rồi (rồi đã xong lâu)*

(6) 来信早收到了。

(7) 我们早就准备好了。

2. 听说

动词：là động từ, có nghĩa là: *nghe nói*

(1) 这事你听说了吗？

(2) 听说他已经结婚了。

(3) 银行听说八点半开门。

(4) 这种事没听说过。

3. 既然：

连词：liên từ, nhấn mạnh ý nghĩa hoàn thành của sự việc, có nghĩa: *đã là....*

(1) 既然已经作了决定, 就不要改变了。

(2) 他既然非去不可, 那就让他去吧。

(3) 既然大家都已同意, 我就不说什么了。

4. 真

形容词：tính từ, có nghĩa là: *thật, sự thật*

(1) 今天我对你说真话, 你也对我说真话。

(2) 这幅画儿不是真的, 是复制品。

(3) 他真的不想教书了, 他想搞点儿研究。

副词：phó từ, có ý nhất mạnh và có nghĩa: *thật là....*

(4) 听了这个消息真叫人高兴。

(5) 这儿售货员的服务态度真好。

5. 正：có hai cách dùng:

副词（phó），表示巧合、恰好。

Là phó từ, có nghĩa là *vừa khéo, trùng hợp*

(1) 这双鞋正好, 不大不小。

(2) 我正要去找你去, 你来了。

加强肯定的语气。

Tăng ngữ khí khẳng định, có nghĩa là: **chính là**

(3) 正因为你们两个人的关系很好，所以你
更要帮助她。

(4) 问题正出在这儿，所以我们要好好商量 商量。

语 法 Ngữ pháp

1. “起来”的引申意义(2)

Ý nghĩa dẫn xuất của “起来”

“V-起来”插入句子的主语谓语之间，或在句子的前面，表示说话人着眼于事物的某一方面对事物进行估量或评价。

" Động... 起来..." đặt vào giữa chủ ngữ và vị ngữ của câu hoặc đặt phía trước của câu, biểu thị người nói chú trọng vào một mặt nào đó để đánh giá, ước lượng sự vật

- | | |
|-----|-------------------------------------|
| 看起来 | 这些画儿看起来像真的一样。
天阴了，看起来，今天去不了动物园了。 |
| 听起来 | 你的办法听起来不错。
听起来，你对琉璃厂的情况很了解啊！ |
| 说起来 | 说起来话长。
说起来，这还是二十年前的事呢。 |
| 骑起来 | 这辆车骑了十年了，骑起来像新的一样。 |

做起来 这件事看起来容易，做起来难。
 用起来 这种钢笔不太好看，用起来很好。
 吃起来 这种苹果吃起来不太甜。
 穿起来 这双鞋有点儿旧，可是穿起来很舒服。
 戴起来 我的帽子是花了不少钱买来的，戴起来并不好看。
 喝起来 这种啤酒喝起来像德国生产的。

2. “出来”的引申意义

Ý nghĩa dẫn xuất của “出来”

“出来”的引申意义之一是表示通过动作使某事物产生或从无到有：

Một trong những ý nghĩa dẫn xuất của “出来” là biểu thị: thông qua động tác làm cho sự vật nào đó phát sinh hoặc từ không có đến có.

生产出来 大部分琉璃产品都是这里生产出来的。
 复制出来 用这种技术复制出来的作品已经到了真假难分的程度。
 翻译出来 这篇小说太好了，我要是有时间，一定把它翻译出来。
 画出来 我给你一张纸，请你把那种鞋的样子画出来。
 写出来 你说的这件事，太感动了，你应该把它写出来。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận :

- (1) 为什么说琉璃厂是北京一条古老的文化街？
- (2) 荣宝斋卖的古代名画儿不是原作，为什么还深受国内外艺术爱好者的欢迎？
- (3) 如果你去过琉璃厂，请谈谈那里的情况。

2. Kể lại:

- (1) 比利的的话：“今天我跟小王去逛琉璃厂了，...”
- (2) 小王的话：“今天我带比利去逛琉璃厂了，...”
- (3) 荣宝斋一个工作人员的话：“我在荣宝斋工作了已经快五十年了，.....”

3. Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây:

- (1) 一个接着一个， 一句接着一句， 一次接着一次
- (2) 种种原因， 种种事实， 种种办法
- (3) 在...的关怀下 对...的关怀， 老师关怀学生
- (4) 文化人士， 民主人士， 知名人士
- (5) 艺术爱好者， 体育爱好者， 京剧爱好者
- (6) 古玩字画， 笔墨纸砚， 川流不息，
国际友人， 归国华侨， 精神面貌，
艺术价值

4. Điền “听说” và “听见” vào chỗ trống:

- (1) 早上，我_____小鸟在树上唱歌。
- (2) 我_____这种鸟生活在非洲，叫得真好极了。
- (3) 昨天夜里_____一个小孩一直在哭，大家都没睡好觉。
- (4) 我_____这个小孩很爱哭。
- (5) 小王_____小张在楼下。
- (6) 小王_____小张在楼下说话。
- (7) 很多人在国外就_____北京有个琉璃厂。
- (8) 十年前我就_____过这件事。

5. Dùng “既然” hoàn thành các câu sau:

- (1) _____，我们就先干起来吧。
- (2) _____，就哪儿也不要去了。
- (3) _____，我就不再反对了。
- (4) _____，就让比利帮助你。
- (5) _____，就早点地睡吧。
- (6) _____，大家就不用着急了。

6. Dùng “正” biểu thị sự vừa khéo, trùng hợp hoặc tăng cường ngữ khí để sửa và viết lại các câu:

- (1) 我刚要出门，雨就下起来了。
- (2) 这种摩托车是很多人想买而买不到的。
- (3) 她穿这条裙子很适合。

- (4) 你给我送来一张音乐票，太好了！现在我非常想听音乐。

7. Đặt câu với các từ sau đây:

- (1) 收起来：
- (2) 冷起来：
- (3) 想起来：
- (4) 用起来：
- (5) 说出来：
- (6) 写出来：
- (7) 猜出来：
- (8) 画出来：

第六十六课

BÀI 66

问 路

(小相声)

甲：咱们说一段相声。

乙：好啊。咱们说点儿什么呢？

甲：说说文明礼貌问题。

乙：好，现在讲精神文明，应该说说礼貌问题。

甲：干什么都得讲礼貌、注意语言美。

乙：不错。

甲：拿骑自行车来说吧，这本来是生活里一件很普通的事，也得讲文明礼貌。现在街上车多人多，比如您就经常轧别人脚。

乙：没有，我从来没轧过别人的脚。

甲：我说“比如”。

乙：你怎么不说你自己呢？

甲：不管谁，如果出现了这些问题，骑车的人要讲礼貌，说话语言要美：“同志，对不起，我没注意轧您脚了，您

看得事吗？咱们要不要上医院看看？”

乙：真有礼貌！

甲：被碰的人也很有礼貌：“不碍事，不碍事。街上车多人多，您以后可得小心点儿。”“对，以后我一定注意。”

乙：说得也很客气。

甲：这显示出人与人之间的团结和友爱。如果都这样说话，得省多少事啊！

乙：不错。

甲：可是，有一种人，比如您——

乙：你别说我！

甲：我没说您，我说您弟弟。

乙：我弟弟也很讲礼貌。你该说谁，就说谁，别一会儿说我，一会儿说我弟弟！

甲：好。有一种人，骑车轧人脚了不但不主动道歉，还两眼瞪着人家，什么也不说。被轧了脚的那位有修养，不想跟他闹气，给他找个“台阶儿”：“同志”您轧我脚了，您可能没注意吧？”这位要是会拾“台阶儿”，就会说：“我没注意，对不起，下次注意。”就完了。可是这位不是这样，人家给他“台阶儿”，他不下，什么难

听说什么，人家多么有修养也得让他说得发火儿。

乙：他怎么说的？

甲：“什么？没注意？你怎么知道我没注意呢？”“那你怎么轧我脚呢？”“我也不明白，这么多人我都没轧，为什么就轧你的脚呢？一句话，这叫该着。该着轧谁，谁就跑不了。”

乙：咳！有这么说话的吗？太不像话了！

甲：还有，骑车问路，也要有礼貌。问路的时间，您得下车：“同志，请问，去王府井大街怎么走？”要是这么问，你问谁，谁都会告诉你。

乙：对，有礼貌嘛！

甲：“王府井大街不远。您从这儿往西拐，第一个路口靠北边就是王府井。”“知道了，谢谢您！”“别客气！”您看，这多好。

乙：是好。

甲：可是，也有问路不下车的，比如——

乙：你别“比如”了，你一“比如”，我就害怕。你有什么就说什么吧，别“比如”。

甲：行！有的人问路，坐在自行车上，一

只脚蹬在脚蹬子上，一只脚蹬在马路边上，还得让人过来：“喂！那个戴眼镜的，过来，快点儿！”人家那位正走着路呢，不知道怎么回事，吓了一跳，赶紧走过来。“您叫我呢？有什么事吗？”“我要上王府井大街，怎么走？”

乙：太没礼貌了。

甲：那位心里说：你怎么这么没礼貌啊，你爱怎么走就怎么走；谁爱告诉你，谁告诉你，反正我不告诉你。人家走开了。说来也巧，旁边有个小伙子听了挺生气，又爱开玩笑，走过来说：“同志，来，我告诉您。王府井大街离这儿远着呢。你从这儿一直往东，骑到哪儿没路了，哪儿就是王府井。”

乙：要是这么走，谁到不了王府井。

甲：这位还真听话，骑了三个钟头，腰也酸了，腿也疼了，肚子也饿了，连王府井的影子也没看见，而且越走人回越少。这位想，王府井不是个很热闹的地方吗？这儿怎么连个人都没有啊？再问问吧。正好，路边上有位老大爷站在那儿抽烟，他骑过去：“

喂，老头儿！”

乙：老头儿？还不接受教训哪？说话还这么不文明啊？

甲：这位习惯了。“喂，老头儿，我上王府井大街怎么走？”老大爷说了一句话，吓了他一跳。

乙：老大爷说什么了？

甲：“你迷糊了！王府井大街不是在北京城里吗？你跑到郊区干什么来了？”

生 词 Tù mí

- | | | | |
|-----------|--------|--------------|---------------------|
| 1. 文明 | (名, 形) | wénmíng | Văn minh, lịch sự |
| 2. 礼貌 | (名) | lǐmào | Lễ độ, lịch sự |
| 3. 拿...来说 | | ná...láishuō | Lấy...để nói |
| 4. 免不了 | | miǎobuliǎo | Không tránh khỏi |
| 5. 碰 | (动) | pèng | Dụng, gặp |
| 6. 轧 | (动) | yā | Cán, đè |
| 7. 出现 | (动) | chūxiàn | Xuất hiện |
| 8. 医院 | (名) | yīyuàn | Bệnh viện |
| 9. 碍事 | | ǎishì | Trở ngại, vướng víu |
| 10. 小心 | (动) | xiǎoxīn | Cẩn thận |
| 11. 显示 | (动) | xiǎnshì | Hiện rõ, tỏ rõ |
| 12. 与 | (介, 连) | yǔ | Với, và |

13.	... 之间		...zhījiān	Giữa...
14.	团结	(动)	tuánjié	Đoàn kết
15.	友爱	(动)	yǒu'ài	Hữu ái, thân ái
16.	省	(动)	shěng	Bớt, giảm, dờ bớt
17.	主动	(形)	zhǔdòng	Chủ động
18.	瞪	(动)	dèng	Trợn mắt
19.	修养	(名, 动)	xiūyǎng	Tu dưỡng, giáo dục
20.	闹气		nào qì	Nổi nóng, bực tức
21.	台阶儿	(名)	táijiē	Bậc thang
22.	拾	(动)	shí	Nhặt, lấy
23.	难听	(形)	nántīng	Khó nghe
24.	发火儿		fā huǒr	Nổi cáu, nổi nóng
25.	句	(量)	jù	Câu (nói)
26.	该着		gāi zháo	Đáng chịu,
27.	咳	(叹)	hāi	Hừ, ôi, cha chà
28.	不像话		búxiàng huà	Không hiểu biết, tối tệ, không ra gì
29.	路口	(名)	lùkǒu	Nút giao thông
30.	靠	(动)	kào	Dựa, can cứ, kê gán
31.	蹬	(动)	dēng	Đạp, dật lên
32.	脚蹬子	(名)	jiǎodēngzi	Bàn đạp, Pê-dan
33.	吓了一跳		xià yī tiào	Giật thót mình
34.	赶紧	(副)	gǎnjīn	Vội vàng
35.	听说	(形)	tīng huà	Nghe lời, ngoan ngoãn

3. 老头儿

对陌生老年男子的称呼通常是“老先生”、“老同志”、“老师傅”、“老大爷”等。用“老头儿”称呼人是很不礼貌的。

Cách xưng hô đối với người nam cao tuổi thường là

“老先生”、“老同志”、“老师傅”、“老大爷” v.v. Dùng “老头儿” rất bất lịch sự.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 拿...来说: Lấylàm ví dụ mà nói

(1) 他学习成绩一直很好, 拿这次考试来说吧, 笔试 94分, 口试 90分。

(2) 这几年他到过许多国家旅行, 拿去年来说吧, 他去过 美国、苏联、日本、尼泊尔。

2. 免不了: Không tránh khỏi

动同 (động từ)

(1) 老朋友见面, 免不了多聊一会。

(2) 学习一种外语, 说错写错是免不了的。

(3) 如果你不久, 免不了人家会有意见。

3. ...之间: Giữa

(1) 学校和工厂之间有一个剧场。

- (2) 春夏之间北京常常刮风。
- (3) 室内温度在二十二度和二十四度之间。
- (4) 那个人的年龄大约在三十五到四十岁之间。
- (5) 朋友之间要团结友爱

4. 算: *gần kề, men theo; dựa vào*

动词 (động từ)

接近、挨近意思 Có nghĩa là “gần kề”, “men theo”

- (1) 车辆、行人要靠右边走。
- (2) 你从这儿讲去，靠南边的那个屋子就是办事处。

依靠 Có nghĩa là “dựa vào”

- (3) 学习要靠自己努力，不能只靠别人的帮助。

5. 可能: *có thể, có khả năng; có lẽ*

形容词 (tính từ)

- (1) 你不要相信。这是不可能的事。
- (2) 你说他早知道你的事了，这很可能。

副词 (Phó từ)

- (3) 李教授可能还在开会，你等他一下。
- (4) 可能要下雪了，我们快点走吧。

语法 Ngũ pháp

疑问代词的引申意义(2)

Ý nghĩa dẫn xuất mở rộng của đại từ nghi vấn (2)

同一个疑问代词，出现在前后两个分句中，相互呼应，表示特指的人、事物、性状等。前一分句是后一句的条件，后一分句中常用“就”：

Khi một đại từ nghi vấn lần lượt xuất hiện ở hai phân câu trước và sau của một câu để đặc chỉ người, sự vật, trạng thái, v.v.v., thì phân câu đầu là điều kiện của phân câu sau, và trong phân câu sau thường dùng “就” Ví dụ:

- 谁 你问谁，谁都会告诉你。
你想说谁，就说谁。
谁爱告诉你，谁就告诉你。（反正我不告诉你。）
什么 你有什么就说什么吧。
什么样子的钢笔好，我就买什么样子的。
哪 哪本书有意思，我就借哪本（书）。
哪儿 哪儿热闹，咱们就上哪儿。
怎么 你爱怎么走，就怎么走。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận

- (1) 生活中有哪些最常用的礼貌语言？
- (2) 称谓和礼貌有什么关系？
- (3) 没有礼貌会产生什么后果？
- (4) 遇见不懂礼貌的人怎么办？

2. Kể lại:

- (1) 请表演有礼貌的人怎样问路。
- (2) 请表演没有礼貌的人怎样问路。
- (3) “今天我碰到一个人向我问路，真没礼貌，...”

3. Đọc thuộc những từ ngữ

- (1) 讲文明，讲礼貌，讲卫生，讲科学，讲道德
- (2) 省事，省力，省时间，省钱
费事，费力，费时间，费钱
- (3) 主动道歉、向 ... 道歉
- (4) 接受教训，吸取教训，有过教训，教训别人

4. Giải thích các từ ngữ có gạch dưới:

- (1) 干什么都得讲礼貌。
- (2) 两眼瞪着 人家。
- (3) 该着碰谁，谁就 跑不了。
- (4) 要是这么走，准 到不了王府井。
- (5) 我 都这么大了。

5. Chọn các từ điền vào chỗ trống:

什么 谁 怎么 哪 哪儿

- (1) 你觉得 _____ 办合适，就 _____ 办。
- (2) 她高兴去 _____ 就去 _____，谁的话也不听。

- (3) 我教你 _____ 说，你就 _____ 说，一定 没错儿。
他不懂。
- (4) 不用害怕，你有 _____ 就说 _____。
- (5) 我不喜欢见 _____ 人说 _____ 话的人。
- (6) 时间不早了，_____ 有急事 _____ 先走吧。
- (7) 他是个球迷，_____ 有球赛 _____ 准有他。
- (8) _____ 有经验就向 _____ 学习。
- (9) 你 _____ 天来，我就 _____ 天陪你逛琉璃厂。
- (10) _____ 条路近就走 _____ 条。

6. Dùng “拿...来说” để hoàn thành các câu sau

- (1) 中国南方有些水果很便宜，_____。
- (2) 我们班的同学学习都很努力，_____。
- (3) 我们家人人都爱好体育运动，_____。
- (4) 小王真不像话，_____。
- (5) 汉语里有许多多义词，_____。

7. Dùng “免不了” để thay đổi các câu sau:

- (1) 她知道了，一定会批评你的。
- (2) 除夕之前，大家谁得忙着准备过年。
- (3) 寒假里她俩肯定又要去旅行。
- (4) 像你这样干下去，准要失败。
- (5) 他又不是神仙，怎么会一点儿错误也不犯呢？

8. Đặt câu với các từ ngữ sau:

(1) …之词

(2) 靠

(3) 可能 (1) 副词 (phó từ)

(2) 形容词 (tính từ)

第六十七課

BAI 67

中学生怎样看家长

编者的话：常听做父母的同志讲，孩子上中学以后开始变了、越来越不听父母的话了。但是，孩子们又是怎样看家长的呢！最近，我们开了一个中学生座谈会，请孩子们说说他们平时不愿意，也没有机会向父母说的心理话。

你跟家长的关系怎么样？

小民：我爸爸是武术教师，总想让我也学武术，但总不能他喜欢什么，我就喜欢什么啊！所以有时不高兴就几个月不跟他谈话。不过每到星期天或放假的时候，爸爸跟我下棋时，我倒觉得他特别好。

小玉：我父母都已退休在家，他们年纪大了，总爱没完没了地叨唠我，所以我不愿意回家。我每大早六点

离开家，三顿饭都在外边吃，放学后也在学校复习功课或与同学聊天。晚上九点多才回家睡觉。妈妈说我把家当成了旅馆。

小金：我从小在姥姥家长大，和父母没有什么感情。平时我一犯错误，爸爸就打我一顿。今年学校办了一个家长学校，爸爸第一次上完课回来就跟我谈话，表示以后不再打我了，有事要多和我商量。我感动得真不知说什么好。

小娟：父母有时对我管得太死，我都这么大了，总有点儿自己的事。可只要晚回家十分钟，就要问我半天：“干什么去了？”“跟谁在一起？”“男生还是女生？”有时为了避免这种麻烦我干脆撒个谎，告诉父母我开会了、值日了。

小山：最近两年我觉得与父母之间的距离越来越大。我知道他们很爱我，我也很爱他们，但总是说不到一起去。我和我的很多同学都觉得自己总是处在被命令的地位，自己有想法不能跟家长说，所以随便向家长

撒谎就成了一种习惯。

父母对你干涉最多的是什么？

小民：爸爸妈妈最反对我参加课外小组活动，回到家里只准看课本、做练习。我喜欢观察小动物，但父母认为这是不务正业，我要买小动物，就是不给钱。

小草：我们参加课外小组是从兴趣出发，而父母是从考大学出发。比如参加数学小组、外语小组，爸爸妈妈非常支持。但是想画画儿、练琴、参加体育活动，父母就会干涉、反对。

小娟：爸爸妈妈总怕我们交上坏朋友，也怕我们过早地交上异性朋友。所以每次同学自己组织活动，父母总不想让我们参加。有时收到同学的来信，父母都要检查检查。他们总认为我们什么也不懂，做什么事都怕我们犯错误。

你对父母最大的希望是什么？

小王：希望父母相信我们。我们长大了，许

多事可以自己思考。爸爸妈妈不要把我们管得死死的。

小山：家长要理解我们，最好放下架子，不要总是命令我们。如果爸爸妈妈不但管好我们的衣食住行，同时又是我们的知心朋友，我们是愿意跟他们交流思想的。

小民：希望父母能学些新知识、新理论，不要因为工作忙就不看报、不听广播。爸爸妈妈在学习上应该成为我们的榜样。

生 词 Tù mí

- | | | | |
|-----------|-----|---------------|-----------------------------|
| 1. 家长 | (名) | jiāzhǎng | Người lớn, cha mẹ, ông bà, |
| 2. 编者 | (名) | biānzhě | Người biên soạn, người viết |
| 3. 父(亲) | (名) | fù(qīn) | Cha, bố |
| 4. 越来越... | | yuèlái yuè... | Càng ngày càng... |
| 5. 最近 | (名) | zuījìn | Gần đây |
| 6. 座谈会 | (名) | zuōtānhuì | Cuộc hội đàm, |
| 7. 机会 | (名) | jīhuì | Cơ hội |
| 8. 武术 | (名) | wǔshù | Võ thuật |

9.	退休	(动)	tuìxiū	Nghỉ hưu
10.	没完没了		méiwán měiliǎo	Không dứt, liên miên,
11.	放学		fàngxué	Nghỉ học
12.	功课	(名)	gōngkè	Bài vở
13.	聊天		liáo tiānr	Tán gẫu
14.	当	(动)	dāng	Coi (như), làm
15.	姥姥	(名)	lǎolao	Bà ngoại
16.	感情	(名)	gǎnqíng	Tình cảm
17.	犯	(动)	fàn	Phạm(tội,lỗi)
18.	错误	(名)	cuòwù	Sai lầm, lỗi
19.	管	(动)	guǎn	Quản lý, giữ gìn,
20.	避免	(动)	bìmiǎn	Tránh
21.	干脆	(动)	gāncuī	Dứt khoát
22.	撒谎		sā huǎng	Nói dối
23.	值日	(动)	zhírì	Trực nhật
24.	距离	(名)	jùlǐ	Khoảng cách
25.	处	(动)	chǔ	Ở vào
26.	命令	(动,名)	mìnglǐng	Mệnh lệnh, ra lệnh
27.	想法	(名)	xiǎngfǎ	Cách nghĩ, tư tưởng
28.	干涉	(动)	gānshè	Can thiệp
29.	反对	(动)	fǎnduì	Phản đối
30.	课外	(名)	kèwài	Ngoại khoá
31.	小组	(名)	xiǎozǔ	Nhóm
32.	准	(动)	zhǔn	Cho phép

33.	课本	(名)	kèběn	Bài vở, bài học
34.	认为	(动)	rèn wéi	Cho rằng
35.	不务正业	bùwù zhèng yè		Không phục vụ việc chính
36.	兴趣	(名)	xīngqù	Hứng thú
37.	出发	(动)	chūfā	Xuất phát
38.	考(大学)	(动)	kǎo(dàxué)	Thi (đại học)
39.	数学	(名)	shùxué	Số học, toán học
40.	支持	(动)	zhī chí	Ủng hộ
41.	(练)琴	(名)	(liàn)qín	Cây đàn, tập đàn
42.	交(朋友)	(动)	jiāo(péngyou)	Làm bạn, kết bạn
43.	过	(副)	guò	Quá
44.	异性	(名)	yìxìng	Khác giới
45.	组织	(动名)	zǔzhī	Tổ chức
46.	思考	(动)	sīkǎo	Suy xét
47.	理解	(名)	lǐjiě	Hiểu biết, lý giải
48.	最好	(副)	zuìhǎo	Tốt nhất
49.	架子	(名)	jiǎzi	Vẻ, dáng, điệu bộ
50.	食	(动)	shí	Ăn
51.	行	(动)	xíng	Đi, đi lại
52.	知心		zhī xīn	Hiểu biết tâm tình,
53.	思想	(名)	sīxiǎng	Tư tưởng
54.	知识	(名)	zhīshi	Tri thức
55.	理论	(名)	lǐlùn	Lý luận
56.	成为	(动)	chéngwéi	Thành, trở thành

57. 榜样 (名) bǎngyàng Tấm gương, hình mẫu

专 名 Danh từ riêng

- | | | |
|-------|----------|------------|
| 1. 小民 | Xiǎomín | Tiểu Dân |
| 2. 小玉 | Xiǎoyù | Tiểu Ngọc |
| 3. 小金 | Xiǎojīn | Tiểu Kim |
| 4. 小娟 | Xiǎojiūn | Tiểu Quyên |
| 5. 小山 | Xiǎoshān | Tiểu Sơn |
| 6. 小草 | Xiǎocǎo | Tiểu Thảo |

注释: Chú thích:

1. 武术: Võ thuật

武术原为中国传统的大拳和使用武器的技术，现已发展成建身的运动项目。

Nguyên là môn võ thuật đánh võ và kỹ thuật dùng vũ khí truyền thống của Trung Quốc, hiện nay đã phát triển thành một môn vận động tăng cường sức khỏe.

2. 退休: Về hưu

根据中国现行的规定，国家职工一般男六十岁退休，女五十五岁退休，退休以后都享受退休金。

Căn cứ quy định hiện hành của Trung Quốc, công chức nhà nước nói chung nam giới 60 tuổi nghỉ hưu, nữ giới 55 tuổi nghỉ hưu. Sau khi về hưu được hưởng lương hưu trí.

3. 家长学校: "*Gia trường học hiệu*"

“家长学校”是专门为中、小学生家长办的训练班，主要由中、小学校举办，目的是帮助家长掌握教育孩子的正确方法。

“*Gia trường học hiệu*” là lớp huấn luyện tổ chức riêng cho cha mẹ các học sinh trung học, tiểu học, chủ yếu do trường trung tiểu học tổ chức, mục đích là giúp cha mẹ nắm vững phương pháp chính xác giáo dục con em mình.

4. 值日: *Trực nhật*

中国学校里有学生轮流值日的制度。值日的学生（值日生）负责打扫教室、擦黑板、报告本班出勤情况、记录本班一天中发生的重要事情等。

Trong trường học Trung Quốc có chế độ học sinh luân lưu trực nhật. Học sinh trực nhật (trực nhật sinh) phụ trách quét dọn lớp học, lau bảng đen, báo cáo tình hình lên lớp và vắng mặt của lớp mình, ghi chép những sự việc quan trọng phát sinh trong ngày v.v. của lớp mình.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 越来越… : *Càng ngày càng*……

表示程度随时间推移而增加，作状语。

“越来越” biểu thị mức độ sự việc tăng tiến theo thời gian, làm trạng ngữ trong câu. Ví dụ:

(1) 我身体越来越不好，明天我想去医院检查一下。

(2) 汽车、自行车越来越多，交通管理是个大问题。

(3) 他说话越来越没有礼貌，太不像话了。

2. 总（是） : *luôn luôn, đều là, cứ*

副词 (phó từ)

(1) 他星期六晚上总是睡得很晚。

(2) 我上个月就想来看你，可是总没有时间。

(3) 别着急，问题总是能解决的。

(4) 他病了，你总不能不去看他吧？

3. 倒 : *lại, thế mà lại*

副词 (phó)

表示跟一般情理相反。

“倒” biểu thị sự trái ngược với lẽ thường tình;

(1) 弟弟倒比哥哥高。

(2) 没吃药，这病倒好了。

表示跟事实相反。

“倒” biểu thị trái ngược với sự thật:

(3) 他想得倒容易，可做起来就不容易了。

(4) 你说得倒简单，你试试看。

表示转折，“倒”后常用赞许或有积极意义的词语。

“倒” *biểu thị sự chuyển ý*, “倒” *sau thường là từ ngữ tán thưởng hoặc có ý nghĩa tích cực*

(5) 房间不大，布置倒很讲究。

(6) 这种沙发虽然很贵，买的人倒很不少。

表示让步，用在前一分句，后一分句常用“就是”、“但是”、“不过”等呼应。“倒” *biểu thị sự nhượng bộ, dùng ở phân câu trước, phân câu sau thường có “就是”、“可是”、“但是”... phối hợp*

(7) 住在这儿交通倒很方便，就是离城里太远了。

(8) 我倒想跟他一起去，不过谁知道他愿意不愿意。

舒缓语气 “倒” *mang ngữ khí thư thái*

(9) 今天天气倒不错。

(10) 这种自行车比那种自行车好？那倒不一定。

4. 随便：*tùy tiện, tùy*

形容词(*tính từ*)

(1) 上课时不能随便说话。

(2) 肚子饿了，这里有个饭馆儿，我们进去随便吃什么吧。

连词(*liên từ*)

(3) 随便什么电影我都喜欢看。

“随便”也可以说成“随 + 人称代词 + 的 + 便”。“随便” cũng có thể nói thành “随 + Đại từ nhân xưng + 的 + 便”：

(4) 明天几点来随你的便，上午、下午我都在家。

5. 最：nhất

副词 (phó từ)

(1) 中国是世界上人口最多的国家。

(2) 他是最受同学欢迎的一个老师。

(3) 坐在最后边的那个是小林的表妹。

"最好" 表示最大的希望，最理想的选择。

"最好" biểu thị sự hy vọng lớn nhất, sự lựa chọn lý tưởng nhất.

(4) 你最好今天给他写封信，晚了可能 就收不到了。

语 法 Ngữ pháp

主语省略 Giảm lược chủ ngữ:

汉语单句或复句的主语，在上下文清楚时，习惯上可以省略，特别是复句的主语，如果所指相同，一般也只出现一次，其余都省略；分句的主语不同，在上下文清楚时，也可省去一个。本课出现了下面几种省略主语的情况：

Chủ ngữ trong câu đơn hay câu phức của Hán ngữ, khi lời văn trên và dưới rõ ràng, theo tập quán có thể lược bỏ chủ

ngữ, đặc biệt là trong câu phức. Nếu cùng một chủ ngữ, thường chỉ cần xuất hiện một lần, nhưng lần sau đều lược bỏ. Khi không cùng chủ ngữ trong phân câu mà trên dưới lời văn đủ rõ ràng cũng có thể lược bỏ bớt một chủ ngữ. Bài này xuất hiện một số hiện tượng lược bỏ chủ ngữ dưới đây:

A. 单句主语的省略: Lược bỏ chủ ngữ trong câu đơn:

- (1) () 常听做父母的同志讲.....
- (2) () 希望父母相信我们。
- (3) () 干什么去了?

B. 复句主语的省略: Lược bỏ chủ ngữ trong câu phức

1) 复句中各分句主语相同, 只出现第一个分句的主语, 其余都省略:

Trong câu phức, chủ ngữ giống nhau trong các phân câu, chỉ để chủ ngữ trong phân câu thứ nhất, còn các chỗ khác đều có thể lược bỏ:

- (4) 孩子上中学以后开始变了, () 越来越不听父母的话。
- (5) 如果爸爸妈妈不但管好我们的衣食住行, 同时 () 又是我们的知心朋友, 我们是会愿意跟他们交流思想的。

2) 复句中各句主语相同, 只出现第二个分句的主语:

Trong câu phức, chủ ngữ giống nhau trong các câu, chỉ xuất hiện chủ ngữ của phân câu thứ hai:

- (6) 有时 () 为了避免这种麻烦, 我干脆撒个谎。

3) 复句中各分句主语不同，两个主语都省略：

Chủ ngữ các câu trong câu phức đều khác nhau thì hai chủ ngữ đều bị lược bỏ:

(7) 可只要()晚回家十分钟，()就要问我半天：

4) 复句各分句主语不同，省去其中一个：

Chủ ngữ của các phân câu trong câu phức đều khác nhau có thể lược bỏ một trong số đó:

(8) 我要买小动物，()就是不给钱。

(9) 比如()参加数学、外语小组，爸爸妈妈非常支持。

应注意的是，在上下文清楚时，主语能省略时，一般都要省略；不省略反而不合乎习惯（但有时不省略是为了强调）。Điều chú ý là, khi lời văn trên rõ ràng, khi có thể lược bỏ chủ ngữ thì thường là phải lược bỏ; không lược bỏ thì ngược lại không phù hợp với tập quán (nhưng có lúc không lược bỏ vì là để nhấn mạnh).

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 孩子们各自对自己的父母有什么不满意？
- (2) 孩子们希望父母怎样对待自己？
- (3) 父母对孩子有什么担心？
- (4) 孩子们的意见对吗？

2. Kể lại:

- (1) 这几个中学生的家长在一起开座谈会。
- (2) 这几个中学生和他们的家长在一起开座谈会。

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau:

- (1) 没完没了，没大没小，没轻没重，没头没脑，
没羞没臊，没皮没脸
- (2) 打一顿，骂一顿，说一顿，吃一顿
- (3) 交流思想，交流经验，交流信息
- (4) 衣食住行，柴米油盐，鸡鸭鱼肉，
花鸟鱼虫，男女老少，笔墨纸砚，诗书琴画

4. Giải thích các từ ngữ có chấm dưới sau đây:

- (1) 孩子们又是怎样 看 家长的呢？
- (2) 管得太 死
- (3) 只要晚回家十分钟，就要问我 半天。
- (4) 说不到 一起去

5. Dùng “越来越” hoàn thành các câu sau:

- (1)，_____ 我得上街买冬天的衣服。
- (2) 这个人能吃能睡，又不爱运动，_____。
- (3) 世界上有些动物得不到保护，_____。
- (4) 随着生产的发展，_____。
- (5) 她们常常在一起练习说法语，_____。

6. Dùng “总（是）” sửa và viết lại các câu sau:

- (1) 最近几天不是刮风就是下雨。
- (2) 我每次给你打电话，你都不在办公室。
- (3) 她喜欢那条裙子，我看她每次参加舞会都穿着它。
- (4) 别急，再等两天，他一定会来信的。
- (5) 肚子饿了，出门前吃点什么吧？

7. Giải thích hàm nghĩa của “随便” trong các câu sau:

- (1) 他这个人穿衣服总是很随便的。
- (2) 我只是随便说说，你别太认真。
- (3) 你想看电影，随便什么时候都能买到票。
- (4) 他的事我不管，随他的便。
- (5) 你不应该随便同意他的意见。

8. Điền “倒” vào vị trí thích hợp và giải thích hàm nghĩa của nó:

- (1) 原想走一条近路，_____ 没想 _____ 绕了远。
- (2) 说起 1986 年，_____ 我 _____ 想起一件事。
- (3) 关于这个问题，_____ 我 _____ 想 _____ 听听你的意见。
- (4) 这种自行车很贵，_____ 可买的人 _____ 不少。
- (5) 他做了对不起我的事，我 _____ 没说，
_____ 他 _____ 没完没了他说起我来了。

第六十八课

BAI 68

一次关于中国现代文学的对话

比利在小王的宿舍，看见桌子上放着很多书。

比：你哪儿来的这么多书？是从学校图书馆借的吗？

王：图书馆一次哪儿能借这么多书！这都是我今天在琉璃厂新买的。

比：嗨，十本倒有九本是中国现代小说。看来，你对现代文学很有兴趣。

王：我喜欢中国现代文学。中国是一个具有五千年文化的文明古国，有优秀的文学传统，历史上出现过许多杰出的作家和诗人。现代文学正是在这样肥沃的土壤里成长起来的。当然，外国优秀文学对中国现代文学的发展也有很大影响。

比：现代文学从什么时候算起呢？

王：从1919年“五四”运动前后算起。从那时候开始出现了一批新作家和新作品，形成了一个新文学运动发展。

比：这个时期的作品我也读过一些。这些作品的思想倾向似乎主要是反封建

王：对，不少作品描写了对封建势力的反抗。

比：鲁迅的作品你读得多吗？

王：读过一些。他在“五四”前夕，也就是1918年发表的短篇小说《狂人日记》，对封建制度进行了猛烈的抨击。这在当时，是没有一篇作品可以和它相比的。他的中篇小说《阿Q正传》则是世界公认的中国现代文学史上的不朽作品。

比：诗歌方面呢？

王：诗歌方面，最早的新诗要算郭沫若，在1919年创作的《女神》了。这部作品在中国现代文学史上的地位也是很重要的，可以说它开辟了中国新诗的道路。

比：“五四”运动以后还有哪些重要作家？

王：除了鲁迅、郭沫若以外，还有茅盾、巴金、老舍、田汉、叶圣陶等。他们的作品影响都不小。曹禺的许多剧本也是这个时期出现的优秀作品。

比：我上中学的时候，听说中国现代散文写得最好的要算朱自清了，你同意吗？

王：别人的散文是不是都不如朱自清，这个

我不敢说，不过朱自清的散文确实写得很美。他的代表作品一直是中学语文课本必选的课文。

比：四十年代有哪些优秀作品？

王：我觉得赵树理的小说《小二黑结婚》，贺敬之等人的歌剧《白毛女》，周立波的小说《暴风骤雨》，丁玲的《太阳照在桑干河上》等都是比较有影响的作品。

比：中华人民共和国成立以后的文学也叫现代文学吗？

王：不，新中国成立以后的文学，人们习惯上称它为当代文学。

比：当代文学有哪些著名的作品呢？

王：多着呢。三天三夜也说不完。无论是小说、诗歌、还是散文、剧本，都有很大的成就，都有自己的代表作品。

比：你随便举几个例子吧。

王：就拿长篇小说来说吧，《红旗谱》、《创业史》、《红岩》、《青春之歌》、《李自成》、等等都是非常有名的作品。

比：我读过《青春之歌》和《李自成》，写得是不错，很吸引人。最近几年文学事业怎么样？

王： 最近几年，由于经济和社会生活发展很快，文学事业也得到了很大的发展，不仅出现了大批新作品。而且也出现了大批作家。文学杂志据说有几百种。总之，可以说是欣欣向荣。

生 词 Từ mới

1. 文学	(名)	wēnxué	Văn học
2. 对话	(名)	duìhuà	Đối thoại
3. 优秀	(形)	yōuxiù	Ưu tú
4. 杰出	(形)	jiéchū	Kiệt xuất
5. 作家	(名)	zuòjiā	Tác gia, nhà văn
6. 肥沃	(形)	fēiwō	Màu mỡ
7. 土壤	(名)	tǔrǎng	Thổ nhưỡng
8. 影响	(名, 动)	yǐngxiǎng	Ảnh hưởng
9. 成长	(动)	chéngzhǎng	Trưởng thành
10. 前后	(名)	qiánhòu	Trước sau
11. 批	(量)	pī	Loạt, lô
12. 提倡	(动)	tíchàng	Đề xướng
13. 科学	(名, 形)	kēxué	Khoa học
14. 民主	(形)	mínzhǔ	Dân chủ
15. 推动	(动)	tuīdòng	Thúc đẩy
16. 时期	(名)	shíqī	Thời kỳ

17.	倾向	(名)	qīngxiàng	Khuynh hướng
18.	反	(动)	fǎn	Phản, ngược lại
19.	封建	(动、形)	fēngjiàn	Phong kiến
20.	描写	(动)	miáoxiě	Miêu tả
21.	势力	(名)	shìlì	Thế lực
22.	反抗	(动)	fǎnkàng	Phản kháng,
23.	前夕	(名)	qiánxī	Đêm trước
24.	发表	(动)	fābiào	Phát biểu
25.	短篇小说		duǎnpiān xiǎoshuō	Tiểu thuyết ngắn
26.	中篇小说		zhōngpiān xiǎoshuō	Tiểu thuyết vừa
27.	长篇小说		chángpiān xiǎoshuō	Tiểu thuyết dài
28.	制度	(名)	zhìdù	Chế độ
29.	猛烈	(形)	měngliè	Mãnh liệt
30.	抨击	(动)	pēngjī	Công kích
31.	当时	(名)	dāngshí	Đương thời
32.	相比	(动)	xiāngbǐ	So sánh
33.	则	(连)	zé	Thì
34.	公认	(动)	gōngrèn	Công nhận
35.	不朽	(动)	bùxiǔ	Bất hủ
36.	方面	(名)	fāngmiàn	Phương diện, mặt
37.	部	(量)	bù	Bộ
38.	开辟	(动)	kāipì	Mở ra
39.	道路	(名)	dàolù	Con đường
40.	剧本	(名)	jùběn	Kịch bản

41.	散文	(名)	sǎnwén	Tuỳ bút
42.	语文	(名)	yǔwén	Ngữ văn
43.	必选		bìxuǎn	Bắt buộc chọn,
44.	年代	(名)	niándài	Niên đại, thời gian
45.	歌剧	(名)	gējù	Ca kịch
46.	成立	(动)	chénglì	Thành lập
47.	为	(动)	wéi	Làm, là
48.	当代	(名)	dāngdài	Đương đại
49.	成就	(名)	chéngjiù	Thành tựu
50.	举	(动)	jǔ	Cử, nêu
51.	例子	(名)	lìzi	Ví dụ
52.	事业	(名)	shìyè	Sự nghiệp
53.	不仅	(连)	būjǐn	Không những, không chỉ
54.	杂志	(名)	zázhì	Tạp chí
55.	总之	(连)	zǒngzhī	Tóm lại
56.	欣欣向荣		xīnxīn xiāngróng	Phồn vinh thịnh vượng

注釋：Chú thích:

1. 五四运动：Ngũ tứ phong trào

指1919年5月4日在北京爆发的中国人民反帝反封建革命运动。“五四运动”是中国现代史上最重要的历史事件之一，它标志着中国革命由旧民主主义革命到新民

主义革命转折。1949年12月宣布5月4日为中国青年节。“五四运动”也是一次反对封建文化运动，是中国现代文学的发端。

Chỉ phong trào cách mạng chống đế quốc, chống phong kiến của nhân dân Trung Quốc đã nổ ra ở Bắc Kinh ngày 4 tháng 5 năm 1919. “Ngũ tứ phong trào” là một trong những sự kiện lịch sử quan trọng nhất trong lịch sử hiện đại Trung Quốc. Nó đánh dấu bước ngoặt của cách mạng Trung Quốc từ cách mạng dân chủ cũ sang cách mạng dân chủ mới. Tháng 12 năm 1949 tuyên bố ngày 4 tháng 5 là ngày lễ của Thanh niên Trung Quốc. “Ngũ tứ vận động” cũng là phong trào phản đối văn hoá phong kiến, là cuộc mở đầu của nền văn học hiện đại Trung Quốc.

2. 四十年代: *thập niên bốn mươi*

一个世纪中，从第三个十年开始，每十年为一个“年代”，以本世纪为例：

Trong một thập kỷ, bắt đầu từ chục năm thứ ba, mỗi chục năm được gọi một “年代” lấy thế kỷ này làm ví dụ:

1900 - 1909	二十世纪一个十年
1910 - 1919	二十世纪第二十年
1920 - 1929	(二十世纪) 二十年代 <i>thập niên 20</i>
1930 - 1939	(二十世纪) 三十年代 <i>thập niên 30</i>
1940 - 1949	(二十世纪) 四十年代 <i>thập niên 40</i>
1950 - 1959	(二十世纪) 五十年代 <i>thập niên 50</i>

1960 - 1969 (二十世纪) 六十年代 thập niên 60

1970 - 1979 (二十世纪) 七十年代 thập niên 70

1980 - 1989 (二十世纪) 八十年代 thập niên 80

1990 - 1999 (二十世纪) 九十年代 thập niên 90

3. 多着呢: *Rất nhiều*

“着呢”放在形容词后边，表示程度高。“多着呢”就是“非常多”的意思，有夸张的意味。

“着呢” đặt phía sau tính từ, biểu thị mức độ cao “多着呢” tức là rất nhiều, có ý khoa trương.

高着呢 好看着呢

快着呢 热闹着呢

好着呢 漂亮着呢

宽着呢 清楚着呢

远着呢 舒服着呢

[附] 1 本课涉及的作家

Phụ lục (1) Những tác giả được nhắc đến trong bài:

鲁迅 Lǔ Xūn (1881 - 浙江省绍兴县人 Người huyện
1936) Lǒ Tán Thiệu Hưng tỉnh Triết Giang

郭沫若 Guō Mòruò (1892 - 四川省乐山县人 Người Huyện
1978) Quách Mạc Nhược Lạc Sơn tỉnh Tứ Xuyên

茅盾 Máo Dūn (1896 - 浙江省桐乡县人 Người huyện
1981) Mao Thuấn Đồng Hương. Tỉnh Triết Giang

巴金 Bā Jīn (1904 -) 四川省成都市人 Người thành

Ba Kim phố Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên

田汉 TiánHàn (1898 - 湖南省长沙市人 Người thành phố
1968) Điền Hán Trường Sa, tỉnh Hồ Nam

曹禹 Cáo Yǔ (1910 -) Tào 湖北省潜江县人 Người huyện Vũ Tiên Giang, tỉnh Hồ Bắc

赵树理 Zhàoshùlǐ (1906 - 山西省沁水县人 Người huyện
1970) Triều Thu Lý Tầm Thuỷ, tỉnh Sơn Tây

丁玲 Dīng Líng (1907 - 湖南省临沅县人 Người huyện
1985) Đinh Linh Lâm Phong, tỉnh Hồ Nam

【附】2 本课涉及的文学作品

- 魯迅：狂人日記 Lỗ Tấn Nhật ký người điên (tiểu thuyết ngắn năm 1918)
阿Q正傳 A. Q chính truyện (tiểu thuyết vừa, 1922)

2. 郭沫若：女神 Quách Mạc Nhược: Nữ thần (thơ ca, 1921)
3. 赵树理：小二黑结婚 Triệu Thụ Lý: Tiểu Nhị Hắc kết hôn (tiểu thuyết ngắn, 1943)
4. 贺敬之、丁毅：白毛女 Hạ Kính Chi, Đinh Nghi: Bạch Mao Nữ (ca kịch, 1945)
5. 周立波：暴风骤雨 Chu Lập Ba: Bạo phong sậu vũ (tiểu thuyết dài, 1948) (说, 1948)
6. 丁玲：太阳照在桑干河上 Đinh Linh: Mặt trời chiếu trên sông Tang Càn (tiểu thuyết dài, 1958)
7. 梁斌：红旗谱 Lương Bân: Hồng Kỳ Phổ (tiểu thuyết dài, 1958)
8. 柳青：创业史 Liễu Thanh: Sáng Nghiệp Sử (tiểu thuyết dài, 1959) 1959)
9. 扬益言、罗广斌：红岩 Dương Ích Ngôn, La Quảng Vũ: Hồng Nham (tiểu thuyết dài, 1961)
10. 样沫：青春之歌 Dương Mạt: Bài ca thanh xuân (tiểu thuyết dài, 1958)
11. 姚雪垠：李自成 Diêu Tuyết Ngân: Lý Tự Thành (tiểu thuyết dài, 1963- 1977)

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 算

动词：Động từ, nghĩa là *tính toán*

- (1) 算一下，一共花了多少钱？
- (2) 从现在开始算，再有两个月我就要回国了。
- (3) 算上他，一共五个人；不算他，只有四个人。
- (4) 你们去旅行，算我一个吗？
- (5) 这算什么颜色，不蓝不绿的！
- (6) 这几天不算太冷。
- (7) 说了就得干，不能说了不算。
- (8) 大家说了算，不能听你一个人的。
- “算了”的意思是作罢，不再计较。

Có nghĩa là *đủ rồi, không nhắc đến nữa, thôi đi, bỏ đi*

- (9) 我看算了吧，别再提这件事了。

2. 前后 : *trước sau*

名词 (danh từ)

- (1) 我们学校前后都有商店。
- (2) 请在晚饭前后给我打个电话。
- (3) 他在上海前后一共住了十八年。
- (4) 她前后来过五六次，都没见到你。
- (5) 春节前后商店里的人很多。

3. 影响 : *ảnh hưởng*

名词 (danh từ)

- (1) 这部小说在中国很有影响。
- (2) “五四”运动给中国现代文学带来很大的影响。

(3) 在他的影响下，我对文学发生了兴趣。

动词 (động từ)

(4) 声音太大会影响别人休息。

(5) 你太骄傲了，所以影响了你的比赛成绩。

4. 无论：Bất luận, bất kể

连词 (liên từ)

(1) 无论上什么课，他都非常认真。

(2) 大家无论有什么困难都愿意找他帮忙。

(3) 无论是城市还是农村，我都想去参观参观。

语 法 Ngữ pháp

1. “是...的”的几种意义

Vài ý nghĩa của “是...的”

我们已学过，“是...的”结构可用来强调动作发生的时间、地点、方式。这里再介绍几种意义：

Chúng ta đã học kết cấu “是...的” để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức phát sinh của động tác. Ở đây sẽ giới thiệu vài nghĩa khác:

1) “是VP的”表示来源，V重读：

“是 - Động - 的” Diễn đạt nguồn gốc, đọc nhấn ở động từ:

(1) 这些小说是我（从图书馆）借来的。

(2) 那张画儿是（从荣宝斋）买的。

(3) 这些情况，我都是（从他那儿）听来的。

(4) 这些书是哪儿来的？

2) “是 VO 的” 表示归类，O 重读：

“是 Động tân- 的” biểu thị sự phân loại, đọc nhấn ở tân ngữ

(1) 冬梅的表哥是干什么的？

他是研究(人口问题)的。

(2) 他是学(中文)的。

(3) 我是(教书)的，他是管(图书馆)的。

3) “是 OV 的” 表示用途，O 重读：

“是 - Động tân - 的” biểu thị ý đồ, đọc nhấn ở tân ngữ:

(1) 这是干什么(用)的？

这是写字(用)的？

(2) 这是卖裤子的，那是卖鞋的。

2. “是” 强调肯定

Sự nhấn mạnh khẳng định của “是”

“是” 放在谓语或补语前边，强调肯定（表示同意别人的看法、解除别人的怀疑等），有“确实”的意思。“是”要重读。

“是” Đặt trước vị ngữ hoặc bổ ngữ có ý nghĩa nhấn mạnh khẳng định (đồng ý cách nhìn nhận của người khác, xóa tan sự hoài nghi của người khác .v.v..) còn có ý nghĩa là “xác thực”. Cần đọc nhấn mạnh “是”

(1) A. 今天真冷。

- B. 是冷。
- (2) A. 我不相信他已经来了。
B. 他是来了，我看见了。
- (3) 他中国话说得是好。
- (4) 那个孩子是八岁，没错儿。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 什么是中国现代文学和当代文学？
- (2) 你读过哪些中国文学作品？
- (3) 关于中国现代文学，你能说些什么？
- (4) 关于中国当代文学，你能说些什么？

2. Kể lại:

- (1) 小王给比利介绍中国现代文学。
- (2) 比利的話：“今天我到小王宿舍去，他给我介绍了中国现代文学的情况...”

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau :

1. 吸取营养， 进行抨击， 开辟道路
2. 文明古国， 优秀传统文化， 肥沃土壤， 不朽作品
3. 短篇小说， 中篇小说， 长篇小说
4. 古典文学， 近代文学， 现代文学， 当代文学

4. Giải thích các từ ngữ có gạch chân bên dưới:

- (1) 你 哪儿 来的这么多书？
- (2) 图书馆一次 哪儿 能借这么多书？
- (3) 十本 倒 有九本是中国现代小说。

5. Giải thích ý nghĩa khác nhau của “算” trong các câu sau:

- (1) 清算一下，我一共得付多少钱。
- (2) 明天的足球赛算我一个。
- (3) 他总是一个人说了算。
- (4) 这件大衣不算太贵。
- (5) 谁要是不想干就算了。

6. Dùng “无论” hoàn thành các câu sau:

- (1) _____，他总是每天早晨锻炼身体。
- (2) _____，他都不同意。
- (3) _____，我都感兴趣。
- (4) _____，都要讲“认真”二字。

7. Dùng “由于” hoàn thành các câu sau:

- (1) _____，我从今天起不抽烟。
- (2) _____，三天三夜也说不完。
- (3) _____，人民生活水平提高了。
- (4) _____，昨天晚上我怎么也睡不着。

8. Dùng kết cấu “是...的” viết lại các câu sau, biểu thị nguồn gốc, sự phân loại và cách dùng:

- (1) 经过努力，取得了这些成绩。
- (2) 表哥送我一本书《鲁迅小说选》。
- (3) 卖冰棍儿的老大爷教了我这几句北京话。
- (4) 公司给你打来了电话。
- (5) 他研究中国现代文学。
- (6) 这家工厂生产电视。
- (7) 这些人来参观我们的学校。
- (8) 这间屋子用来开会。

9. Đọc bản dịch tiếng Việt tác phẩm văn học hiện đại hay đương đại của Trung Quốc, dùng tiếng Hán để nói sơ lược về nội dung của nó.

第六十九课

BÀI 69

骆驼祥子

故事发生在二十年代的北京。

祥子生长在农村，失去了父母和几亩土地以后，十八岁那年，他就到北京城里来拉人力车。

祥子是一个年轻力壮的人力车夫。开始他在刘四爷开的人和车厂租车拉。一年、两年、三年，一滴汗、两滴汗、不知道多少万滴汗，祥子终于买上了一辆自己的车。一天，他从城里拉车到清华大学，路上连人带车一起被兵抓走了。几天以后，祥子逃了回来，同时拉回了兵们丢下的三匹骆驼，卖了三十五块钱。从此，祥子的名字和骆驼联系在一起。人们都叫他“骆驼祥子”。

人和车厂老板刘四爷是个快七十岁的人了。他没有儿子，只有一个三十岁还没有结婚的女儿叫虎妞。虎妞长得很难看，但她帮助父亲办事却是把好手。她深深地爱上了祥子。她爱祥子正直善良，爱祥子有志气能劳动。刘四爷也知道祥子是个好人。即使祥子

不租他的车，他也愿意祥子住在他的厂子里。不说别的，院子和门口儿永远扫得干干净净。

祥子把骆驼卖了以后，一天，他来到人和车厂。天还没黑，刘京父女正吃晚饭，看见他进来，虎妞就把筷子放下。

“祥子，这几天你上哪儿了？”

“车呢？”

祥子站着没说话。

“你吃饭了没有？要是没吃的话，就过来一块儿吃。”虎妞说完就把祥子拉过来。

祥子一边吃一边把被兵瓜走的事说了一遍。

祥子又租了刘四爷的车。每天他很早就出去，很晚才回来，他排拉够一定的钱不收车。有时他拉一大一夜。他恨不得马上就能买上一辆新车。

有时他觉得很累，但他又不敢休息。他瘦了很多。虎妞已经说了他几回了。

“你要是这么干，吐了血可是你自己的事”。

刘四爷看到祥子早出晚归，拼命地干，对他的车不利，而且也帮不了厂里干活儿，心里很不高兴。有时候他真想把祥子赶出去，但是他又不敢这样做。因为虎妞喜欢这个傻小子。

为了更好地挣钱，祥子给曹先生拉包月。他又攒下了一些钱，但很快又被兵抢走了。

因为祥子是个拉车的穷人，刘四爷非常看不起他，坚决反对女儿嫁给他。在刘四爷做寿的那天，虎妞为了祥子跟她父亲大吵了一场。

“他上哪儿，我也跟着上哪儿。你是把我给他呢，还是把我们俩一起赶出去？听你一句话。”虎妞对父亲说。

“有他没我，有我没他。我不能便宜一个拉车的。”

虎妞宁肯不要父亲的财产也要嫁给祥子。刘四爷眼看再也左右不了女儿，于是把车厂卖了，一个人带着钱远走高飞。正月初六那一天，虎妞和祥子结了婚。结婚以后，虎妞和祥子过着甜蜜的生活。很快虎妞帮着祥子买了一辆车。祥子又每天出去拉车。过了几个月，虎妞怀孕了。没想到生孩子的时候，虎妞难产。为了给虎妞请医生，祥子不得不把新车又卖了。可是孩子还是死了，虎妞也死了。人死了，车卖了，家也没了。祥子连哭都哭不出声来。

祥子不再想什么，也不再希望什么，但他还得活下去。

生词 Từ mới

- | | | | |
|-----------|-----|------------------|------------------------|
| 1. 骆驼 | (名) | luòtuō | Lạc đà |
| 2. 生长 | (动) | shēngzhǎng | Lớn lên |
| 3. 失去 | (动) | shīqu | Mất đi |
| 4. 亩 | (量) | mǔ | Mẫu |
| 5. 土地 | (名) | tǔdì | Đất, ruộng |
| 6. 人力车 | (名) | rénlìchē | Xe kéo |
| 7. 年轻力壮 | | niánqīnglìzhuàng | Trẻ khoẻ, mạnh khoẻ |
| 8. 车夫 | (名) | chēfū | Phu xe |
| 9. 租 | (动) | zū | Thuê |
| 10. 滴 | (量) | dī (lượng) | Giọt |
| 11. 汗 | (名) | hàn | Mồ hôi |
| 12. 连...带 | | lián...dài | Cả...lẫn..., |
| 13. 兵 | (名) | bīng | Lính |
| 14. 抓 | (动) | zhuā | Bắt, nắm |
| 15. 逃 | (动) | táo | Chạy trốn |
| 16. 匹 | (量) | pǐ | Con (lạc đà, ngựa lừa) |
| 17. 老板 | (名) | lǎobǎn | Ông chủ |
| 18. 难看 | (形) | nánkàn | Xấu, khó coi |
| 19. 正直 | (形) | zhèngzhí | Ngay thẳng |

20.	好手	(名)	hǎoshǒu	Tay cừ
21.	善良	(形)	shànliáng	Lương thiện
22.	志气	(名)	zhìqì	Chí khí
23.	即使	(连)	jíshǐ	Mặc dù
24.	院子	(名)	yuànzi	Sân vườn
25.	好人	(名)	hǎorén	Người tốt
26.	永远	(副)	yǒngyuǎn(phó)	Mãi mãi,
27.	扫	(动)	sǎo	Quét
28.	够	(形)	gòu	Đủ
29.	恨不得	(副)	hèn bù de (phó)	Mong muốn
30.	吐	(动)	tǔ	Nôn, nhổ
31.	血	(名)	xiě	Máu
32.	拼命		pīn mǐng	Chí mạng
33.	不利	(形)	bùlì	Bất lợi
34.	活儿	(名)	huór	Công việc
35.	赶	(动)	gǎn	Đuổi
36.	小子	(名)	xiǎozi	Thằng (nhóc)
37.	挣	(动)	zhèng	Kiểm (tiền)
38.	包月		bāoyuè	Bao cả tháng
39.	攒	(动)	zǎn	Để dành, kiếm
40.	穷人	(名)	qióng rén	Người nghèo
41.	看不起		kàn bu qǐ	Khinh rẻ.
42.	坚决	(形)	jiānjué	Kiên quyết
43.	嫁	(动)	jià	Gả, gả chồng

44.	做寿		zuò shòu	Chúc thọ,
45.	场	(量)	chǎng	Trận, hồi
46.	宁肯	(连)	nǐngkěn	Thà
47.	财产	(名)	cáichǎn	Tài sản
48.	眼看	(副)	yǎnkàn	Xem ra thì
49.	左右	(动)	zuǒyǒu	Chi phối, thao túng
50.	远走高飞		yuǎnzǒu gāofēi	Cao chạy xa bay
51.	过	(动)	guò	Trải qua, trôi qua
52.	甜蜜	(形)	tiánmì	Ngọt ngào
53.	怀孕		huái yùn	Mang thai,
54.	生	(动)	shēng	Sinh, đẻ
55.	难产	(动)	nǎnchǎn	Khó sinh
56.	大人	(名)	dàren	Người lớn
57.	治	(动)	zhì	Điều trị
58.	不得不		bùdébù	Phải, nhất thiết

专 名 Danh từ riêng

1.	样子	Xiàngzi	Tường Tử
2.	刘四爷	Liú Sìyē	Ông Lưu Tứ
3.	人和车厂	Rénhéchēchǎng	Xưởng kéo xe Nhân Hoà
4.	虎妞	Hǔniū	Hổ Nụ
5.	曹先生	Cáo xiānsheng	Tào tiên sinh, ông Tào

注释：Chú thích

1. 《骆驼祥子》

《骆驼祥子》是中国著名文学家老舍的代表作，写于1937年。本课是这部中篇小说的故事梗概。

"Lạc đà Tường Tử" là tác phẩm tiêu biểu của nhà văn nổi tiếng Trung Quốc - lão Xá, viết năm 1937. Bài này là nội dung chính của câu chuyện trong bộ tiểu thuyết vừa này.

2. 刘四爷：Lưu Tứ gia (ông Lưu Tứ)

“爷”是旧时对成年男子的敬称：“四爷”指在兄弟中排行第四的一个。第一个称“大爷”，第二个称“二爷”，第三个称“三爷”等等。

爷 là cách gọi kính trọng đối với người con trai đã trưởng thành trong xã hội cũ. 四爷 chỉ người đứng thứ tư trong anh em một gia đình; người thứ nhất gọi là 大爷 người thứ hai gọi là 二爷, người thứ ba gọi là 三爷

3. 车厂：Xưởng xe

这里指专门租赁人力车的地方。

Ở đây chỉ nơi, địa điểm chuyên cho thuê xe kéo

4. 清华大学：Đại học Thanh Hoa

清华大学是中国著名大学之一，建于1911年，在北京西北郊的清华园。

Đại học Thanh Hoa là một trong những trường đại học trứ danh của Trung Quốc, xây dựng năm 1911, tại vườn Thanh Hoa, khu tây bắc Bắc Kinh.

5. “父女”

“父女”是“父亲和女儿”的合称，也常说“父女俩”、“父女二人”等。其他类似的合称有：

“父女” là cách gọi chung của cha và con gái, cũng thường nói: 父女 (hai cha con <gái>, “父女二人”, v. v. . . các cách gọi tương tự khác:

父子	父子俩	父子二人
母子	母子俩	母子二人
母女	母女俩	母女二人
兄弟	兄弟俩	兄弟二人
	弟兄俩	弟兄二人
姐妹	姐妹俩	姐妹二人
兄妹	兄妹俩	兄妹二人
姐弟	姐弟俩	姐弟二人

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 够 : *Đủ*, có hai cách dùng :

动词 : Động từ, có nghĩa là *đủ*

(1) 几点了, 时间够不够?

(2) 这些文具够我们用一年了。

(3) 我还没有玩够，真想再玩一会儿。

副词：phó từ

修饰形容词，表示说话人认为达到很高的程度，句尾有“了”或“的了”。

Thêm nghĩa cho tính từ, biểu thị người nói chuyện cho rằng đạt được trình độ rất cao, cuối câu có thêm “了” hoặc “的了”

(4) 今天够热的了，你把窗户开开吧。

(5) 他们已经够忙了，你不要再去找他们了

2. 一定：nhất định, có hai cách dùng :

形容词：hình dung từ, có nghĩa là nhất định:

(1) 我每天都用一定的时间来写汉字

副词：phó từ, biểu thị sự quyết tâm, cũng là nhất định

(2) 他一定要去，你就让他去吧。

(3) 祥子吐血的事，虎妞一定知道了。

3. 眼看：xem ra, coi bộ, trước mắt

动词：động từ

它只能用来指出正在发生的情况，宾语必须是主谓结构，没有否定式。后面常用“着”。

“眼看” dùng để chỉ ra tình trạng đang phát sinh, tân ngữ bắt buộc là kết cấu chủ vị, không có thể phủ định. Đằng sau thường dùng “着” :

(1) 眼看父亲的病一天天好起来, 心里真是高兴极了。

(2) 这么重要的事, 我们怎么能眼看着不管!

(3) 我们去晚了, 眼看着火车开走了。

副词 : phó từ, nghĩa là *trước mắt*

(4) 这个城市的高楼眼看一天比一天多起来。

(5) 眼看天就要黑了, 早点儿回去吧。

(6) 国庆节眼看就要到了。

语 法 Ngữ pháp

1. “上” 的引申意义

Ý nghĩa dẫn xuất của “上” :

动词“上”在另一动词后表示结果时, 有引申意义。这里介绍三种最常见的引申意义:

Động từ “上” khi đặt sau một động từ khác biểu thị kết quả, mang ý nghĩa mở rộng. Ở đây giới thiệu ba loại ý nghĩa mở rộng thường dùng nhất:

1) 表示达到不容易达到的目的 : Biểu thị đạt được mục đích không dễ đạt được:

买上 样子攒了好几年的钱, 才买上了新车。

住上 这儿的许多农民都住上了自己的新房子。

穿上 现在，咱们山里人也穿上了跟城里人一样的衣服。

2) 表示添加 Biểu thị sự tăng thêm vào:

贴上 快到春节了，许多人家门口都贴上了春联。

放上 王娟给我送来一饭盒面条，里边还放上了两个鸡蛋。

挂上 墙上挂上了幅地图。

画上 这张画儿上再画上一朵花儿，就更好看了。

写上 请你们在本子上写上名字。

3) 表示有了结果 Biểu thị đã có được kết quả:

爱上 虎妞爱上了祥子。

交上 爸爸妈妈怕我们过早地交上异性朋友。

2. 即使...，也...

Cấu trúc “即使...也...” : “cho dù ...cũng ...”

“即使...” 提出一个假设（一种极端的情况），“也...” 说明在前面假设的条件下，结果或结论不受影响。

“即使...” đề xuất một giả thiết (một loại tình huống cực đoan), “也...” nói rõ với những điều kiện giả thiết ở đằng trước, thì kết quả hoặc kết luận vẫn không bị ảnh hưởng:

(1) 即使不吃饭，也得买车。

(2) 即使下雨，也得去。

(3) 不要怕错，即使错了，也没关系。

3. 宁肯...，也... : Thà không...cũng phải....”

Cấu trúc “宁肯...也...”

表示在比较利害得失之后选取一种作法。

Biểu thị sau khi so sánh lợi hại được mất thì chọn một cách làm.

1) 宁肯不..., 也要... "Thà khôngcũng phải...":

(1) 虎妞宁肯不要父亲的财产, 也要嫁给祥子。

(2) 祥子宁肯不吃饭, 也要买车。

(3) 他宁肯不睡觉, 也要把这篇小说翻译出来。

2) 宁肯..., 也不... "Thà....cũng không...":

(4) 我宁肯睡觉也不去看那样没意思的电影。

(5) 刘四爷说他宁肯把钱扔了, 也不给虎妞。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

(1) 祥子是一个什么样的人力车夫?

(2) 谈谈你对虎妞的印象。

(3) 刘四爷是一个什么样的人?

(4) 祥子的命运说明了什么?

2. Kể lại:

(1) 祥子说自己的经历。

(2) 刘四爷说祥子。

(3) 虎妞说祥子。

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau :

- (1) 连车带人, 连人带包, 连跑带跳, 连说带笑, 连打带骂
- (2) 对... 不利, 不利于..., 对... 有利, 有利于....
- (3) 善良正直, 年轻力壮, 早出晚归, 远走高飞
- (4) 挣钱, 攒钱, 存钱, 花钱

4. Giải thích các từ ngữ có gạch chân dưới:

- (1) 你要是这么干, 吐了血 可 是你自己的事。
- (2) 他 差 拉够一定的钱 不 收车。
- (3) 虎妞已经说了他几 回 了。
- (4) 我不能便宜一个穷 拉车的。

5. Điền "即使" hoặc "宁肯" vào chỗ trống

- (1) 你 _____ 不告诉我, 我也能猜到是怎么回事儿。
- (2) 这件事 _____ 跟你没关系, 你也应该关心。
- (3) 我不愿再等车了, _____ 走着去。
- (4) 祥子 _____ 累吐了血, 也要买辆新车。
- (5) 她 _____ 一个人在家里, 也不跟大家一起去跳舞。
- (6) _____ 今天累一点, 这件事也不要等明天再去做。

6. Đặt câu với các từ ngữ sau:

- (1) 恨不得
- (2) 眼看

- (3) 一定
- (4) 左右
- (5) 不得不
- (6) 够

7. Giải thích ý nghĩa mở rộng của “ 上 ” trong các câu sau:

- (1) 请在这儿写上姓名和地址。
- (2) 快，去晚了就买不上票了。
- (3) 虎妞帮助祥子买上了新车。
- (4) 他在院子里种上了很多花。
- (5) 小明终于考上了大学。
- (6) 从此，我和音乐交上了朋友。
- (7) 你们打高尔夫球算上我一个，行不行？
- (8) 我们班加上他们一共二十二个人。

第七十课

BAI 70

参观历史博物馆

一天，外国留学生啊里和杨老师来到了中国历史博物馆。啊里一边参观，一边认真地听着杨老师的讲解。

杨： 啊里，你看，这个柜子里放的是原始人的主要生产工具_____石器。

啊里： 中国原始社会经历了多少时间？

杨： 大约一百多万年。那时，人们共同占有生产资料，共同劳动，共同消费，过着没有阶级，没有剥削，但却非常艰苦的生活。

啊： 中国的奴隶社会是什么时候开始的？

杨： 这大约在公元前2100多年以前，经历了夏、商、西周、东周的春秋时代，一共1600多年。

啊： 杨老师，您看，这些都是什么？

杨： 这些都是奴隶们用的生产工具和当时的各种武器，说明那时候青铜铸造技术已经有了很高的水平。奴隶社会末期，铁器也

很快发展起来了。铁器的使用促进了生产的发展。奴隶社会开始向封建社会过度。

啊：从这里开始是封建社会部分了吧？

杨：对，封建社会从公元前475年战国初期开始。这比欧洲的封建社会大约要早1000年。中国封建社会特别长，经历了秦、汉、晋、隋、唐、宋、元、明、清等多个朝代，一直到公元1840年鸦片战争前夕，前后共有2300多年。

啊：中国第一个封建朝代是秦朝吗？

杨：是。从公元前475年到公元前221年是封建制度形成的时期。公元前221年秦始皇统一中国，开始建立统一的多民族的封建国家，也是第一个封建朝代。

阿：老师，听说秦朝统治的时间不长，是吗？

杨：对。秦朝只有15年。公元前209年爆发了中国历史上第一次农民大起义。公元前206年秦朝就被推翻了。

阿：老师，上中学的时候，学到过中国古代的四大发明，它们都是在封建社会时出现的吧。

杨：对。造纸、印刷、指南针、火药这四大发明都是在这个历史时期出现的。中国

古代劳动人民创造的灿烂的科学文化不仅对中国封建社会的经济发展起了促进作用，同时也是对人类文明的伟大贡献。一会儿我们可以看到一些具体的东西。

啊：中国封建社会是什么时候开始衰弱下去的？

杨：明、清时期。随着城市商业经济的发展，中国资本主义萌芽了。封建制度开始走向衰弱。

阿：中国为什么没有发展到资本主义社会呢？

杨：中国资本主义发展比较慢，还没有等到发展起来，西方资本主义就开始对中国进行侵略了。

阿：杨老师，您看，那是什么？

杨：那是鸦片战争的时候中国人民反抗外国侵略时用的大炮。鸦片战争失败以后，中国变成了一个半封建半殖民地的国家。洪秀全领导的太平天国农民革命和孙中山领导的辛亥革命都企图改变中国的社会性质，但是这两次革命失败了。一直到了公元1919年五四运动爆发，中国革命才进入了一个新的历史时期。

阿：杨老师，下面就是五四运动以后的情

况了吧？

杨：是啊。但是中国历史博物馆的介绍就到这个地方。五四运动以后的情况要到中国革命博物馆去参观。今天时间来不及了。你要是有兴趣，以后我们可以再找时间来参观。

阿：好。

生 词 Từ mới

- | | | | |
|--------|-----|-------------|--------------------|
| 1. 博物馆 | (名) | bówùyuǎn | Viện bảo tàng |
| 2. 留学生 | (名) | liúxuéshēng | Lưu học sinh, |
| 3. 讲解 | (动) | jiǎngjiě | Giảng bài |
| 4. 原始 | (形) | yuánshǐ | Nguyên thủy |
| 5. 石器 | (名) | shíqì | Đồ đá |
| 6. 经历 | (动) | jīng lì | Kinh qua, trải qua |
| 7. 占有 | (名) | zhànyǒu | Chiếm hữu |
| 8. 资料 | (名) | zīliào | Tư liệu |
| 9. 消费 | (动) | xiāofèi | Tiêu phí |
| 10. 阶级 | (名) | jiējí | Giai cấp |
| 11. 剥削 | (动) | bōxuē | Bóc lột |
| 12. 艰苦 | (形) | jiānkǔ | Gian khổ |
| 13. 奴隶 | (名) | núlì | Nô lệ |
| 14. 公元 | (名) | gōngyuán | Công nguyên |

15.	时代	(名)	shídài	Thời đại
16.	说明	(动)	shuōmíng	Chỉ rõ, giải thích rõ
17.	青铜	(名)	qīngtóng	Đồng xanh(kimloại)
18.	铸造	(动)	zhùzào	Đúc
19.	末期	(名)	mòqī	Cuối thời kỳ.
20.	铁	(名)	tiě	Sắt
21.	过渡	(动)	guòdù	Quá độ
22.	初期	(名)	chūqī	Đầu thời kỳ, sơ kỳ
23.	朝代	(名)	cháo dài	Triều đại
24.	朝	(名)	cháo	Triều
25.	统一	(动)	tǒngyī	Thống nhất
26.	统治	(动)	tǒngzhī	Thống trị
27.	爆发	(动)	bàofā	Nổ ra
28.	起义	(动)	qǐyì	Khởi nghĩa
29.	推翻	(动)	tuīfān	Lật đổ
30.	发明	(动)	fāmíng	Phát minh
31.	造纸		zàozhǐ	Làm giấy
32.	印刷	(动)	yìnshuā	In
33.	指南针	(名)	zhǐnánzhēn	Kim chỉ nam
34.	火药	(名)	huǒyào	Thuốc súng
35.	创造	(动)	chuàngzào	Sáng tạo
36.	灿烂	(形)	cǎnliàn	Xán lạn
37.	作用	(名.动)	zuòyòng	Tác dụng
38.	人类	(名)	rénlèi	Nhân loại

39.	伟大	(形)	wěidà	Vĩ đại
40.	贡献	(动)	gòngxiàn	Cống hiến
41.	具体	(形)	jùtǐ	Cụ thể
42.	衰弱	(形)	shuāiruò	Suy yếu
43.	资本主义	(名)	zīběnzhūyì	Chủ nghĩa tư bản
44.	萌芽	(动)	méngyǎ	Manh nha
45.	进行	(动)	jìnxíng	Tiến hành
46.	侵略	(动)	qīnlüè	Xâm lược
47.	炮	(名)	pào	Pháo, đại bác
48.	失败	(动)	shībài	Thất bại
49.	殖民地	(名)	zhīmíndì	Thực dân
50.	革命	(动)	gémìng	Cách mạng
51.	企图	(动)	qǐtú	Mưu đồ
52.	改变	(动)	gǎibiàn	Cải biến, thay đổi
53.	性质	(名)	xìngzhì	Tính chất
54.	进入	(动)	jìnrù	Tiến vào, đi vào,
55.	来不及		lǎibují	Không kịp

专 名 Danh từ riêng

1.	中国历史 博物馆	Zhōngguó LìshǐBówùguǎn	Viện bảo tàng lịch sử Trung Quốc
2.	欧洲	Ōuzhōu	Châu Âu
3.	鸦片战争	YūpiànZhànzhēng	Chiến tranh nha phiến

4. 秦始皇	Qínshǐhuáng	Tân Thuỷ Hoàng (246 Tr.CN - 210 Tr.CN)
5. 西方	Xīfāng	Phương Tây
6. 洪秀全	Hóng Xiùquán	Hồng Tú Toàn
7. 太平天国	Tàipíngtiānguó	Thái Bình Thiên Quốc
8. 孙中山	Sūn Zhōngshān	Tôn Trung Sơn
9. 辛亥革命	Xīnhài Gémìng	Cách mạng Tân Hợi (1911)
10. "五四"运动	"Wǔsī" yùndòng	Phong trào "Ngũ tứ" (1919)

注釋：Chú thích:

1. 中国历史博物馆、中国革命博物馆 Viện bảo tàng lịch sử Trung Quốc, Viện bảo tàng Cách mạng Trung Quốc.

这两个博物馆都建于1959年，位于北京市中心的天安门广场东侧。Hai viện bảo tàng này đều được xây dựng năm 1959, nằm phía đông của quảng trường Thiên An Môn, trung tâm thành phố Bắc Kinh.

2. 春秋时代: Thời đại Xuân Thu

中国历史时期名，由鲁国编年史《春秋》得名。春秋时代指公元前770年到公元前476年，即东周的前期。

Tên thời kỳ lịch sử Trung Quốc, lấy tên "Xuân Thu" do biên niên sử nước Lỗ đặt. Thời kỳ Xuân Thu chỉ khoảng thời

gian từ năm 770 Tr. CN đến năm 476 Tr. CN, tức thời kỳ đầu của Đông Chu.

3. 鴉片戰爭 : *Chiến tranh Nha phiến*

指1840—1842年英国对中国发动的侵略战争。从鸦片战争开始,中国一步一步变成了半殖民地半封建社会。

Chỉ cuộc chiến tranh xâm lược của nước Anh đối với Trung Quốc năm 1840 - 1842. Bắt đầu từ chiến tranh Nha phiến, Trung Quốc từng bước từng bước biến thành xã hội bán thực dân bán phong kiến.

4. 太平天国革命 (1814 —1864): *Cách mạng Thái Bình Thiên Quốc*

指洪秀全 (1814—1864) 领导的中国历史上规模最大的农民革命战争。1851年在广西桂平金田村起义, 1853年在南京建都, 建立了农民革命政权 --- 太平天国。1864年清政府在帝国主义支持下 攻陷南京, 太平天国革命宣告失败。

Chỉ cuộc chiến tranh cách mạng nông dân qui mô lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc do Hồng Tú Toàn lãnh đạo (năm 1814 - 1864). Năm 1851 khởi nghĩa ở thôn Kim Điền, Quế Bình tỉnh Quảng Tây, năm 1853 kiến đô ở Nam Kinh, thành lập chính quyền cách mạng nông dân - Thái Bình Thiên Quốc. Năm 1864, chính phủ nhà Thanh với sự ủng hộ của chủ nghĩa

để quốc, công hãm Nam Kinh, cách mạng Thái Bình Thiên Quốc tuyên cáo thất bại.

5. 辛亥革命 : *Cách mạng tân hợi*

Chỉ 1911年由中國偉大的革命先行者孫中山 (1866 1925) 領導的中國資產階級民主主義革命。這次革命推翻了清王朝，從而結束了中國兩千多年的封建君主專制。由於1911年按中國傳統的紀年方法是辛亥年，所以這次革命稱為辛亥革命。

Chỉ cuộc cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc do người tiên phong cách mạng vĩ đại là Tôn Trung Sơn (1866 - 1925) lãnh đạo. Cuộc cách mạng lần này đã lật đổ Vương triều Thanh, từ đó kết thúc hơn hai ngàn năm chuyên chế quân chủ phong kiến Trung Quốc. Do theo phương pháp tính năm truyền thống của Trung Quốc, thì năm 1911 là năm Tân Hợi, nên cuộc cách mạng này gọi là cách mạng Tân Hợi.

【附】中国历史年表

Phụ lục: Niên biểu lịch sử Trung Quốc

夏	xià	Nhà Hạ (2140 - 1711 Tr.CN)
商	shāng	Nhà Thương (1711 - 1060 Tr. CN)
周	zhōu	Nhà Chu
西周	xī zhōu	Tây Chu (1066 - 771 Tr. CN)

东周	Dōng Zhōu	Đông Chu (770 - 256 Tr. CN)
秦	Qín	Nhà Tần (221 - 206 Tr. CN)
汉	Hàn	Nhà Hán
西汉	Xī Hàn	Tây Hán (206 Tr. CN - 26 sau CN)
东汉	Dōng Hàn	Đông Hán (25 - 220 CN)
三国	Sān Guó	Tam Quốc (Nguy, Thục, Ngô) 220 - 280)
晋	Jīn	Nhà Tấn
西晋	Xī Jīn	Tây Tấn (năm 265- 317)
东晋	Dōng Jīn	Đông Tấn (năm 317 - 420)
南北朝	NánBěiCháo	Nam Bắc Triều (năm 420 - 589)
隋	Suí	Nhà Tuỳ (năm 581 - 618)
唐	Tāng	Nhà Đường (năm 618 - 807)
五代	wǔ Dài	Ngũ Đại (năm 807 - 906)
宋	Sòng	Nhà Tống
北宋	Běi Sòng	Bắc Tống (năm 906 - 1127)
南宋	Nán Sòng	Nam Tống (năm 1127 - 1279)
辽	Liáo	Nhà Liêu (năm 907 - 1125)
金	Jīn	Nhà Kim (năm 1115 - 1234)
元	Yuán	Nhà Nguyên (năm 1206 - 1368)
明	Míng	Nhà Minh (năm 1368 - 1644)
清	Qīng	Nhà Thanh (năm 1616 - 1911)

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 经历 : *trải qua, kinh qua*

动词 : Động từ, nghĩa là *trải qua*

(1) 五十年来刘大爷经历过许多大事。

(2) 他没有经历过艰苦的生活，所以 也不懂什么是幸福的生活。

名词 : Danh từ, nghĩa là *sự từng trải*

(3) 从小学到大学，在学校生活了十六、七年，这就是他的经历。

2. 过

动词 : Động từ

经过或度过 (某段时间) 。

过 nghĩa là *trải qua, kinh qua (một khoảng thời gian nào đó)*

(1) 孩子们过着幸福的生活。

(2) 他们回家过春节去了。

“ 超过 ” 的意思。

过 nghĩa là *vượt qua* :

(3) 八点一刻了，时间过了，张先生怎么还没有来呢？

“ 经过 ” (处所) 的意思。

过 còn có nghĩa là *đi qua (một nơi nào đó)*

(4) 一直往前走，过了这条街就到了。

用在动词后，表示人或事物随动作由一个地方到另一个地方。过 **đặt sau động từ, biểu thị người hay vật theo với động tác mà từ chỗ này đến chỗ khác**

(5) 他接过电报以后马上就打开了。

“过”还是词尾。用法见第四十二课。

过 **còn làm từ vĩ, cách dùng xem bài 42.**

3. 等

动词：动 **từ, nghĩa là đợi, chờ đợi:**

(1) 等我写完信，我告诉你一个好消息。

(2) 我已经等你半天了，你到哪儿去了？

助词（**trợ từ**），表示列举未尽。

等 **trợ từ biểu thị ví dụ đưa ra không hết, có nghĩa là .v.v...**

(3) 北京、上海、杭州、广州等都是中国的有名城市。

表示列举之后煞尾。

等 **dùng kết thúc sự liệt kê :**

(4) 这学期我们有口语、听力、阅读、语法等四门课。

4. 进行

动词：动 **từ, nghĩa là tiến hành:**

单音节词不能做“进行”的宾语。“进行”的宾语若是动词，这动词就不能再带宾语。

Từ đơn âm tiết không thể làm tân ngữ cho 进行. Tân ngữ của 进行 nếu là động từ, thì động từ này không thể mang thêm tân ngữ nữa:

(1) 最近工作进行得怎么样？

(2) 足球比赛正在进行。

如果语义上要求有受事，可用介词“对”或“把”引进。

Nếu về mặt ý nghĩa đòi hỏi có thêm tân ngữ, có thể thêm giới từ 对 hoặc 把：

(3) 大家把这两种录音机进行了比较。

(4) 对孩子要进行思想教育。

(5) 对封建势力进行反抗是这些作品的主要倾向。

5. 变

动词：động từ, nghĩa là *thay đổi, biến đổi*:

(1) 十多年没见面，你还是那么年轻，一点儿没变。

(2) 她病得很厉害，后来出院的时候我看她都变了样儿了。

“变”可带形容词宾语，如“变好”、“变坏”、“变大”、“变小”、“变年轻”等。

变 có thể mang tân ngữ là tính từ, ví dụ như：变好、变坏、变小、变年轻 v. v.

(3) 我发现你从国外回来以后变瘦了。

“变成”是一个动补结构，它的常用格式是“A变成B”。后面的宾语是“变”的结果。

“变成” là một kết cấu động - bổ, cách thức thường dùng là “A变成B”。Tân ngữ đằng sau là kết quả của :

(4) 一百多年以前，那里还只是一个小村子。现在已经变成一个不大不小的城市了。

语 法 Ngữ pháp

同位词语 Từ ngữ đồng vị:

两个词或词组表示同一事物，组成一个语言单位，这就是同位词组。汉语中常见的同位词组有如下几种形式：Hai từ hoặc nhóm từ biểu thị cùng một sự vật, làm thành một đơn vị ngôn ngữ, đây chính là nhóm từ ngữ đồng vị. Trong Hán ngữ, từ ngữ đồng vị thường thấy gồm mấy hình thức sau:

1) 外国留学生啊里

短篇小说《狂日记》

歌剧《白毛女》

杨老师

明哥

你自己

王府井大街

2) 他的老师高开

高开，他的老师

我哥哥张明

张明，我哥哥

厂团委书记王娟

王娟，厂团委书记

原始人的主要生产工具 _____ 石器

石器，原始人的主要生产工具

3) 《愚公移山》这个寓言

老张这个人

造纸、印刷、指南针、火药这四大发明

秦、汉、晋、隋、唐、宋、元、明、清等各个朝代

注意： 1) 3) 两组同位词组前后两部分不能换位，

2) 组中前 后两部分可以换位。

Chú ý: hai nhóm từ ngữ đồng vị 1) và 3), hai phần trước không thể hoán vị. Còn ở nhóm 2) thì hai phần đó có thể hoán vị cho nhau.

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 什么叫原始社会？
- (2) 中国封建社会经历了哪些朝代？
- (3) 中国古代四大发明是什么？
- (4) 鸦片战争以后中国为什么变成了一个半封建半殖民地的国家？

2. Kể lại:

- (1) 杨老师在课上介绍中国历史情况。
- (2) 杨老师在历史博物馆介绍中国历史情况。

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau:

- (1) 初期，中期，末期
- (2) 古代，近代，现代，当代
- (3) 爆发战争，爆发革命，爆发起义，爆发政治运动
- (4) 原始社会，奴隶社会，封建社会，资本主义社会，
社会主义社会
- (5) 石器时代，青铜时代，铁器时代，电子时代

4. Dùng 变，变化、改变 hoặc 变成 để điền vào chỗ trống;

- (1) 工作计划应该随着情况的_____而_____。
- (2) 三年不见，这孩子_____聪明了。
- (3) 这几天天气没什么_____。
- (4) 再过几十年我们就都_____老大爷老大娘了。
- (5) 这里以前只是个小卖部，现在_____大商店了。
- (6) 随着政治、经济关系的_____，人和人的关系也_____了。
- (7) 他还是那个老样子，点儿也没_____。
- (8) 在这个问题上，我决不_____自己的意见。

5. Dùng “进行” để cải biến các câu sau

- (1) 办公室里正在开会。
- (2) 这项科学研究还要搞下去。

- (3) 明天再讨论别的问题。
- (4) 大家比较了这两种意见。
- (5) 鸦片战争以后，帝国主义一次又一次侵略中国。
- (6) 技术革新搞了一个多月。

6. Giải thích hàm nghĩa của “ 过 ” trong các câu sau:

- (1) 三月一过，天气就该变暖了。
- (2) 再过两年，小亮就该上学了。
- (3) 他走过一条大街，叫了一辆出租汽车。
- (4) 张先生去过许多国家。
- (5) 时间过得真快，又该放暑假了。
- (6) 上星期天你过得好吗？
- (7) 奶奶跟我父亲一起过。

7. Đặt câu với các từ ngữ sau:

- (1) 经历
- (2) 等
- (3) 企图
- (4) 来不及

第七十一课

BAI 71

大教育家 --- 孔子

孔子名字叫孔丘，子是尊称，春秋时期鲁国（现在的山东省南部）人，生于公元前551年，死于公元前479年。专说孔子的父母在当地的尼山祈祷以后才生下孔子。尼山不大，只是一个小丘，而孔子的头又和尼山的形状差不多，所以就给他起个名字叫丘。

孔子的父亲是一个小官员。孔子三岁的时候，父亲就死了，母亲把他养大成人。孔子小时候就非常喜欢学习，不懂的地方都要问清楚。

大约在三十岁时孔子开始从事教育活动。他首创私人讲学。无论是谁，只要交得起学费，他都教他们。教学内容主要是礼乐、政事、伦理、文学、尤其是做人的道理。孔子私人办学，使文化教育得到发展，这在中国教育历史上是一件了不起的大事。据说孔子教过三千多学生，有成就的七十二人。

孔子是位大教育家，他非常热爱自己的教育事业。在几十年的实践中，他总结了不少有用的教育经验。他说过“三人行 必有我师”，意思是说，三个人在一起走，其中一定有我的老师。他经常用这种通俗的比方来启发教育学生虚心向别人学习。他认为，一个人学习时，一定要有老老实实的态度，知道的就说知道，不知道的就说不知道，千万不能不懂装懂，明明不知道还说自己知道。孔子注意了解每个学生的性格特点，然后进行不同的教育。一次，有一个叫子路的学生问孔子：“有一件好事，该不该马上去办？”。孔子回答说：“跟大人商量一下再去做！”另一个叫冉有的学生也问过孔子：“有一件好事，该不该马上去办？”孔子回答说：“当然应该马上去做！”为什么同样的问题，回答却不同呢？原来子路办事草率，孔子就让他想好了再去做，再冉有办事总是害怕，不敢去做，所以就鼓励他大胆去干。

在学习方法上，他提出了学过以后的知识，要注意经常复习、练习，到了熟练以后才能变成自己的东西。在学习和思考的关系上，他认为只读书听讲而不认真思考，是不

能很好掌握知识的。但是只是空想乱想，不认真读书也是学不到知识的。

孔子的一生大部分时间从事教育工作。他在教书的同时还整理了不少古代书籍，对传播中国古代文化作出了贡献。孔子是中国古代文化的重要代表人物。

孔子不仅是中国历史上的大教育家，而且也是一个著名的思想家。在政治思想、伦理道德等方面都有自己的主张。孔子曾经用十三年的时间到各国去宣传自己的主张，但是都没有能实现。他死了以后，封建统治阶级发现他建立的儒家学说是维护封建制度的思想武器，所以在两千多年的封建社会中，孔子一直被称为“圣人”。几千年来，儒家学说对中国的思想政治影响很大。

孔子死后，他的学生把他说过的话整理成一本书，叫《论语》，是研究孔子思想学说的重要材料。

生词 Tù mǐ

- | | | | |
|-------|-------|----------|------------------|
| 1. 教育 | (名、动) | jiàoyù | Giáo dục |
| 2. 家 | (尾) | jiā | Gia, nhà |
| 3. 尊称 | (名) | zūnchēng | Cách xưng hô tôn |

			Trọng, tôn xưng	
4.	当地	(名)	dāngdì	Tại chỗ
5.	祈祷	(动)	qí dǎo	Cầu nguyện, cầu khẩn
6.	丘	(名)	qiū	Gò, đồi, mỏ đất
7.	形状	(名)	xíngzhuàng	Hình trạng
8.	官员	(名)	guānyuán	Quan viên
9.	抚养	(动)	fúyǎng	Nuôi dưỡng
10.	从事	(动)	cóngshì	Làm (nghề nghiệp).
11.	首创	(动)	shǒuchuàng	Đầu tiên sáng lập,
12.	私人	(名)	sīrén	Tư nhân
13.	学费	(名)	xuéfèi	Học phí
14.	讲学	(名)	jiǎng xué	Giảng bài
15.	礼乐	(名)	lǐyuè	Lễ nhạc
16.	政事	(名)	zhèngshì	Chính trị (chính sự)
17.	伦理	(名)	lǚn lǐ	Luân lý
18.	使	(动)	shǐ	Làm cho
19.	得到	(动)	dé dǎo	Giành được
20.	热爱	(动)	rè ài	Yêu quý
21.	实践	(动)	shíjiàn	Thực hành, thực tiễn
22.	总结	(动)	zǒngjié	Tổng kết
23.	有用	(形)	yǒuyòng	Có ích, hữu dụng
24.	经常	(形)	jīngcháng	Thường xuyên
25.	通俗	(形)	tōngsú	Dễ hiểu, thông tục
26.	比方	(名)	bǐfāng	Phương pháp so sánh

27.	启发	(动)	qǐfā	Gợi ý
28.	虚心	(形)	xūnxīn	Khiêm tốn
29.	老实	(名)	lǎoshí	Thật thà
30.	态度	(名)	tàidu	Thái độ
31.	不懂装懂	bùdǒng zhuāngdǒng		Không hiểu làm bộ hiểu
32.	明明	(副)	míngmíng	Rõ ràng rành
33.	特点	(名)	tēidiǎn	Đặc điểm
34.	草率	(形)	cǎoshuài	Vội vàng, cầu thả
35.	大胆	(形)	dǎdǎn	To gan, mạnh dạn
36.	方法	(名)	fāngfǎ	Phương pháp
37.	熟练	(形)	shúliàn	Thành thục, thông thạo
38.	空想	(名)	kōngxiǎng	Không tưởng
39.	乱	(形)	luàn	Loạn, lung tung
40.	一生	(名)	yīshēng	Cả đời
41.	书籍	(名)	shūjí	Sách (vở) thư tịch
42.	传播	(动)	chuānbō	Truyền bá
43.	人物	(名)	rénwù	Nhân vật
44.	道德	(名)	dàodé	Đạo đức
45.	主张	(名·动)	zhǔzhāng	Chủ trương
46.	曾经	(副)	céngjīng	Đã từng
47.	宣传	(动)	xuānchuán	Tuyên truyền
48.	实现	(动)	shíxiàn	Thực hiện
49.	统治	(动)	tōngzhì	Thông trị
50.	学说	(名)	xuéshuō	Học thuyết

51. 维护	(动)	wéihù	Duy trì, bảo vệ
52. 武器	(名)	wǔqì	Vũ khí
53. 圣人	(名)	shèngrén	Thánh nhân
54. 材料	(名)	cáiliào	Tài liệu

专 名 Danh từ riêng

1.	孔子	KǒngZǐ	Khổng Tử
2.	鲁国	Lǔguó	Nước Lỗ
3.	尼山	Níshān	Ni Sơn
4.	子路	Zǐ Lù	Tử Lộ
5.	冉有	Rǎn Yǒu	Nhiễm Hữu
6.	儒家	Rújiā	Nho gia
7.	论语	Lúnyǔ	Luận ngữ

注釋： Chú thích:

鲁国： Nước Lỗ

"鲁国"的"国"指中国古代侯王的封地。"孔子...到各国去宣传自己的主张"中所说的"国"也是这个意思。春秋时代比较重要的国有齐, 鲁, 楚, 秦, 鲁, 郑, 宋, 卫, 陈, 蔡, 吴, 越等。

国 của "鲁国" chỉ một vùng đất được phong của Vương hầu thời cổ đại Trung Quốc, mà Khổng tử đi khắp các nước tuyên truyền chủ trương của mình cũng cùng ý nghĩa này.

Những nước (国) tương đối quan trọng trong thời đại Xuân Thu gồm có: Tề, Tấn, Sở, Tần, Lỗ, Trịnh, Tống, Vệ, Trần, Thái, Ngô, Việt, v.v.v..

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 交: *Giao; kết giao, giao thiệp*

动词: động từ, nghĩa là *giao (lưu, thiệp)*

(1) 上大学的时候我交过十几个好朋友。

把事物转称给有关方面。

交 nghĩa là chuyển đồ vật đến nơi hữu quan, nghĩa là nộp, giao

(2) 你把练习本交给老师了吗?

(3) 学费、书费和房费我昨天都交了。

2. 千万: *nhất thiết*

副词: phó từ, có nghĩa là *nhất thiết*

(1) 这是他私人的事, 你千万不要去跟别人说了。

(2) 你千万不要忘了告诉他, 今天晚上让他在家等我。

(3) 你们千万不要这样做, 这样做影响不好。

3. 明明: *rõ ràng, rành rành*

副词 (phó từ) 常用来肯定一种情况, 后面常有反问的小句。

明明 thường dùng để khẳng định một tình hình, phía sau

thường có một câu phản vấn nhỏ, ở đây có nghĩa là **rõ ràng, rành rành**.

- (1) 他明明知道这件事, 为什么要说不知道呢?
- (2) 刚才我明明看见他在教室, 现在怎么又不见了?
- (3) 这不明明是让你请客吗?

4. 却: *Lại, thế mà lại*

副词: (phó) 表示转折, 多用于书面, 跟"但是", "可是"差不多, 可以和"但是"、"可是"连用。

却 *biểu thị một ý trái ngược, dùng nhiều trên sách vở; ý nghĩa gần giống với "但是, 可是" và có thể dùng chung với chúng:*

- (1) 已经是夏天了, 但是天气却不怎么热.
- (2) 这个话剧内容虽然不太吸引人, 语言却很美.
- (3) 这种东西很便宜, 但我却很少买.

5. 乱: *lộn xộn, loạn xạ*

形容词: *tính từ*

- (1) 屋子太乱了, 一会儿得整理整理.

副词: *phó từ*

- (2) 东西用完以后不要乱放.
- (3) 马路上车很多, 叫孩子们不要在马路上乱跑.

语 法 Ngữ pháp

副词"就"的几种意义 *Mấy ý nghĩa của phó từ 就:*

前面已经学过, 副词"就"表示动作发生得很快、早、顺利, 如: *Trước đây đã học, phó từ 就 biểu thị động tác phát sinh*

nhANH sớm, thuận lợi, ví dụ:

(1) 祥子恨不得马上 就能买上一辆新车.

(2) 孔子小时候 就非常喜欢学习.

(3) 今天作业容易, 半个钟头 就做完了.

"就"还有以下几种常用的意义: 就 *còn có một số ý nghĩa khác như sau:*

1) 表示两件事紧接着发生:

Biểu thị hai sự việc phát sinh nối tiếp chặt chẽ với nhau:

(1) 看见祥子进来, 虎妞 就把筷子放下.

(2) 虎妞说完 就把祥子拉过来, 让他一起吃.

(3) "年"听到" "啪"、"啪" 的声音 就赶快跑了.

2) 表示加强肯定:

Biểu thị tăng cường sự khẳng định:

(1) 路北边 就是王府井

(2) "寓公" 就是"笨老头儿"的意思.

(3) 下面 就是五四运动以后的情况了.

3) 表示"只(有)"的意思:

Biểu thị ý nghĩa là "只(有)" (chỉ có):

(1) 这么多人我都没扎, 为什么 就扎你的脚呢?

(2) 我 就 学过中文, 没学过别的外文.

(3) 昨天的晚会, 就 他没来, 别人都来了.

4) 表示总结上文, 得出结论:

Biểu thị tổng kết tóm tắt đoạn trên, đưa ra kết luận:

(1) ... 这 就 是寓公精神.

(2) ... 这 就 是北方人过年吃饺子的原因.

(3) ... 这 就 是过年.

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

(1) 课文向我们介绍了孔子的哪些教育思想和主张?

(2) 孔子的教育思想在今天还有现实意义吗? 为什么?

(3) «论语» 是一部什么书?

2. Kể lại:

(1) 杨老师可比利一起谈孔子.

(2) 参观孔子的故乡, 老师和学生边走边谈孔子.

3. Đọc thuộc những nhóm từ ngữ sau:

(1) 差不多 差得多, 差点儿, 差远儿, 差不离儿

(2) 统治阶级, 被统治阶级, 剥削阶级,
被剥削阶级,

(3) 通俗的比方, 通俗的语言, 通俗歌曲, 通俗文学

- (4) 思想家, 教育家, 文学家, 理论家, 哲学家,
科学家, 政治家, 经济学家, 军事家
- (5) 抚 养成人, 胡思乱想, 不懂装懂

4. Dùng Hán ngữ giải thích các từ ngữ sau:

- (1) 抚 养成人
(2) 交得起
(3) 做人的道理
(4) 办学
(5) 了不起

5. Điền "千万" vào vị trí thích đáng trong các câu sau:

- (1) 今天晚上 _____ 睡觉前 _____ 不要忘了吃药。
(2) _____ 遇到不认识的字要查字典, _____ 不要怕麻烦。
(3) _____ 到了广州 _____ 要给我打电话。
(4) _____ 取得一点成绩 _____ 不要骄傲。
(5) 你的病 _____ 刚好, _____ 要注意休息, 不要累着。

6. Điền "明明" vào vị trí thích đáng trong các câu sau:

- (1) 我的自行车 _____ 是 _____ 放在这儿的, 怎么一会儿就不见了呢?
(2) 他 _____ 有病, _____ 就是不肯去医院。
(3) _____ 这事儿很可笑, 你却 _____ 相信了它。

(4) _____ 这是你 _____ 同意的了, 怎么说了话不算数?

(5) 你 _____ 知道她 _____ 不会喝酒, 就别让她喝了。

7. Dùng "却" để hoàn thành các câu sau:

(1) 我弟弟很聪明, _____。

(2) 他已经向我道歉了, _____。

(3) 别看他火气大, 常跟人吵架, _____。

(4) 大学里的学习虽然很紧张, _____。

(5) 这个演员的相貌相当漂亮, _____。

8. Nói rõ ý nghĩa của "就" trong các câu sau:

(1) 这位就是我常向你提起的李小姐。

(2) 我今天要讲的内容就是这些, 谢谢!

(3) 请你在等一会儿, 他十分钟以后就回来。

(4) 妈妈看见我走进她的屋子, 就跟我叨唠个没完没了。

(5) 小妹上小学的时候就开始学法文。

(6) 我表哥就会吹, 什么事也干不了。

(7) 她每天总是吃晚饭就上图书馆。

(8) 大家都爱打乒乓球, 其中就小朱打得好。

第七十二课
BÀI 72
夜 话（上）
（电视剧本）

人物： **王建国**：31岁，某国营工厂技术员。
赵慧芬：27岁，王建国的妻子，某工厂工人。
小宝：婴儿，王建国的儿子。
郑大爷：60多岁，王建国的邻居，退休后看公用电话。
魏淑敏：30多岁，女工人。

『赵慧芬家，室内』

这是一个普通工人家庭，室内布置很简单，除了一张双人床、一张写字台和几把椅子以外，还有一张吃饭的桌子。

赵慧芬正在桌子上切菜准备做晚饭。

床上躺着婴儿小宝，被妈妈切菜的声音吵醒，哭了起来。

赵慧芬忙放下菜刀，跑过去拿牛奶给小宝吃。小宝不哭了。

赵慧芬看着吃着牛奶的小宝。孩子睡下，她疲惫地喘了一口气，然后站起身来，继续切菜。切完菜，走出屋去厨房炒菜。

「厨房」

赵慧芬点着煤气，把菜放在锅里，刚炒了两下，屋里又传出小宝的哭声。她赶快又跑进屋去。

「室内」

赵慧芬抱起小宝说“别哭了，别哭了！你那该死的爸爸下班不回家，咱们不要他了！....”

这时门外传来郑大爷的声音：“糊了，锅糊了！”

赵慧芬一听赶快跑到外面。

「厨房」

赵慧芬跑过去关上煤气，锅里的菜黑的里了一大半。她只好倒出来。

赵慧芬又点煤气，煤气没有了。

「院子里」

赵慧芬把煤气罐放在一辆小车上，转身对

郑大爷说：“郑大爷，我去换煤气，劳您驾给看着门”

郑大爷：“行，行交给我吧”

赵慧芬推着煤气罐向院子外边走去。

郑大爷望着她的背影，同情地说：“真不容易呀！”听到电话铃声，他转身进屋。

「郑大爷家，室内」

郑大爷接电话：“喂。是甲五号，你找谁？”

「某国营工厂办公室」

王建国在打电话：“郑大爷，我是建国呀。劳您驾告诉慧芬一声，今天晚上厂子里有点事儿，我得晚点儿回家，让她别等我吃饭了！……”

郑大爷非常关心地说：“建国，完事儿早点儿回来。慧芬一个人里里外外忙得团团转。”

“好，完了事我就回去。谢谢您了，郑大爷。”王建国说。

「胡同里」

赵慧芬推着煤气罐，累得满头大汗地走

着。

『院子里』

郑大爷帮助赵慧芬把煤气罐从小车上搬下来。

郑大爷：“对了，刚才建国来电话，说他厂子里有事，告诉你，不要等他吃饭了。”

赵慧芬：“他没说厂子里什么事呀？”

郑大爷摇摇头：“没有。”

赵慧芬立刻生气地说：“瞎说，什么厂子里有事！说不定到哪儿玩儿去呢。”

郑大爷：“哪儿能呀，建国可不是那样的人。”

赵慧芬：“郑大爷，您不知道，他回到家什么事也不干。”

郑大爷解释说：“他忙呀！技术员，又是先进生产者”

“他先进，我不反对他，”赵慧芬说，“可是他对我们娘儿俩的事一点儿都不放在心上。您就拿小宝送托儿所的事来说吧！我跟他提了多少回了，他总说厂子里托儿所孩子满了，可您看人家主任、科长的孩子照样往里送，还有我调动工作的事。我从去年就跟他说，让他去联系，可是他呢？就是不管。可您看，

咱们院里的魏淑敏走了个后门,就调到他们厂去了。"

郑大爷:"建国这孩子我知道,个人的事他不愿意说。"

赵慧芬:"行,他不说我说。您看吧,今天晚上我就和他摊牌。"

"别这样。两口子的事儿好好商量。"郑大爷劝着。

"我啊,这次我也不跟他吵。咱们呀,好好好散。"

"可别这么说。你们娘儿俩先休息,看什么事说一声"郑大爷说。

赵慧芬走进自己的屋去。郑大爷也转身回自己的屋。

生 词 Tù mới

- | | | | |
|--------|-----|-----------|------------------------|
| 1. 国营 | (名) | guóyíng | Quốc doanh |
| 2. 技术员 | (名) | jìshùyuán | Kỹ thuật viên |
| 3. 婴儿 | (名) | yīng'ér | Em bé (dưới một tuổi) |
| 4. 公用 | (动) | gōngyòng | Công cộng, dùng chung |
| 5. 室 | (名) | shì | Phòng |
| 6. 普通 | (形) | pǔtōng | Phổ thông, bình thường |
| 7. 家庭 | (名) | jiāting | Gia đình |

8. 布置	(动)	bùzhì	Bố trí
9. 双人床	(名)	shuāngrénchuáng	Giường đôi
10. 写字台	(名)	xiězìtái	Bàn viết
11. 切	(动)	qiē	Cắt, xắt, thái
12. 吵	(动)	chǎo	Cãi nhau
13. 疲惫	(形)	píbèi	Mệt mỏi
14. 喘	(动)	chuǎn	Thở dốc, thở hổn hển
15. 气	(名)	qì	Khí, hơi
16. 继续	(动)	jìxù	Tiếp tục
17. 炒	(动)	chǎo	Xào
18. 点	(动)	diǎn	Bật, thắp (lửa, đèn)
19. 煤气	(名)	méiqì	Ga
20. 锅	(名)	guō	Nồi
21. 抱	(动)	bào	Bế, bồng
22. 该死		gāisǐ	Đáng chết, chết tiệt
23. 糊	(动)	hú	Cháy (thức ăn)
24. 关	(动)	guān	Đóng, tắt
25. 罐	(名)	guǎn	Thùng, hộp
26. 转(身)	(动)	zhuǎn(shēn)	Quay (lưng, người)
27. 推	(动)	tuī	Đẩy
28. 望	(动)	wàng	Hương về
29. 背影	(名)	bēiyǐng	Bóng, dáng, sau lưng
30. 同情	(动)	tóngqíng	Thông cảm
31. 接	(动)	jiē	Tiếp, đỡ

32. 办公室	(名)	bàngōngshì	Văn phòng, phòng làm Việc
33. 关心	(动)	guānxīn	Quan tâm
34. 里里外外		lǐlǐwàiwài	Việc trong và việc ngoài
35. 满头大汗		mǎntóudàhàn	Đầy mồ hôi
36. 立刻	(副)	lìkè	Lập tức, ngay
37. 瞎说	(动)	xiǎshuō	Nói dối
38. 先进	(形)	xiānjìn	Tiên tiến
39. 娘儿俩	(名)	niāngérliǎ	Hai mẹ con
40. 托儿所	(名)	tuō'ěrsuǒ	Nhà trẻ
41. 满	(形)	mǎn	Đầy
42. 主任	(名)	zhǔrèn	Chủ nhiệm, giám đốc
43. 科	(名)	kē	Phòng, ban
44. 长	(名)	zhǎng	Trưởng
45. 照样		zhàoyàng	Luôn thế, cứ thế
46. 调动	(动)	diàodòng	Điều động
47. 走后门		zǒuhòumén	Đi cửa sau, đút lót
48. 个人	(名)	gèrén	Cá nhân
49. 摊牌		tānpái	Lật ngửa bài,
50. 两口子	(名)	liǎngkǒuzi	Hai người, một đôi
51. 好离好散		hǎolíhǎosàn	Ly tán

注釋: Chú thích:

1. 该死, 瞎说

这是两个常用的斥责 人的用话. "该死" 可单独使用, 也可作定语(该死的 x x), 这个词妇女用得较多.

Đây là hai lời nói thường dùng khi trách móc người khác.
"该死" có thể dùng đơn độc, cũng có thể làm định ngữ (该死的 x x), từ này phụ nữ dùng tương đối nhiều.

2. 煤气罐, 换煤气: *bình ga, đổi bình ga*

中国一些城市家庭里使用罐装液化石油气, 一罐用完了, 到煤气站去换一罐新的(即换煤气).

Trong một số gia đình ở thành phố Trung Quốc dùng bình đựng ga. Dùng hết một bình thì đến trạm đổi thùng mới.

3. 对了

在谈话中记起另一件事时, 用"对了"表示转换话题.

Trong khi nói chuyện, nhớ ra một sự việc khác, dùng "对了" để chuyển sang nói chuyện khác

4. 走后门

表示通过人情办事

走后门 biểu thị thông qua con đường tình cảm riêng tư để giải quyết công việc.

5. 两口子

指夫妇。如 两口子 chỉ hai vợ chồng, ví dụ:

你们两口子，他们两口子

“两口儿”也指夫妇，常说“老两口儿”、“小两口儿”

两口儿 cũng chỉ hai vợ chồng, thường nói "hai vợ chồng già", "hai vợ chồng trẻ".

6. 娘儿俩

指母亲和一个儿子或女儿，祖母和一个孙子或孙女，外祖母和一个外孙或外孙女等。其他说法有：

Chỉ hai mẹ con, chỉ mẹ và con trai hoặc con gái, bà nội và cháu trai hoặc cháu gái, bà ngoại và cháu trai hoặc cháu gái.

Các kiểu gọi khác như:

爷儿俩（父子俩、父女俩、爷孙俩）

姐儿俩（姐弟俩、姐妹俩）

哥儿俩（兄弟俩、兄妹俩）

这些说法有时用于没有亲属关系的人，表示关系密切。

Các cách nói này có lúc cũng dùng với những người không có quan hệ bà con để biểu thị quan hệ thân thiết.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 忙

动词：Động từ

(1) 你最近忙什么呢？

- (2) 又要工作, 又要学习, 又要干家务事, 他每天忙得团团转。

形容词: *tính từ*

- (3) 我上星期不忙, 这星期比较忙。

- (4) 她正写信, 听到儿子的哭声, 她忙放下笔跑过去抱起孩子。

2. 点: *có nhiều nghĩa*

动词: *động từ*, có nghĩa là *gật đầu chào, đếm, châm lửa*

- (1) 刚才我碰见李老师, 他跟我点了点头, 没说什么。

- (2) 这是 382 块, 您点一下。

- (3) 她要点火做饭, 煤气没有了。

名词: *danh từ*, nghĩa là *giờ, một dấu chấm trong một con số.*

- (4) 他们每天五点下班。

- (5) 到点了, 快走吧。

- (6) 这个学校女教师占教师总人数的百分之四十一
点三。

量词: *lượng từ*

- (7) 你饿了, 你先吃一点儿吧。

- (8) 对这个问题, 我提三点意见。

3. 可

助动词 *Trợ động từ*, nghĩa là *có thể*, chỉ rõ khả năng

- (1) 这些话可说可不说, 我看就不说了。

(2) 北京可参观游览的地方很多。

副词 **phó từ, nhấn mạnh sự khẳng định:**

(3) 你说错了，他可不是那样的人

(4) 你说话可要算数的。

(5) 他可说过他不会做饭。

(6) 这个问题可不简单，大家商量商量再说。

4. 简单

形容词：**hình dung từ, có nghĩa là *giản đơn***

(1) 这个故事比较简单，但却非常有意思。

(2) 事情常常不是人们想的那样简单。

(3) 他会五种外语，真不简单。

(4) 时间不够，关于中国的地理情况，我今天就简单地介绍这些。

5. 送

动词：把东西拿去给人。

Có nghĩa là đưa, đem đồ vật cho ***người khác:***

(1) 你把这些东西给王师傅送去。

(2) 他把信送给张大娘了。

"赠送"的意思

Có nghĩa là ***tặng, biếu:***

(3) 明天是你的生日，我送你一个生日蛋糕。

(4) 这两本书是我姐姐送我的。

"送别"的意思.

Có nghĩa là *tiễn đưa, tiễn biệt*:

(5) 他去火车站送朋友了。

(6) 你先走, 我要送孩子去托儿所。

语 法 Ngữ pháp

1. 表示事物的出现或消失的句子.

Câu biểu thị sự xuất hiện hoặc mất đi của sự vật:

我们学过用"有"和"V-着"表示事物存在的句子:

Chúng ta đã học các câu dùng 有 và "động - 着" biểu thị sự tồn tại của sự vật:

Danh từ chỉ nơi chốn + động + tân ngữ:

时间或地点. thời gian hoặc địa điểm

(1) 屋子里 有 一张桌子.

(2) 箱子里 放着 几件衣服.

这个句型中的VP可以是表示事物出现或消失的动词或动词词组, 如:

Động từ vị ngữ trong mô hình này có thể là động từ hoặc nhóm động từ biểu thị xuất hiện hoặc mất đi, như:

(1) 屋里传出小宝的哭声。

(2) 门外传来郑大爷的声音。

(3) 公元前209年爆发了中国历史上第一次农民大起义。

(4) 前边过去一个人。

表示事物出现的
动词或动词词组

Động từ hoặc nhóm từ biểu thị sự xuất hiện

表示事物消失的
动词或动词词组

Động từ hoặc nhóm động từ biểu thị sự mất đi:

来 / Đ - 来

出 / Đ - 出

出来 / Đ - 出来

上来 / Đ - 上来

下来 / Đ - 下来

进来 / Đ - 进来

回来 / Đ - 回来

过来 / Đ - 过来

起来 / Đ - 起来

出现

爆发

产生

成立

发表

发生

建立

去 / Đ - 去

走 / Đ - 走

出去 / Đ - 出去

上去 / Đ - 上去

下去 / Đ - 下去

进去 / Đ - 进去

回去 / Đ - 回去

过去 / Đ - 过去

跑 / Đ - 跑

失去

2. 一点儿也(都)不(没).....

Kết cấu "一点儿也(都)不(没)...":

"一点儿也(都)不(没)..."用来强调否定,后面可跟动词或形容词:

Kết cấu này dùng để nhấn mạnh sự phủ định, phía sau có thể có động từ hoặc tính từ:

1) 一点儿也(都)不(没)+V

- (1) 英文他一点儿也(都)不会.
- (2) 他一点儿也不关心我们的事.
- (3) 那么多东西他一点儿也没吃.

2) 一点儿也(都)不+Adj.

- (1) "这样的衣服大了吧?" "一点儿也不大,正好!"
- (2) 这个孩子一点儿也不笨,就是不努力.

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 赵慧芬在家忙得团团转,她忙些什么?
- (2) 赵慧芬要和丈夫摊牌,摊什么牌?

2. Kể lại:

- (1) 赵慧芬讲自己家的事.
- (2) 郑大爷讲赵慧芬家的事.
- (3) 请你讲一讲赵慧芬家的事.

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau:

- (1) 站起身来, 转过身去, 翻过身来
- (2) 瞎说, 瞎忙, 瞎猜, 瞎问, 瞎跑
- (3) 满头大汗, 满身上, 满屋子人, 满脸不高兴
- (4) 告诉一声, 答应一声, 招呼一声, 说一声, 叫一声

4. Dùng Hán ngữ giải thích các từ ngữ có gạch chân sau đây:

- (1) 退休后 看 公用电话。
- (2) 点 着 煤气
- (3) 劳您驾给 看 着门。
- (4) 慧芬一个人 里里外外 忙得团团转。
- (5) 去你的!
- (6) 锅里的菜黑了 一大半。

5. Dùng “一点儿也(都)不(没) để hoàn thành các câu sau:

- (1) 他对足球不感兴趣。
- (2) 这里虽然已经是冬天了, 但天气却不冷。
- (3) 王建国不把家务事放在心上。
- (4) 我说的句句是事实, 没有瞎话。
- (5) 他总觉得自己正确, 不理解别人的困难。
- (6) 昨天的考试不难。
- (7) 这家饭馆的饭菜不怎么样, 可价钱却不便宜。

(8) 大娘说的是一口南方话，我听不懂。

6. Nói hàm nghĩa của từ “送” trong các câu sau:

(1) 看，这是她送我的圣诞礼物

(2) 明天我要去机场送你。

(3) 昨天夜里是朱小姐开车送我回来的。

(4) 有些商店开展送货上门服务，方便了顾客。

(5) 别送了，请回吧。

7. Đặt câu với:

(1) 劳您驾

(2) 可

(3) 说不定

(4) 照样

(5) 关心

第七十三课

BÀI 73

夜 活(下)

(电视剧本)

夜，院里，自来水龙头，赵慧芬正洗衣服。魏淑敏推着自行车进院，见到赵慧芬。

魏淑敏：“哟，这么晚了，还洗衣服呀……”

赵慧芬：“我不洗，谁洗呀！”

魏淑敏：“哟，你们家有喜事了，你怎么还不高兴！”

赵慧芬：“我们家能有什么喜事！我说魏大姐，您别跟我开玩笑。我这儿都快累死了。”

魏淑敏：“你们家建国当厂长了。”

赵慧芬：“什么，当厂长了？”

魏淑敏：“啊。”

赵慧芬：“真的啊？”

魏淑敏：“今天下午选上的。你还不知道啊？”

赵慧芬听出来了，魏淑敏没开玩笑：丈夫当了厂长。这个消息，自然使她心中十分高兴，但她又尽量控制自己：“他当厂长对我有什么好处，还不是照样受苦受累。”说完继续洗衣服。

魏淑敏推车走过去，望着赵慧芬的背影：“哼，假里假气的，少来这一套。”

『室内』

赵慧芬手里切着菜，嘴里哼着流行歌曲，心里非常高兴，切菜也快了。孩子被吵醒，她赶快走过去：“听话，好好睡觉……”

小宝又睡着了。

赵慧芬也打起瞌睡。

（梦中）

赵慧芬送小宝去工厂托儿所。

赵慧芬到工厂人事科办手续，调动工作。人事干部热情欢迎她。

赵慧芬欣赏自己的新房子。

（回到现实）

大院里各家的电灯都灭了。

『室内』

赵慧芬被钟声吵醒，她看了看表，走到厨房重新做饭。

赵慧芬把炒好的菜放在桌子上，她对着镜子理了理头发，然后坐下来，一边缝衣服一边等着丈夫回来。

「院里」

王建国推车走向自己的家门口他轻轻地敲了两下门。

“谁呀？”

“我！”

赵慧芬很快把门开开。

王建国走进室内，赵慧芬说：“哟，回来了。来，给我。”说着从王建国手里接过东西。王建国看着床上的儿子说：“睡半天了吧？”

赵慧芬：“别把他弄醒了。”

王建国：“不会的。”

赵慧芬：“吃饭了吗？”

王建国：“吃了点儿。我在厂里吃了两口馒头。”

赵慧芬：“这么大人了，也不知心疼身体。”

王建国发现桌子上放着饭菜，他高兴地走过去，说：“嗨，都准备好了，我还真饿坏了！”

赵慧芬：“等等，你给我坐下。看看表几点了？”

王建国：“都快十一点了。”

赵慧芬：“下了班你不回家，干什么去了？”

王建国：“开会了。”

赵慧芬：“开会，开什么会呀？”

王建国：“厂干部会。”

赵慧芬：“哎哟，一个小小的技术员，还开什么厂干部会！”

王建国：“我被选上当厂长了。当然得参加了。”

赵慧芬：“嗨，原来是当官儿了。还想瞒着我呀！”

王建国：“我瞒着你干什么呀？这不是没来得及告诉你吗？”

赵慧芬：“人家早就告诉我了。嘿，跟我说说，怎么被选上的？”

王建国：“厂代表大会上选的。你问这个干什么？”

赵慧芬：“以后人家要问起我来，我好给你说呀。”

王建国：“你就告诉他们，厂工人代表大会选上的。你罗嗦什么！我都饿坏了。”

赵慧芬拿出酒，给王建国倒了一杯说：“给。”

王建国：“你这人半夜三更喝什么酒呀？”

赵慧芬：“你当官了咱也得祝贺祝贺。”

王建国：“好。”

赵慧芬：“来，干杯。”

王建国：“瞧你高兴的样儿。”

赵慧芬：“真没想到，你还真有两下子。这下儿咱们家的事，就好办了。”

王建国：“咱们家什么事呀？”

赵慧芬：“咱们家小宝进托儿所的事大概没有问题了吧。说不定我调动工作的事也没问题了。还有，可能还能分咱一套新房子呢。”

王建国：“你瞎说些什么啊？”

赵慧芬：“怎么是瞎说啊。你不相信，你看着，你当了官，咱家这点儿小事，你不张口，有人会给你办的。”

王建国：“我要是不同意呢？”

赵慧芬：“我还真看不出来，你有那么高的觉悟？”

王建国：“说不定真有呢。”

赵慧芬：“嘿，我说呀，别跟我废话了。你还要不要这个家呀？”

王建国：“你听我慢慢跟你说啊。”

赵慧芬：“我不听，你说干脆的吧。你到底管不管？”

王建国：“你这个人啊，我刚当上厂领导，能先给咱家办事吗？你忘了呀，后院那个老刘刚当上厂领导，就先把他小姨子调到厂子里去了。大伙儿怎么骂他的呀。你又说了些什么？我要也这么干，大伙儿怎么说我啊？”

赵慧芬：“别人怎么样我不管。谁还能没一点儿私心。”

王建国：“你……”

赵慧芬：“算了，算了，我算是看透了。”

王建国：“慧芬，有事你慢慢说嘛。”

赵慧芬：“我告诉你，从今天起，咱俩换一换，孩子你来管，明天我就回娘家。”

这时睡在床上的小宝被吵醒了。他大哭起来。

赵慧芬抱起孩子给了王建国，然后她生气地躺在床上睡了。

小宝仍然哭着。王建国抱着孩子。他想叫赵慧芬，但又没有叫。一会儿小宝的哭声慢慢地小了。他走到桌子前，一边抱着孩子，一边拿出笔记本，考虑第二天该处理的事情。

夜更深了。

生 词 Từ mới

- | | | | |
|---------|------|---------------|----------------------|
| 1. 喜事 | (名) | xǐshì | Việc vui |
| 2. 当 | (动) | dāng | Làm, đảm nhiệm |
| 3. 选 | (动) | xuǎn | Lâu, trọn, tuyển |
| 4. 消息 | (名) | xiāoxi | Tin tức |
| 5. 控制 | (动) | kòngzhì | Khống chế, kiểm, giữ |
| 6. 好处 | (名) | hǎochu | Chỗ tốt, điểm tốt |
| 7. 受苦受累 | | shòukǔshòulèi | Chịu khó, chịu khổ |
| 8. 哼 | (叹) | hēng | Hừ |
| 9. 假里假气 | | jiǎlǐjiǎqì | Đạo đức giả, giả dối |
| 10. 套 | (名) | tào | Bộ, trò |
| 11. 哼 | (动) | hēng | Hát khê |
| 12. 流行 | (形动) | liúxíng | Lưu hành |
| 13. 歌曲 | (名) | gēqǔ | Ca khúc, bài hát |

14.	瞌睡	(名)	kēshuǐ	Ngủ gật
15.	梦	(名)	mèng	Mộng, giấc mộng
16.	人事	(名)	rénshì	Nhân sự
17.	手续	(名)	shǒuxù	Thủ tục
18.	热情	(形)	rèqíng	Nhiệt tình
19.	房子	(名)	fángzi	Ngôi nhà
20.	现实	(名)	xiànrshí	Hiện thực
21.	电灯	(名)	diàndēng	Đèn điện
22.	灭	(动)	miè	Tắt (đèn)
23.	钟	(名)	zhōng	Chuông (đồng hồ)
24.	重新	(副)	chóngxīn	Làm lại
25.	镜子	(名)	jìngzi	Cái gương soi
26.	理	(动)	lǐ	Chỉnh lý, sửa sang
27.	缝	(动)	fēng	May vá
28.	轻	(形)	qīng	Nhẹ
29.	心疼		xīn téng	Thương yêu, quý
30.	官	(名)	guān	Quan
31.	瞞	(动)	mǎn	Dấu, bịp, dấu diếm
32.	来得及		láidéjǐ	Kịp
33.	大会	(名)	dàhuì	Đại hội
34.	罗嗦	(动)	luōsuo	Lôi thôi, dài dòng
35.	杯	(量)	bēi	Cốc, ly
36.	半夜三更		bányèsāngēng	Nửa đêm canh ba
37.	瞧	(动)	qiáo	Nhấn, nhìn, xem kìa

38.	有两下子	yǒuliǎngxià zi	Lắm ngón cao tay
39.	分 (动)	fēn	Chia
40.	张口 (动)	zhāngkǒu	Mở miệng
41.	觉悟 (名, 动)	juéwù	Giác ngộ
42.	嘿 (叹)	hēi	Hừ
43.	废话 (名动)	fèihuà	Nói suông, lời nói thừa
44.	小姨子 (名)	xiǎoyīzi	Đì, em gái vợ
45.	大伙儿 (名)	dàhuǒr	Bạn bè, mọi người
46.	私心 (名)	sīxīn	Tư lợi
47.	看透 (动)	kàntòu	Nhìn thấu
48.	娘家 (名)	niángjia	Nhà mẹ (mẹ đẻ)
49.	仍然 (副)	réngrán (phó)	Vẫn là
50.	文件 (名)	wénjiàn	Văn kiện
51.	处理 (动)	chǔlǐ	Xử lý, giải quyết

注释: Chú thích:

1. 小姨子: *em gái của vợ*

口语中指妻子的妹妹。妻子的姐姐叫“大姨子”。

Trong khẩu ngữ chỉ em gái của vợ, chị gái của vợ gọi là 大姨子.

2. 魏大姐: *chị cả Nguy*

Trong khẩu ngữ, cách gọi họ này thường dùng khiến cho người nghe không muốn trao đổi nữa

3. 干杯: *Cạn chén*

"干杯"是劝人喝酒或用酒表示祝贺时常用的说法.

<https://tieulun.hopto.org>

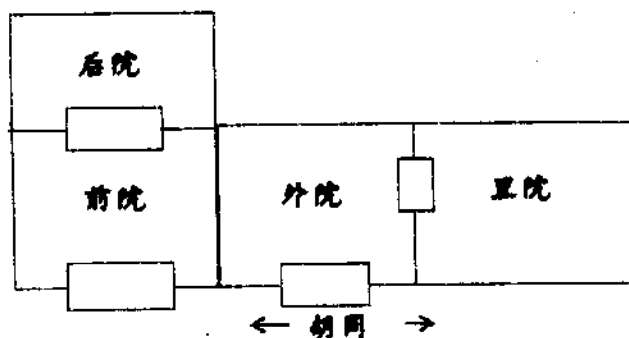
Đây là cách nói thường dùng khi khuyên người khác uống rượu, hoặc dùng rượu để biểu thị chúc mừng:

为你的健康干杯

为友谊干杯

4. 前院、后院、外院、里院

北京的四合院有的有两层院子，纵向排列的，有街门的院子叫 前院，另一个叫后院；横向排列的，有街门的叫外院，另一个叫里院。如图：



Nhà tứ hợp của Bắc Kinh có lúc liên kết song đôi như sau: theo hướng dọc, nhà cửa xoay ra phố gọi là nhà tứ hợp trước, cái tiếp theo là tứ hợp sau. Theo chiều ngang thì nhà cửa

xoay ra phố hoặc hẻm gọi là nhà tứ hợp ngoài, còn tiếp theo là nhà tứ hợp trong.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 受

动词 (động) 接受或遭受的意思。

Động từ 受 có nghĩa là **tiếp nhận, gặp phải, chịu đựng**:

- (1) 听了他的报告，大家很受感动。
- (2) 这种毛衣很受女青年的欢迎。
- (3) 他这次没考好，受批评了。

2. 重新

副词 (phó) 表示从头另行开始，再一次。 Phó từ 重新 có nghĩa là **làm lại (từ đầu), lại lần nữa**:

- (1) 她把菜炒糊了，又重新炒了一个。
- (2) 你再重新检查一遍，看看有没有错。
- (3) 我怕他没听清楚，又重新给他讲了一遍。

3. 死 : chết

动词: Động từ

- (1) 孔子三岁时就死了父亲。
- (2) 他表姐去年死在国外。

形容词: Tính từ

- (3) 你看，这儿有一口死狗。

(4) 这两天他忙死了，连饭都没好好吃。

4. 坏

形容词: tính từ, nghĩa là *hư, xấu*

(1) 钢笔坏了，不然回来了。

(2) 这是一种坏习惯，应该改掉。

(3) 这个字写坏了，你再重新写一个。

(4) 你不来信，你妈妈急坏了。

5. 仍然

副词: phó từ, nghĩa là *vẫn*:

(1) 王厂长下班以后仍然在考虑工人们上午提出的问题。

(2) 考试过去了，他学习仍然很认真很努力。

(3) 跟他谈过几次了，他仍然不愿意改变自己的主张。

语 法 Ngữ pháp

1. 用“什么”的反问句

Câu hỏi phản vấn dùng "什么":

疑问代词“什么”用于反问句表示强调的否定、不满、不同意等意思，如：Đại từ nghi vấn 什么 dùng trong câu hỏi phản vấn để biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh sự phủ định, sự bất mãn, sự không đồng ý v.v...

- (1) 我们家能有什么喜事！
- (2) 我什么时候骗过你？
- (3) 他当厂长对我有什么好处！
- (4) 一个小小的技术员，还开什么厂干部会！
- (5) 你罗嗦什么？
- (6) 你这人半夜三更喝什么酒呀？

2. "V- 出来" 表示辨认 "Động từ - 出来" biểu thị sự đoán biết.

某些动词与"出来" 结合表示辨认的意思，"V- 出来" 还常用"V 得/ 不出来" 的形式，如：Một số động từ nào đó kết hợp với "出来" để biểu thị ý nghĩa đoán biết, "động từ - 出来" còn thường dùng "Động từ - 得/ 不出来".

听出来

- (1) A. 远处是什么声音，你听出来了么？
B. 没听出来。
- (2) A. 你听得出来电话里是谁在说话吗？
B. 声音太小了，我听不出来。

看出来

- (1) A. 这张照片上照的是什么地方，看出来了吗？
B. 没看出来。
A. 这是颐和园。
B. 是吗？哦，是从后边照的，刚才我一点儿也没看出来。

(2) A. 石头上是什么字，你看得出来吗？

B. 这么不清楚，我看不出来。

认出来

(1) A. 老张！你看，十年不见，你的样子一点儿没变，我一下子就认出来了。

B. 你是……？

A. 我是小李啊。

B. 哦，你的变化太大了，我没认出来。

(2) A. 你看看这张照片，认得出来这是谁吗？

B. 认不出来。是谁？

A. 这是王刚十年前的照片。

B. 真的？一点儿也认不出来了。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận :

(1) 赵慧芬切菜的时候，嘴里为什么哼着 流行歌曲？

(2) 丈夫当上厂长以后，赵慧芬为什么很高兴？

(3) 赵慧芬的要求被丈夫拒绝以后，她心里是怎么想的？

(4) 你对王建国和赵慧芬这两个人物有什么看法？

2. Kể lại:

(1) 赵慧芬继续说家里的事。

(2) 王建国说这一天发生的事。

3. Đọc thuộc lòng những từ ngữ sau đây

- (1) 受苦受累， 假里假气， 半夜三更
- (2) 少来这一套， 有两下子， 说干脆的， 看透了
- (3) 饿坏了， 累坏了， 忙坏了， 气坏了， 急坏了

4. Điền vào chỗ trống các từ 被 hoặc 受:

- (1) 那个孩子因为撒谎，_____ 他爸爸打了一顿。
- (2) 祥子_____兵抓走以后，_____了很多苦。
- (3) 听了他的故事，大家很 _____感动。
- (4) 大家 _____ 他的故事感动得流下了眼泪。
- (5) 我们决不能 _____ 困难吓倒。
- (6) 在封建社会里，农民 _____ 地主剥削。
- (7) 你的提议 _____ 到了大家的热烈欢迎。
- (8) 谢谢，您 _____ 累了。
- (9) 顾客们 _____ 她的态度吓跑了。
- (10) 医院里的病人 _____ 到很好的照顾。

5. Dùng “ 什么 ” để sửa các câu sau thành câu hỏi phản vấn:

- (1) 我从来也没瞒过你。
- (2) 十年以后，这条街还是老样子，没有变化。
- (3) 他在家只知道看书，不做家务事。
- (4) 研究这个问题没有价值。

- (5) 别开玩笑，她会生气的。
- (6) 就这样决定吧，不用再没完没了地讨论了。
- (7) 这种事一点儿也不可笑。
- (8) 该睡觉了，别打扑克了！

6. Đặt câu với các từ ngữ sau :

- (1) 仍然
- (2) 重新
- (3) 看出来
- (4) 认出来
- (5) 听出来

第七十四课

BÀI 74

杜师傅与郭奶奶(上)

(一)

小香山，这个街心公园，虽然很小，但它吸引着许许多多的人。白天孩子们来这儿玩儿，晚上青年人在这儿散步聊天，而早晨这儿却是属于老人们的。

老花匠杜芒种，从小就跟花草打交道。他在这个街心公园已经工作了三十多年了。每天清晨他准时打开园门迎接老人们。

“早啊，杜师傅！”

“您早啊！”

“昨晚睡得好？”

“好，劳您惦记！”

“今天早上精神好啊？”

“好，和您一样好。”

.....

这些话在年轻人听起来，会觉得唠叨，可说可不说，但是，老人们却觉得很亲切。

对于孤身老花匠来说，这是一天里最幸福的时刻。每天的活儿就是这样开始的。整个早晨他都不会离开园门附近。从这里可以望见每一个进入公园的人。

经常来公园的老人里有喜欢玩鸟的谭爷，爱好京剧的陈爷，某出版社退休的郑社长，还有方老夫妇，卖冰棍儿的于奶奶，推着儿童车的郭奶奶。

多少年来郭奶奶一直在看小孩。有人算过，她已经看大了十四个孩子，有自己的儿孙，也有别人的孩子，现在仍然推着儿童车。

这天早晨，别的老人都来，只有一个人还没有来。

杜师傅一边干活儿，一边听着老人们的谈话，同时眼睛不断地望着公园的门外，他在等着一个人。

一会儿，推着儿童车的郭奶奶来了。

“您…忙着呢！”她笑着跟杜师傅打招呼。

“您也……忙着呢！”他也笑着回答。

他俩说完话，几乎同时轻轻地出了一口气，好像完成了一项重要的任务，好像他的

等和她的到来就是为了说这么一句简单的话。

郭奶奶，她的姓名人们不知道，只知道她已经死了的丈夫姓郭，尽管她丈夫已经死去了三十多年了，人们仍然用他的姓来叫她。

(二)

有一年冬天的一个下雪天，来公园的人很少。杜师傅发现花房外边有一个四十多岁的妇女，在一边哭一边烧纸钱。烧完纸钱，当她隔着玻璃往花房里看花时，杜师傅走了过去，他说：“大姐喜欢花儿，我开开门，里面看看，暖和一下再走吧。”

进了花房，她走到一盆开着的名贵花前看了看。

“您认识这种花？”杜师傅问。

“怎么不认识，这叫鹤望兰。”

“您家里有人养花？”

“我父亲和孩子他爸都是花匠。”

“他们在哪儿工作？”

“早都去世了。”

“对不起，我不知道。”

“没关系。请问师傅贵姓？”

“我姓杜。您喜欢花儿，以后常来看看吧。”

“平时哪儿有时间呀？不瞒您说，今天是孩子他爸的忌日，孩子们谁还记着这个？他爱花儿，所以我就到这儿来看看。您不会过意吧？”

“哪儿能呢？您有几个孩子？”

“四个。我二十四岁那年，孩子他爸就死了。解放前我给人家做针线、洗衣服养活孩子们。解放后，孩子们一个个都大了，为了多挣几个钱给他们结婚，我给人家看孩子，先后看了五个……别人的孩子大了，飞了，不认识了，还没什么说的。您猜怎么着，自己的儿女、孙子孙女，也是一样！我给大儿子看完，给大女儿看。这不，二儿子又把孩子给我了。孩子大了，哪个体贴老人的心？您说，这一辈子还有完吗？”

“您这也是福气，哪儿像我……”他说到这里，没有说下去。

“你家里就没个人吗？”

“以前家里穷，父母死得早，我一个人来城里干活儿没有人给帮忙，谁嫁我这个穷花匠！后来，年纪大了，也就算了，怎么不是一辈子！”

他们谈得是那样地投机，他多么希望多谈一会儿啊！

他送她到花房外，这才想起来问：“您贵姓？”

“孩子他爸姓郭，年轻时人家都叫我郭大嫂，现在叫我郭大娘”

“那您自己的姓名呢？”

“姓名？连我儿女都不知道呢。我娘家姓贺，我出生时父亲正好养着一盆鹤望兰。一看是个女孩子，就叫我贺望兰。您别说出去，叫人笑话，我哪儿配？”

两年过去了，公园领导知道他俩的事以后，就去找方奶奶，请她当煤人。郭奶奶回答方奶奶的是：“年轻时没打这个主意，现在岁数大了，又有孙子了，叫人笑话”

老人们几次要给杜师傅介绍别的人，他都不同意。他仍然怒着她。于是方奶奶又去找郭奶奶。这次她说：“二儿媳妇生了孩子，要人照顾……等孙子大些，能离开人了再说吧”

杜师傅听了这句话，高兴得什么似的，他不怕等。

但是，多少个春天过去了。郭奶奶又多少次想冲出她那热闹而寂寞的家来到小香山和杜师傅作伴。可是她感情冲不开心上的铁

锁。那把铁锁锁了几千年了，已经生锈了，砸都砸不开了。

她并不是无情的。每年春夏之间，她都要来帮他洗洗棉衣、被子、褥子。有几次谈话，她总是劝他另找一个合适的。但他总是摇摇头。

她叹口气说：“老了，这一辈子就这么着了，死了心吧！”

但他没有死心。

生词 Từ mới

- | | | | |
|--------|-----|---------|--------------------------|
| 1. 师傅 | (名) | shīfu | Người có tay nghề giỏi, |
| 2. 街心 | (名) | jiēxīn | Trong lòng phố, giữa phố |
| 3. 白天 | (名) | báitiān | Ban ngày |
| 4. 早晨 | (名) | zǎoshén | Sáng sớm |
| 5. 属于 | (动) | shǔyú | Thuộc về |
| 6. 花儿 | (名) | huār | Hoa |
| 7. 匠 | (名) | jiàng | Thợ |
| 8. 准时 | (形) | zhǔnshí | Đúng giờ |
| 9. 惦记 | (动) | diànjì | Nhớ nhung, nhớ thương |
| 10. 亲切 | (形) | qīnqiè | Thân thiết |
| 11. 孤身 | (名) | gūshēn | Độc thân, một mình |
| 12. 时刻 | (名) | shíkè | Khoảnh khắc, |

13.	鸟	(名)	niǎo	Chim
14.	出版社	(名)	chūbǎnshè	Nhà xuất bản
15.	夫妇	(名)	fūfù	Vợ và chồng
16.	冰棍儿	(名)	bīnggùnr	Kem que
17.	儿童	(名)	értóng	Nhi đồng, trẻ em
18.	几乎	(副)	jīhū	Hầu như, cơ hồ
19.	项	(量)	xiàng	Hạng mục
20.	任务	(名)	rènwù	Nhiệm vụ
21.	花房	(名)	huāfáng	Nhà trồng hoa
22.	妇女	(名)	fūnǚ	Phụ nữ
23.	烧	(动)	shāo	Sốt
24.	纸钱	(名)	zhǐqián	Tiền giấy
25.	盆	(量)	pén	Chậu, bồn
26.	开	(动)	kāi	Nở
27.	名贵	(形)	míngguì	Quý giá
28.	养	(动)	yǎng	Nuôi, dưỡng
29.	去世	(动)	qùshì	Mất đi
30.	忌日	(名)	jìrì	Ngày kỵ, ngày giỗ
31.	过意	(动)	guòyì	Phiền lòng, phật ý
32.	解放	(名, 动)	jiěfàng	Giải phóng
33.	针线	(名)	zhēnxiàn	Công việc may vá
34.	先后	(名)	xiānhòu	Trước sau
35.	体贴	(动)	tǐtiē	Chăm sóc, thấu hiểu
36.	一辈子	(名)	yībèizi	Một đời

37.	福气	(名形)	fúqi	Diễm phúc, có phúc
38.	穷	(形)	qióng	Nghèo
39.	大娘	(名)	dàniáng	Mẹ
40.	出生	(动)	chūshēng	Ra đời
41.	笑话	(动)	xiàohuà	Cười chê, cười
42.	配	(动)	pèi	Kết hợp, tương xứng,
43.	煤人	(名)	méiren	Bà mối
44.	主意	(名)	zhúyì	Chủ ý, ý định
45.	说亲		shuō qīn	Làm mối (hôn nhân)
46.	儿媳	(名)	ērxīfu	Con dâu
47.	似的	(助)	shìde	Giống như, như
48.	冲	(动)	chōng	Xông ra, tung ra
49.	寂寞	(形)	jìmò	Cô đơn lạnh lẽo
50.	作伴		zuòbàn	Làm bạn đời
51.	铁锁	(名)	tiěsuǒ	Ổ khoá sắt
52.	生锈		shēng xiù	Sét rỉ
53.	砸	(动)	zá	Đập
54.	无情	(形)	wúqíng	Vô tình
55.	棉衣	(名)	miányī	Áo bông
56.	褥子	(名)	rùzi	Đệm giường
57.	叹	(动)	tàn	Than thở
58.	死心		sǐxīn	Hết hy vọng, dứt bỏ (ý định nào đó)

专名 Danh từ riêng

1.	杜芒种	Dù MángZhòng	Đỗ Mang Chủng
2.	谭	Tán	Đàm
3.	陈	Chén	Trần
4.	郑	Zhèng	Trịnh
5.	方	Fāng	Phương
6.	于	Yú	Vu
7.	郭	Guō	Quách
8.	鹤望兰	Hèwànglān	Hải Vọng Lan
9.	贺望兰	Hè Wàng Lán	Hạ Vọng Lan

注釋 : Chú thích:

1. 谭爷、陈爷 : ông Đàm, ông Trần

“爷”是旧时对年长男子的尊称，现在用得较少。

“爷” là cách xưng hô tôn trọng đối với nam giới có tuổi trong xã hội trước, hiện nay ít dùng.

2. 烧纸钱 : Đốt giấy tiền

这是一种迷信习俗。给死去的亲人烧铜钱形的纸片，中间有方孔，迷信的人认为这是给死人送钱。

Đây là một tập tục mê tín. Đốt những mảnh giấy có hình đồng tiền, ở giữa có một lỗ vuông, cho người thân đã chết. Người mê tín cho rằng đây là gửi tiền cho người chết.

3. 孩子他爸 : *Cha của bọn trẻ*

夫妇有了孩子以后，妻子常称丈夫为“孩子他爸”，丈夫称妻子为“孩子他妈”。类似的说法还有“孩子他奶奶”，“孩子他姥姥”等。

Sau khi vợ chồng đã có con, người vợ thường gọi chồng là "cha của bọn trẻ", người chồng thì gọi vợ là "má của bọn trẻ". Tương tự còn gọi "bà nội của bọn trẻ", "bà ngoại của bọn trẻ" v.v...

4. 您家里就没个人? : *Nhà bác chỉ có một mình?*

"人"暗指丈夫或妻子。"Người" ở đây là ngầm chỉ chồng hoặc vợ".

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 几乎 : *Gần như, hầu như, suýt nữa:*

副词: Phó từ

- (1) 他高兴得几乎跳了起来。
- (2) 声音太小, 几乎听不见了。
- (3) 这两年王老师的头发几乎全白了。

有时肯定式和否定都表示否定的意思, 多指不希望发生的事。

Có lúc hình thức khẳng định và phủ định đều biểu thị ý nghĩa phủ định, đa số chỉ những sự việc không mong muốn phát sinh:

(4) 杯子几乎从桌子上掉下来。

(5) 杯子几乎没从桌子上掉下来。

这两个句子的意思相同,都表示杯子差点儿掉下来,而结果并没有掉下来。Ý nghĩa hai câu (4), (5) như nhau, đều biểu thị cái cốc suýt nữa thì rơi xuống, mà kết quả thì đều không hề rơi.

2. 先后: *trước sau*

副词: *phó từ*

(1) 去年我先后到过日本, 英国和法国.

(2) 父亲母亲先后来信, 让我冬天 回去.

(3) 这个月他先后两次参观中国历史博物馆.

3. 而: *nhưng, mà, và*

连词 (*liên*)

多用于书面。联接意思相对、相反、或相承的两个词语或句子,表示转折。 Thường dùng trên sách vở. Nối liền hai từ ngữ hoặc hai câu có ý nghĩa tương tự, đối lập, tương phản hoặc tương thừa với nhau, biểu thị sự chuyển ý:

(1) 这是一个古老而又年轻的城市.

(2) 她已经是一个有两个孩子的妈妈了,而她姐姐还没

有结婚呢。

联接事理上前后相因的两个成分,表示目的、原因、方式等。 **Nối liền hai thành phần trước sau có quan hệ nhân quả, biểu thị mục đích nguyên nhân, phương thức.v.v.....**

(3) 我们应该为人民而努力学习和工作。

4. 开

动词

有如下一些意义和用法:

Động từ "开" mang những nghĩa sau:

1) 打开: **Mở:**

(1) 商店八点半开门, 我们现在走吧。

2) 发动, 驾驶 (机器、车、船) 离去: **Phát động, điều khiển (máy móc, xe, thuyền)**

(2) 老李开车开得很好。

3) 开办: **mở ra, xây dựng:**

(3) 电影院附近已开了两个工厂。

4) 举行 (会议): **cử hành (hội họp):**

(4) 下午我要去开会, 你别给我打电话了。

5) 写出 (多指单据、文件) **viết ra** (chứng từ, hoá đơn, văn kiện)

(5) 你开药了没有?

6) 在动词后作补语: **đứng sau động từ, làm bổ ngữ**

(6) 你把收音机打开, 听听广播。

5. 并

副词 (phó) 用在否定词“不”“没(有)”等前边, 加强否定的语气。并 dùng để tăng cường ngữ khí phủ định, thường đặt trước 不, 没

(1) 这个消息他并没有告诉我。

(2) 他的身体并不坏。

连词 (liên), 表示更进一层的意思 Liên từ 并 biểu thị tiến thêm một bước nữa:

(3) 他们参观了那个展览, 并对它发生了很大的兴趣。

语法 Ngữ pháp

[用“谁”、“哪”、“哪儿”、“怎么”的反问句] Câu phản vấn dùng “谁”, “哪”, “哪儿” “怎么”:

疑问代词“谁”、“哪”、“哪儿”、“怎么”也可用于反问句, 表示加强的否定、不满、不同意等意思, 如:

Các đại từ nghi vấn có thể dùng trong câu phản vấn, biểu thị ý nghĩa tăng cường sự phủ định, sự bất mãn, sự không đồng ý. Như:

谁: 以前家里穷, 谁嫁我这个穷花匠!

今天是孩子他爸的忌日，孩子们谁还记着这个？

哪：孩子大了，哪个体贴老人的心？

哪儿：您这也是福气，哪儿像我？

“您不过意吧？”“哪儿能呢？”

“什么厂子里事！说不定到哪儿玩儿去呢。”“哪儿能呢？”

怎么：“您认识这种花？”“怎么不认识？”

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 杜师傅是一个什么样的人？
- (2) 郭奶奶是一个什么样的人？
- (3) 为什么说郭奶奶心上有一把生锈了的铁锁？

2. Kể lại :

- (1) 用杜师傅的话说这个故事。
- (2) 用郭奶奶的话说这个故事。

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau:

- (1) 花匠，木匠，铁匠，石匠，鞋匠
- (2) 可说可不说，可看可不看，可去可不去，
可买可不买
- (3) 打主意，打错了主意，给…拿主意 自己拿主意，

有主意·没主意

(4) 不瞒您说。哪能呢？您猜怎么着？没什么说的。

(5) 完成任务·任务很重·任务很轻·

交给……一个任务

4. Giải thích ý nghĩa các câu sau bằng Hán ngữ:

(1) 劳您老惦记。

(2) 您猜怎么着，…

(3) 这一辈子还有完吗？

(4) 年轻时没打这个主意。

(5) 怎么不是一辈子。

(6) 高兴得什么似的。

(7) 这一辈子就这么着了。

5. Điền vào chỗ trống “而” hoặc “而且”:

(1) 市内的信只用一角邮票 _____ 不用两角邮票。

(2) 这是一个古老 _____ 美丽的故事。

(3) 这项任务我们不但要完成，_____ 要完成得又快又好。

(4) 小王学习外语的决心很大，_____ 一年以后取得了很大进步。

(5) 祥子也许拉一辈子车，_____ 拉一辈子车又怎能改变他的命运呢？

(6) 会上代表们表示一定要为四个现代化 _____ 努

力工作。

(7) 大伙儿都已经换上了春装, _____ 你却还穿着棉大衣。

(8) 张老师讲课非常清楚, _____ 总是那么生动、有趣。

(9) 他很着急, 因为没有买上飞机票, _____ 不坐飞机就不能准时到达开会地点。

(10) 要是不下雨, 我们就能去香山看红叶, _____ 一定会玩得很愉快。

6. Dùng đại từ nghi vấn 谁, 哪, 哪儿, 怎么 để cải biến các câu sau thành câu phản vấn:

(1) 看到孩子们都已长大成人, 她心里很高兴。

(2) 以前的穷日子, 她是决不会忘记的。

(3) 这些裙子还是你奶奶年轻时穿的, 现在没有人穿了。

(4) 幼儿园里的孩子个个聪明可爱。

(5) 退休以后赵大爷每天清晨上公园打太极拳。

(6) 这件事是瞒不住方奶奶的。

(7) 星期天王府井到处都是人。

(8) 儿女们都不体贴老人, 郭奶奶当然很生气。

7. Đặt câu với những từ ngữ sau:

(1) 几乎

(2) 先后

(3) 而

(4) 似的

第七十五课

BÀI 75

杜师傅与郭奶奶(下)

(三)

小香山的又一个春天来了，一切都还是原来的样子。但是，今天早晨杜师傅发现郭奶奶没有推着儿童车而是一个人来的。她对老友们说：“孙子孙女们都大了，最小的也上托儿所了。总算离了手。”方奶奶又一次去说亲，但郭奶奶只说了一句：“都六十岁的人了……”

听了郭奶奶的话，杜师傅觉得没有希望了。

老人们都知道他俩的事过去了，也不再提它了。

人们发现郭奶奶的身体越来越不好。老人们都劝她去医院检查检查，她总是摇摇

头。杜师傅把这一切都看在眼里，只是不好去问。

一连几天，郭奶奶没有来。

夏天过去了。

中秋节过去了。

她仍然没有消息。

老友们常常谈起她，都想去看看她。但没有一个人清楚她的住址。

一天，一个医院的护士长来公园散步。谈话中大家才知道，原来郭奶奶住院了。护士长非常生气地说：“她的病并不重，本来经过一段治疗是可以恢复健康的。可是她那一些儿孙，实在太不象话了”

“她总是说儿女们都不错呀？”方奶奶说。

“别提了，老人刚住院时，他们还能求医院看看，时间长了，就不怎么来了。她的大孙子趁奶奶住院占了房子去结婚。还有，在大夫认为不能出院时，他们要大夫同意出院，因为老太太没有公费医疗。后来，大夫认为可以出院了，他们又提出不能把母亲接到自己家里去。老妈妈为他们干了一辈子，老了，没有用了，就想一脚踢开，还有一点儿良

心吗？医院的大夫和护士要写信给报社，批评那一些不道德的人。”

老人们听了没有一个不生气的。认识她这么多年了，谁都没听见她说过一句儿女不好的话。

(四)

护士拿着牛奶在劝郭奶奶喝，今天这已经是第三次了。

上午，街道居民委员会和妇联的领导都来看望她，并告诉她，不管她愿意不愿意，他们都要到法院去告她那些儿女。

她听了这些，感动得流下了眼泪，但心情病没有好起来。她没有改变轻生的想法。

忽然，护士长带着八、九个老友进来了。老友们站在郭奶奶床前望着她。几个月不见，她瘦得快叫人认不出来了。

“郭奶奶，看看谁来了”护士长说。

她闭着眼睛不动。

杜师傅站在那儿不知道说什么，终于他叫了一声：

“贺望兰_____”

听着有人叫她的名字，郭奶奶睁开了眼睛。她看见老友们，想笑却又笑不出来。

杜师傅站着，手里拿着牛奶，忽然他大声地说：“你给我把它喝下去！”她竟然喝下去了。好像他们已经是几十年的老夫妻了。

护士长走了，老友们都拿出自己的礼物，她感动得直点头，声音微弱地说：“谢谢，谢谢！”

从此，病房里每天都有人来照顾郭奶奶。这一天是方奶奶值班，她对郭奶奶说：“这一回不是他让我说的，是我自己要说的。我也是旧脑筋，可也算看明白了，儿女再多也不如半路夫妻！”

“不行，以后您别再提这件事了。”

杜师傅来了方奶奶把情况告诉他。他说：“我自己跟她说！”

病房里他俩在谈话。

“你给了我一句比冰块还冷的话，”杜师傅说，“可我知道你的心比火还热！何必还这么苦着自己？”

“没见过你这么死心眼儿的男人！”郭奶奶流着眼泪说。

“也没见过你这么死心眼的女人。我跟大夫说了，我接你出院！”

“你快不要打这个主意。我是怎么也不能跟你去的！”

、“都什么年代了，你还这么封建。”

“我以前是封建，怕儿女受罪，怕人笑话，才错打了主意。现在已经到了这个时候了，我还怕什么？”

“那你犹豫什么？到了小香山你的病就好。我会好好伺候你。”

她一听“伺候”二字，又哭了起来，说：“这一辈子晚了……下一辈子我死活也跟你，你快走吧……以后不要来了……”

这辈子能做到的时，为什么要等到下辈子？下辈子在哪儿？在哪儿？难道你还怕你那些儿女们吗？告诉你，我已经找了他们了。他们同意了，条件是我给医疗费、住院费，今后不找他们要你的养老费。我都答应了。我就要你这个人。我一个单身汉，有什么花钱的事儿？我有存款，你放心跟我去。就是我死在你前头，也够你养老的了……”

“快别说这种话！你怎么会走在我前头？你这样好的老人，会活得很长很长的……”

“那么你答应了？”

"我已经不行了...从前没有伺候你,老了,没有用了,怎么能让你受苦受累伺候我"走在你的前头,不是害了你吗"

"原来你早为了这个。快别这么说,大夫说你的病不重。我等了二十年,我们还可以过二十年。你能活到那个时候,我也能活到那个时候!"

(五)

这一天下午,医生、护士和病友都来欢送贺望兰。她穿着杜师傅亲自给她买的新衣服,戴上大红花,在方奶奶等人的陪同下,坐上小汽车来到了小香山。

新房里摆满了花,而最吸引人的的是桌子上的那一大盆鹤望兰。

结婚仪式上,主婚人、居民委员会代表、妇联代表讲完话,郑社长也讲了话,他说:"贺望兰在她十六岁和六十岁这人生的早晨和傍晚都能进入开满鲜花的新房,这是她的幸福。我想起了白头偕老这一句话,白头偕老当然是美好的,但是白了头再偕老同样也是美好的..."

贺望兰终于笑了。

杜芒种也笑了。

老人全都笑了。

生 词 Tù mới

- | | | | |
|---------|-----|------------|---|
| 1. 一切 | (代) | yīqiè | Tất cả |
| 2. 只是 | (副) | zhǐshì | Chỉ là |
| 3. 一连 | (副) | yīlián | Liên, liên tiếp |
| 4. 住址 | (名) | zhùzhǐ | Địa chỉ nơi ở |
| 5. 住院 | | zhùyuàn | Nằm bệnh viện |
| 6. 经过 | (动) | jīngguò | Trải qua |
| 7. 治疗 | (动) | zhìliáo | Điều trị |
| 8. 恢复 | (动) | huīfù | Hồi phục |
| 9. 实在 | (形) | shízài | Quá thực |
| 10. 趁 | (动) | chèn | Nhân, thừa cơ |
| 11. 出院 | | chūyuàn | Xuất viện |
| 12. 公费 | (名) | gōngfèi | Kinh phí của công,
Tiền của nhà nước |
| 13. 医疗 | (名) | yīliáo | Sự điều trị của y tế |
| 14. 良心 | (名) | liángxīn | Lương tâm |
| 15. 报社 | (名) | bàoshè | Toà báo |
| 16. 不道德 | (形) | búdàodé | Vô đạo đức |
| 17. 居民 | (名) | jūmín | Cư dân |
| 18. 委员会 | (名) | wěiyuánhui | Ban chấp hành, tổ |

19. 看望	(动)	kànwàng	Thăm hỏi
20. 法院	(名)	fǎyuàn	Toà án
21. 告	(动)	gào	Cáo, tố cáo, cáo giác
22. 流	(动)	liú	Chảy
23. 眼泪	(名)	yǎnlèi	Nước mắt
24. 心情	(名)	xīnqíng	Tâm tình
25. 轻生	(名)	qīngshēng	Sự chán đời, tự vẫn
26. 闭		bì	Nắm (mắt)
27. 竟然	(副)	jīngrán	Vậy mà, mà
28. 夫妻	(名)	fūqī	Vợ chồng
29. 微弱	(形)	wēiruò	Yếu ớt, suy yếu
30. 病房	(名)	bīngfáng	Phòng bệnh nhân
31. 值班		zhíbān	Trực ban
32. 脑筋	(名)	nǎojīn	Trí não, đầu óc
33. 冰块儿	(名)	bīngkuàier	Tảng băng
34. 何必	(副)	hébì	Tại sao, hà tất
35. 死心眼儿	(形)	sǐxīnyǎnr	Bảo thủ, cố chấp
36. 受罪		shòuzuǐ	Chịu vất vả, khó nhọc
37. 犹豫	(动)	yóuyóu	Do dự
38. 伺候	(动)	cìhou	Hầu hạ, chăm sóc
39. 死活	(副)	sǐhuó	Sống chết, nhất định, bất luận thế nào
40. 难道	(副)	nándào	Chẳng lẽ, lẽ nào
41. 条件	(名)	tiáojiàn	Điều kiện

42. 费	(名)	fèi	Phí
43. 养老		yǎnglǎo	Dưỡng lão
44. 答应	(动)	dāyīng	Đáp ứng, đồng ý
45. 单身汉	(名)	dānshēnhàn	Đàn ông độc thân
46. 花	(动)	huā	Tiêu, xài (tiền)
47. 存款	(名)	cúnkǔǎn	Số tiết kiệm, tiền gửi
48. 放心		fàngxīn	Yên tâm
49. 就是	(连)	jiùshì	Cho dù
50. 欢送	(动)	huānsòng	Tiến đưa vui vẻ
51. 亲自	(副)	qīnzì	Đích thân, tự tay
52. 陪同	(动)	péitóng	Bồi đồng, cùng đi
53. 新房	(名)	xīnfāng	Nhà mới
54. 仪式	(名)	yíshì	Nghi thức, nghi lễ
55. 主婚人	(名)	zhǔhūnrén	Người chủ hôn
56. 人生	(名)	rénshēng	Đời người
57. 傍晚	(名)	bàngwǎn	Buổi xế chiều
58. 鲜	(形)	xiān	Tươi
59. 白头偕老		báitóuxiélǎo	Suốt đời bên nhau, bách niên giai lão

专 名 Danh từ riêng

- | | | |
|---------|--------------|-----------------|
| 1. 中秋节 | Zhōngqiū Jié | Tết Trung thu |
| 2. 街道居民 | Jiēdào | Ủy ban dân phố, |

委员会	Jūnmín	Tổ dân phố
3. 妇联	Fùlián	Liên hiệp phụ nữ, Hội phụ nữ

注释：Chú thích：

1. 公费医疗：*công phí y tế*

指中国对国家工作人员和高等学校学生实行的一种免费的医疗预防制度。国家工作人员退休后仍然享受公费医疗待遇。

公费医疗 chỉ chế độ dự phòng y tế miễn phí dành cho nhân viên nhà nước, học sinh các trường cao đẳng của Trung Quốc. Công nhân nhà nước sau khi nghỉ hưu, vẫn được hưởng đãi ngộ công phí y tế.

2. 街道居民委员会：*tổ dân phố*

是中国城市中群众性的居民组织，在基层权组织街道办事处指导下，按居住地区设立，负责办理有关居民的福利事业，向当地政权组织反映居民的意见和要求，动员居民响应政府的号召，遵守国家政策法规，领导群众性的安全保卫，调解居民间的纠纷等。

街道居民委员会 Là tổ chức dân cư có tính quần chúng trong thành thị Trung Quốc, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân phường, tổ chức chính quyền cơ sở, dựa vào khu vực cư trú mà thiết lập, phụ trách giải quyết công việc phúc lợi có liên

quan đến dân cư, phản ánh ý kiến và yêu cầu của dân cư lên tổ chức chính quyền tại địa phương, động viên cư dân hưởng ứng hiệu triệu của chính phủ, tuân thủ pháp lệnh chính sách của nhà nước, lãnh đạo bảo vệ an toàn có tính quần chúng, điều tiết những tranh chấp trong dân cư

3. 妇联 : *Hội liên hiệp phụ nữ*

指“妇女联合会”, 其全国组织是中华人民共和国全国妇女联合会, 简称“全国妇联”, 成立于1949年。

妇联 chỉ Hội liên hiệp phụ nữ, tổ chức toàn quốc của nó là Hội liên hiệp phụ nữ toàn quốc nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Nói tắt là “Toàn quốc Phụ liên” thành lập năm 1949.

4. 走在我前头: *đi trước tôi*

“走”常用来委婉地表示“死”的意思。“走在我前头”就是“死在我前头”的意思。

走 thường dùng để biểu thị ý nghĩa “chết” một cách uyển chuyển 走在我前头 chính là 死在我前头.

词语例解 Giải thích từ ngữ

1. 一连

副词: phó từ, nghĩa là *liền một lúc, liên tục*

(1) 他一连问了好几个问题。

(2) 最近这儿一连下了三天大雨。

(3) 他一连四天没来上课。

2. 只是

副词: phó từ, nghĩa là **chỉ là**:

(1) 我只是听说过, 没有看见过。

(2) 大家问了他半天, 她只是笑, 什么也不说。

连词 (liên), 表示轻微的转折, 跟“不过”意思差不多。

Liên từ 只是 biểu thị ý chuyển ý nhẹ nhàng, gần với ý nghĩa của “不过”

(3) 这儿各方面都很好, 只是交通不太方便。

3. 经过

动词: động từ, có nghĩa là **đi ngang qua**:

(1) 从北京坐火车到杭州, 要经过南京、上海。

表示经历某一活动或某一事件。

Biểu thị trải qua một hoạt động hoặc sự việc nào đó:

(2) 经过调查, 我们了解了这个村子里的教育情况。

(3) 他经过半年的努力, 口语水平提高了。

名词: danh từ, nghĩa là **sự trải qua, quá trình**:

(4) 老张向同学们介绍了事情发生的经过。

4. 何必: hà tất

副词 (phó), 用反问语气表示不必要。

何必 Dùng ngữ khí phản vấn biểu thị ý không cần thiết:

- (1) 历史博物馆离这儿又不远,何必坐车呢?
- (2) 何必等到下星期呢?从今天起就可以开始复习了。
- (3) 两口子为了这么一点儿小事就吵架,何必呢!

5. 难道: *lẽ nào, chẳng lẽ*

副词(phó), 加强反问语气, 句末常有“吗”或“不成” phó từ 难道 tăng cường ngữ khí phản vấn, cuối câu thường có 吗 hoặc 不成:

- (1) 你难道不认识他了吗?
- (2) 难道这是他应该说的吗?
- (3) 难道请你来一下都不成。

语 法 Ngữ pháp

1. 副词“又”的三个意义

Ba ý nghĩa của phó từ “又”

我们学过, 副词“又”的基本意义是表示行为动作的重复发生(多为已然的). 如:

Chúng ta đã học, ý nghĩa cơ bản của phó từ 又 là sự biểu thị sự phát sinh lặp lại của hành vi động tác (phần nhiều là đã xảy ra). Có nghĩa là: lại

- (1) 一年以前, 小王在日记上写过一段话; 一年以后, 他又写了一段话。
- (2) 祥子买过一辆车, 被大兵抢走了, 现在又买了一

辆。

本课介绍“又”的另外三个常用意义：

Còn ba ý nghĩa thường dùng khác sẽ được giới thiệu trong bài này:

1) 表示乙动作接着甲动作发生：

Biểu thị sự động tác B phát sinh kế tiếp động tác A:

(1) 小王和比利从荣宝斋出来，又高高兴兴地向中国书店走去。

(2) 你怎么刚来又走啊，再坐一会儿吧。

2) 表示补充：

Biểu thị bổ sung :

(1) 老头子啊，你年纪太大了，身体又不好，恐怕连一块石头也挖不动。

(2) 他是技术员，又是先进生产者，哪儿能总想自己的事呢？

(3) 现在岁数大了，又有孙子，再要结婚，叫人笑话。

3) 加强转折的意味：

Tăng cường ý nghĩa chuyển ý :

(1) 有时他觉得很累，但又不敢休息。

(2) 丈夫当了厂长，她心中十分高兴，但她又极力控制自己。

(3) 她想笑却又笑不出来。

2. 没有一（个）…

Kết cấu 没有一（个）.....

“没有一（个）...”用于肯定句，强调否定的意思；用于否定句强调肯定的意思，如：

Kết cấu này dùng trong câu khẳng định, tăng cường ý nghĩa phủ định; dùng trong phủ định thì tăng cường ý nghĩa khẳng định:

- (1) 没有一个人知道郭奶奶的地址。
- (2) 这些杯子都不错，没有一个有毛病，不用挑了。
- (3) 老人们没有一个不生气的。
- (4) 这么多件衣服，没有一件合适的。

练习 Bài tập

1. Câu hỏi thảo luận:

- (1) 为什么说郭奶奶的儿孙们太不象话？
- (2) 杜师傅为什么用命令的口气让郭奶奶把牛奶喝下去？
- (3) 郭奶奶在结婚问题上前后想法有什么变化？

2. Kể lại:

- (1) 用杜师傅的话说说他跟郭奶奶结婚的经过。
- (2) 用郭奶奶的话说说她跟杜师傅结婚的经过。
- (3) 用方奶奶的话说说她怎么样帮助杜师傅和郭奶奶。

3. Đọc thuộc những từ ngữ sau:

- (1) 一连几天, 一连个几星期, 一连几年, 一连几个小时
- (2) 睁开眼睛, 闭上眼睛, 张开嘴, 闭上嘴
- (3) 单身汉, 单身女子
- (4) 看在眼里, 记在心里, 放在肚里, 留在嘴边
- (5) 报社, 杂志社, 图书社, 出版社

4. Dùng Hán ngữ giải thích các từ ngữ hoặc các câu ngắn sau:

- (1) 时间长了, 就不怎么来了。
- (2) 卖了一辈子命。
- (3) 她感动得真点头。
- (4) 半路夫妻。
- (5) 白头偕老。

5. Điền vào chỗ trống “经过” hoặc “通过”

- (1) 街心公园不准任何车辆 _____。
- (2) 每天上下班他都要_____天安门
- (3) 代表们_____了一项重要决定。
- (4) 厂长向工人们了解事故发生的_____。
- (5) 他的建议是_____认真考虑以后提出来的。
- (6) _____讨论, 大家一致反对报社发表篇文章。

6. Dùng “没有一(个)...” để viết lại các câu sau :

- (1) 我们班人人都爱体育。
- (2) 他们班爱听音乐，都不爱体育。
- (3) 北京博物馆他都去过。
- (4) 搞技术革新，谁都知道他有两下子。
- (5) 大家都不原谅他的错误。
- (6) 她去过很多医院，都没能治好她的眼睛
- (7) 每年夏天老张两口子都要到南方旅行。
- (8) 这些歌曲现在都不流行了。

7. Nói rõ hàm ý của “又” trong các câu sau:

- (1) 弟弟比以前又长高了许多。
- (2) 下星期又该方奶奶去医院值班了。
- (3) 天这么黑，又下着雨，今晚别走了吧。
- (4) 昨天他刚到北京，明天又要去上海。
- (5) 有件事早就想告诉你，又担心你听了不高兴。
- (6) 郭奶奶想答应杜师傅的要求，可又怕别人笑话。
- (7) 大家走了以后，她又流下了眼泪。
- (8) 明天又是中秋节了，我多么想念爸爸、妈妈呀！
- (9) 他吃完饭，又喝了一杯茶才走。
- (10) 姑娘很聪明，长得又漂亮，娶她做媳妇是你的福气。

8. Đặt câu với từ ngữ sau:

- (1) 一连
- (2) 只是

(3)何必

(4)难道

(5)竟然

附录： PHỤ LỤC

语法索引 BẢNG TRA CÚU NGỮ PHÁP

Bảng này bao gồm các đề mục ngữ pháp đã xuất hiện trong "*Giáo trình tiếng Hoa sơ cấp*" tập 3, được sắp xếp thứ tự theo phiên âm: con số đặt sau mỗi đề mục là số thứ tự của bài khoá mà trong đó có đề mục xuất hiện nội dung đó.

Câu có chữ "把" (64)	如果... 就... (62)
Câu phân trăm (63)	虽然... 但是... (56)
Cách đọc số trên 1 triệu	Ý nghĩa của (上) (69)
Bội số (63)	什么 (60), (66), (73)
Cấu trúc "不但... 而且..." (56)	什么地方 (60)
Cấu trúc "不是... 而是..." (64)	什么时候 (60)
Cấu trúc "不是... 吗?" (56)	"是" Nhấn mạnh khẳng định (68)
Câu biểu thị sự xuất hiện hoặc	Vài ý nghĩa của "是..."

mất đi (72)	的" (68)
Ý nghĩa mở rộng của " 出来"(65)	谁(60), (66), (74)
Cách dùng trợ từ "得" (61)	Nhóm từ đồng vị (70)
Câu phản vấn (56), (730, (74)	"Động - 出来" biểu thị sự
Câu phức hợp (56)	đoán nhận biết (73)
即使... 也... (69)	得动 / 不动(57)
既然.... 就(58)	得了 / 不(57)
尽管..... 还是... (61)	得着 / 不着 (58)
就(71)	无论都 (59)
连... 都/ 也... (57)	Ý nghĩa mở rộng của "下
没有一个.... (75)	来" (63)
哪(66), (74)	Ý nghĩa mở rộng của "下
宁肯也 (69)	去" (62)
	Ý nghĩa mở rộng của đại
	từ nghi vấn (60), (66)
Ý nghĩa mở rộng của " 起来"	一 点 儿 也(都) 不(
(61), (65)	没)... (72)

一年比一年(59)

越- Động - 越... (59)

怎么(60), (66)

因为... 所以... (56)

由于... (因此/ 所以) (62)

"又" (75)

只要... 就... (57)

主语的省略(67)

词汇索引

BẢNG TRA CÚU TỪ VỰNG

本索引按拼音顺字排列, 每一词语后面的数码表示它第一次出现时所在的课数.

Bảng này được sắp xếp thứ tự theo phiên âm; bên cạnh được bổ sung thêm âm Hán Việt, con số đặt sau mỗi từ là thứ tự của bài khoá mà trong đó có từ đó xuất hiện.

A

唉	āi	<i>ai</i>	56
哎呀	āi yā	<i>ngải nha</i>	61
哎哟	āi yō	<i>ai được</i>	65
爱好	àihào	<i>ái hiếu</i>	65
碍事	àishì	<i>ngại sự</i>	66
安全	ānquán	<i>an toàn</i>	62
安心	ānxīn	<i>an tâm</i>	56
岸	àn	<i>ngạn</i>	66
按	àn	<i>án</i>	58

B

拔	bá	<i>bạt</i>	57
---	----	------------	----

白	bái	<i>bach</i>	62
白天	báitiān	<i>bach thiên</i>	74
白头偕老	báitóuxiélǎo	<i>bach đầu giai lão</i>	75
百分之...	bǎifēnzhī...	<i>bach phân chi...</i>	63
百货	bǎihuò	<i>bach hoá</i>	64
拜年	bàinián	<i>bái niên</i>	59
搬	bān	<i>ban</i>	57
办公室	bàngōngshì	<i>biện công sự</i>	72
半夜三更	bànyèsāngēng	<i>bán dạ tam canh</i>	73
榜样	bǎngyàng	<i>bảng dạng</i>	67
傍晚	bàngwǎn	<i>bàng vãn</i>	75
包	bāo	<i>bao</i>	58
包括	bāokuò	<i>bao quát</i>	66
包月	bāo yuè	<i>bao nguyệt</i>	69
保留	bǎolíu	<i>bảo lưu</i>	65
保证	bǎozhèng	<i>bảo chứng</i>	56
报道	bàodào	<i>báo đạo</i>	62
报社	bàoshè	<i>báo xã</i>	75
报纸	bàozhǐ	<i>báo chí</i>	62
抱	bào	<i>bảo</i>	72
爆发	bàofā	<i>bạo phát</i>	70
杯	bēi	<i>bôi</i>	73
倍	bèi	<i>bội</i>	63
背影	bèiyǐng	<i>bối ảnh</i>	72

本来	běnlái	<i>bản lai</i>	64
本身	běنشēn	<i>bản thân</i>	66
苯	bēn	<i>bôn</i>	57
比方	bǐfāng	<i>tỷ phương</i>	71
必须	bìxū	<i>tất tu</i>	66
比选	bǐxuǎn	<i>tất tuyển</i>	68
避免	bǐmiǎn	<i>tị miễn</i>	67
毕竟	bǐjīng	<i>tất cánh</i>	61
闭	bì	<i>bế</i>	75
鞭炮	biānpào	<i>tiên pháo</i>	59
鞭子	biānzi	<i>tiên tử</i>	59
编者	biānzhě	<i>biên giả</i>	67
变	biàn	<i>biến</i>	56
变化	biànhuà	<i>biến hoá</i>	60
标语	biāoyǔ	<i>tiêu ngữ</i>	62
表哥	biǎoge	<i>biểu ca</i>	56
表示	biǎoshì	<i>biểu thị</i>	59
兵	bīng	<i>binh</i>	69
冰棍儿	bīnggǔnr	<i>băng côn</i>	74
冰块	bīngkuài	<i>băng khối</i>	75
并	bīng	<i>tịnh</i>	61
病房	bīngfáng	<i>bệnh phòng</i>	75
剥削	bōxuē	<i>bóc lột</i>	70
博物馆	bówùguǎn	<i>bác vật quán</i>	70

补充	bǔchōng	bổ sung	62
不但	búdàn	bất dân	56
不道德	búdàodé	bất đạo đức	75
不得不	bùděbù	bất đắc bất	69
不懂装懂	búdǒngzhuāngdǒng	bất đồng trang đồng	71
不断	búduàn	bất đoạn	57
不管	bùguǎn	bất quản	57
不过	búguò	bất quá	62
不仅	bújìn	bất cần	68
不利	bùlì	bất lợi	69
不象话	bú xiàng huà	bất tượng thoại	66
不朽	búxiǔ	bất hủ	68
不务正业	bú wù zhèng yè	bất vụ chính nghiệp	67
部	bù	bộ	68
部分	bùfen	bộ phận	62
(东)部	(dōng) bù	(đông) bộ	63
布置	bùzhì	bố trí	72

C

财产	cáichǎn	tài sản	69
材料	cáiliào	tài liệu	71
参观	cānguān	tham quan	65

参加	cānjiā	tham gia	60
灿烂	cànlǎn	xán lạn	70
草	cǎo	thảo	59
草率	cǎoshuài	thảo suất	71
曾经	céngjīng	từng kinh	71
差不多	chābùduō	sai bất đa	58
产品	chǎnpǐn	sản phẩm	65
产生	chǎnshēng	sản sinh	62
长篇小说	chángpiānxiǎoshuō	trường thiên tiểu thuyết	68
长寿	chángshòu	trường thọ	60
场	chǎng	trường	69
潮水	chāoshuǐ	triều thủy	62
朝代	chāodài	triều đại	70
炒	chǎo	sao	72
吵	chǎo	sao	72
吵架	chǎojià	sao giá	60
车夫	chēfū	xa phu	69
趁	chèn	sấn	75
称	chēng	xưng	62
成	chéng	thành	64
成绩	chéngjī	thành tích	61
成就	chéngjiù	thành tựu	68
成立	chénglì	thành lập	68

成为	chéngwéi	thành vi	67
成长	chéngzhǎng	thành trưởng	68
尺寸	chǐcun	xích thốn	58
冲	chōng	xung	74
重新	chóngxīn	trùng tân	73
抽屉	chōuti	trù thế	58
愁	chōu	sầu	60
初(一)	chū (yī)	sơ (nhất)	59
初期	chūqī	sơ kì	70
出版社	chūbǎnshè	xuất bản xã	74
出发	chūfā	xuất phát	67
出生	chūshēng	xuất sinh	74
出售	chūshòu	xuất thụ	65
出现	chūxiàn	xuất hiện	66
出院	chū yuàn	xuất viện	75
锄	chú	xử	60
除夕	chúxī	trừ tịch	59
处理	chǔlǐ	xử lý	73
穿	chuān	xuyên	58
川流不息	chuānliú bù xī	xuyên lưu bất tức	65
转播	chuānbō	truyền bá	71
专说	chuānshuō	truyền thuyết	57
喘	chuǎn	suyễn	72
创造	chuàngzào	sáng tạo	70

创作	chuàngzuò	sáng tác	65
吹	chuī	suy	65
春耕	chūngēng	xuân canh	59
春联	chūnlián(r)	xuân liễn	59
春天	chūntian	xuân thiên	56
词语	cíyǔ	từ ngữ	64
伺候	cìhou	tứ hậu	75
次要	cìyào	thứ yếu	61
从此	cóngcǐ	tòng thử	59
从事	cóngshì	tòng sự	71
促进	cùjìn	xúc tiến	65
崔	cuī	thôi	61
村子	cūnzi	thôn tử	57
存	cún	tồn	62
存款	cúnkǔǎn	tồn khoản	75
错	cùò	thác	58
错误	cùòwù	thác lạc	67

D

答应	dāying	đáp ứng	75
达到	dǎdào	đạt dào	57
打扮	dǎbàn	đả ban	61

打断	dǎduàn	dả đoạn	62
打击	dǎjī	dả kích	64
打听	dǎtīng	dả thính	65
打算	dǎsuàn	dả toán	60
大胆	dǎdǎn	dại dǎn	71
大伙儿	dàhuǒr	dại hoả	73
大会	dàhuì	dại hội	73
大量	dàliàng	dại lượng	65
大娘	dàniáng	dại nương	74
大人	dàrén	dại nhân	69
大约	dàyuē	dại ước	63
代	dài	dại	65
耽误	dānwù	dam ngộ	56
单身汉	dānshēnhàn	đơn thân hán	75
但是	dànshì	đán thị	56
当	dāng	đương	73
当场	dāngchǎng	đương trường	62
当代	dāngdài	đương đại	68
当地	dāngdì	đương địa	71
当..的	dāng..de shíhòur	đương... đích	64
时候儿		thời hậu	
当然	dāngrán	đương nhiên	58
当时	dāngshí	đương thời	68
挡.	dǎng	đảng	57

当	dāng	dáng	67
叨唠	dāolao	dao lao	61
倒	dǎo	dào	62
道德	dàodé	dạo đức	71
道理	dàolǐ	dạo lí	57
道路	dàolù	dạo lộ	68
惦记	diànjì	diếm kí	74
到底	dàodǐ	đáo để	63
得到	dédào	đắc đạo	71
灯	dēng	dăng	59
蹬	dēng	dăng	66
瞪	dèng	dăng	66
滴	dī	trích	69
地理	dǐlǐ	địa lí	63
地图	dìtú	địa đồ	63
地位	dīwèi	địa vị	65
点(头)	diǎn (tóu)	điểm (đầu)	58
点	diǎn	điểm	72
电灯	diàndēng	điện đăng	73
掉	diào	điệu	57
调查	diàochá	điều tra	60
调动	diàodòng	điều động	72
定	dìng	định	61
冬天	dōngtiān	đông thiên	60

动	dòng	<i>động</i>	57
动物	dòngwù	<i>động vật</i>	59
动作	dòngzuò	<i>động tác</i>	64
兜	dōu	<i>dâu</i>	58
笃	dū	<i>đốc</i>	66
肚子	dùzi	<i>đổ tử</i>	66
短篇小说	duǎnpiānxiǎoshuō	<i>đoản thiên tiểu thuyết</i>	68
段	duàn	<i>đoạn</i>	56
对话	duìhuà	<i>đối thoại</i>	68
对象	duìxiàng	<i>đối tượng</i>	56
多样化	duō yàng huà	<i>đa dạng hoá</i>	60
多义词	duōyìcí	<i>đa nghĩa từ</i>	64

E

饿	è	<i>ngã</i>	66
而	ér	<i>nhi</i>	62
而且	érqiě	<i>nhi thả</i>	56
儿童	értóng	<i>nhi đồng</i>	74
儿媳妇	érxífù	<i>nhi tức phụ</i>	74

F

发表	fābiǎo	<i>phát biểu</i>	68
----	--------	------------------	----

发火儿	fāhuǒr	phát hoả	66
发明	fāmíng	phát minh	70
发生	fāshēng	phát sinh	62
发音	fāyīn	phát âm	59
发展	fāzhǎn	phát triển	65
法院	fǎyuàn	pháp viện	75
发恼	fánnǎo	phiền não	58
繁荣	fánróng	phồn vinh	65
凡是	fánshì	phàm thị	64
反	fǎn	phản	68
反对	fǎnduì	phản đối	67
反抗	fǎnkàng	phản kháng	68
犯	fàn	phạm	67
饭盒儿	fànhér	phạn hộp	61
方面	fāngmiàn	phương diện	68
方言	fāngyǎn	phương ngôn	64
房子	fángzi	phòng tử	73
放	fàng	phóng	59
放心	fàngxīn	phóng tâm	75
放学	fàngxué	phóng học	67
非..不可	fēi...bùkě	phi... bất khả	64
非常	fēicháng	phi thường	58
肥沃	féiwò	phì nhiều	68
费	fèi	phế	75

废话	fèihuà	<i>phế thoại</i>	73
分	fēn	<i>phân</i>	73
风	fēng	<i>phong</i>	65
封建	fēngjiàn	<i>phong kiến</i>	68
缝	féng	<i>phùng</i>	73
夫妇	fūfū	<i>phu phụ</i>	74
夫妻	fūqī	<i>phu thê</i>	75
福气	fúqì	<i>phúc khí</i>	74
幅	fú	<i>bức</i>	65
抚养	fùyǎng	<i>phủ dưỡng</i>	71
父(亲)	fù(qīn)	<i>phụ (thân)</i>	67
复杂	fùzá	<i>phức tạp</i>	64
复制	fùzhì	<i>phục chế</i>	65
妇女	fùnǚ	<i>phụ nữ</i>	74

G

该死	gāi sǐ	<i>cai tử</i>	72
该着	gāi zhāo	<i>cai trước</i>	66
改变	gǎibiàn	<i>cải biên</i>	70
干脆	gāncuī	<i>can xuệ</i>	67
干涉	gānshè	<i>can thiệp</i>	67
赶	gǎn	<i>hãn</i>	69
赶紧	gǎnjīn	<i>hãn khẩn</i>	66
赶快	gǎnkuài	<i>cản khoái</i>	59

感到	gǎndào	cảm dào	62
感动	gǎndòng	cảm động	57
感情	gǎnqīng	cảm tình	67
干	gàn	cán	57
干部	gānbù	cán bộ	62
高尔夫球	gāo ěrfūqiú	cao nhĩ phu cầu	64
搞	gǎo	cảo	60
告	gào	cáo	75
歌剧	gējù	ca kịch	68
歌曲	gēqǔ	ca khúc	73
革命	gémìng	cách mạng	70
革新	géxīn	cách tân	61
各	gè	các	58
个人	gèrén	cá nhân	72
根	gēn	căn	58
根据	gēnjù	căn cứ	63
更加	gèngjiā	cánh gia	59
宫	gōng	cung	61
宫殿	gōngdiàn	cung điện	65
公费	gōngfèi	công phí	75
公里	gōnglǐ	công lí	63
公认	gōngrén	công nhân	68
公用	gōngyòng	công dụng	72
公元	gōngyuán	công nguyên	70

工具	gōngjù	công cụ	62
攻打	gōngdǎ	cung đả	64
功课	gōngkè	công khoá	67
共同	gòngtóng	cộng đồng	61
贡献	gòngxiàn	cống hiến	70
勾	gōu	câu	66
够	gòu	cầu	69
孤身	gūshēn	cô thân	74
古	gǔ	cổ	57
古代	gǔdài	cổ đại	65
古老	gǔlǎo	cổ lão	65
古玩	gǔwǎn	cổ ngoạn	65
股	gǔ	cổ	62
鼓励	gǔlì	cổ lệ	57
顾客	gùkè	cố khách	58
关	guān	quan	72
关怀	guānhuái	quan hoài	65
关心	guānxīn	quan tâm	72
关于	guānyú	quan vu	62
官	guān	quan	73
官员	guānyuǎn	quan viên	71
观察	guānchá	quan sát	62
管	guǎn	quản	67
管理	guǎnlǐ	quản lý	62

罐	guǎn	quán	72
光 芒	guānmáng	quang mang	61
归	guī	quy	65
规 则	guīzé	quy tắc	62
棍 子	gūnzi	côn tử	64
锅	guō	oa	72
国 家	guójiā	quốc gia	57
国 营	guóyíng	quốc doanh	72
过	guò	quá	67
过	guò	quá	69
过	guò	quá	61
过 渡	guòdù	quá độ	70
过 年	guóniǎn	quá niên	59
过 去	guòqu	quá khứ	56
过 意	guòyì	quá ý	74

H

哈 欠	hāqiǎn	hợp khiếm	64
孩 子	háizi	hài tử	56
海	hǎi	hải	57
害	hài	hại	63
害 怕	hàipà	hại phạ	64
害	hài	hại	66

汗	hàn	<i>hãn</i>	69
好处	hǎochù	<i>hảo xứ</i>	73
好离好散	hǎo lǐ hǎo sǎn	<i>hảo ly hảo tán</i>	72
好人	hǎorén	<i>hảo nhân</i>	69
好手	hǎoshǒu	<i>hảo thủ</i>	69
好像	hǎoxiàng	<i>hảo tượng</i>	61
嗨	hē	<i>há</i>	66
合	hé	<i>hà</i>	58
河	hé	<i>hà</i>	63
何必	hébì	<i>hà tất</i>	75
何苦	hekǔ	<i>hà khổ</i>	58
嘿	hēi	<i>hắc</i>	73
黑板	hēibǎn	<i>hắc bản</i>	63
恨不得	hèn bù de	<i>hận bất đắc</i>	69
哼	hēng	<i>hanh</i>	73
洪流	hóngliú	<i>hồng lưu</i>	62
糊	hú	<i>hồ</i>	72
户	hù	<i>hộ</i>	59
花	huā	<i>hoa</i>	74
花	huā	<i>hoa</i>	75
花房	huāfáng	<i>hoa phòng</i>	74
花裙子	huā qúnzi	<i>hoa quần tử</i>	61
华侨	huáqiáo	<i>Hoa kiều</i>	65
划	huà	<i>hoạch</i>	64

话	huà	thoại	56
怀孕	huái yùn	hoài dưng	69
坏	huài	hoại	58
欢乐	huānlè	hoan lạc	59
欢送	huānsòng	hoan tống	75
恢复	huīfù	hồi phục	75
活	huó	hoạt	60
活动	huódòng	hoạt động	59
活儿	huór	hoạt nhi	69
火	huǒ	hoả	59
火气	huǒqì	hoả khí	66
火药	huǒyào	hoả dược	70

J

鸡蛋	jīdàn	kê dán	61
几乎	jīhū	cơ hồ	74
机会	jīhuī	cơ hội	67
..极了	jíle	cực liêu	57
吉利	jílì	cực lực	59
即使	jíshǐ	tức sử	69
记	jì	kí	63
记得	jìde	kí đắc	60
计划	jìhuà	kế hoạch	56

寂寞	jìmò	tịch mịch	74
忌日	jìrì	kị nhật	74
技术	jìshù	kỹ thuật	65
技术员	jìshùyuán	kỹ thuật viên	72
继续	jìxù	kế tục	72
家	jiā	gia	71
家庭	jiātíng	gia đình	72
家长	jiāzhǎng	gia trưởng	67
假	jiǎ	giả	65
假里假气	jiǎlǐjiǎqì	giả lí giả khí	73
嫁	jià	giá	69
价值	jiàzhí	giá trị	65
架子	jiàzi	giá tử	67
肩	jiān	khien	63
坚持	jiānchí	kiên trì	60
坚决	jiānjué	kiên quyết	69
艰苦	jiānkǔ	gian khổ	70
检查	jiǎnchá	kiểm tra	60
简单	jiǎndān	giản đơn	63
简化	jiǎnhuà	giản hoá	64
简直	jiǎnzhí	giản trực	61
健康	jiànkāng	kiện khang	60
建立	jiànlì	kiến lập	65
建设	jiànshè	kiến thiết	66

讲解	jiǎngjiě	giảng giải	70
讲学	jiǎngxué	giảng học	71
匠	jiàng	tượng	74
酱油	jiàngyóu	tương du	64
交	jiāo	giao	67
交道	jiāodaō	giao đạo	64
交流	jiāoliú	giao lưu	65
交涉	jiāoshè	giao thiệp	64
交替	jiāotì	giao thế	58
交通	jiāotōng	giao thông	62
郊区	jiāoqū	giao khu	66
骄傲	jiāoào	kiêu ngạo	61
脚	jiǎo	cước	58
脚蹬子	jiǎodēngzi	cước dăng tử	66
教师	jiāoshī	giáo sư	62
教室	jiàoshì	giáo thất	63
教训	jiàoxùn	giáo huấn	66
教育	jiàoyù	giáo dục	71
接	jiē	tiếp	72
接受	jiēshòu	tiếp thụ	66
接着	jiēzhe	tiếp trước	62
阶级	jiējī	giai cấp	70
街心	jiēxīn	giai tâm	74
结婚	jiéhūn	kết hôn	56

杰出	jiéchū	kiệt xuất	68
解放	jiěfàng	giải phóng	74
进步	jìnbù	tiến bộ	60
尽管	jǐnguǎn	tận quản	61
尽量	jǐnliàng	tận lượng	63
紧张	jǐnzhāng	khẩn trương	61
进入	jìnrù	tiến nhập	70
进行	jìnxíng	tiến hành	70
经常	jīngcháng	kinh thường	71
经过	jīngguò	kinh quá	75
经历	jīnglì	kinh lịch	70
经验	jīngyàn	kinh nghiệm	60
精神	jīngshen	tinh thần	57
井	jǐng	tỉnh	64
竟然	jìngrán	cánh nhiên	75
镜子	jìngzi	kính tử	73
旧	jiù	cựu	59
就是	jiùshì	tại thị	75
居民	jūmín	cư dân	75
举	jǔ	cử	68
句	jù	cú	66
剧本	jùběn	kịch bản	68
距离	jùlì	cự ly	67
据说	jù shuō	cứ thuyết	60

具体	jùtǐ	cụ thể	70
具有	jùyǒu	cụ hữu	64
决	jué	quyết	56
决心	juéxīn	quyết tâm	56
觉悟	juéwù	giác ngộ	73

K

开	kāi	khai	74
开辟	kāipī	khai tịch	68
开玩笑	kāiwánxiào	khai ngoạn tiếu	66
开学	kāixué	khai học	60
看不起	kānbùqǐ	khán bất khởi	69
看来	kān lai	khán lai	60
看透	kāntōu	khán thấu	73
看望	kānwàng	khán vọng	75
考(大学)	kǎo(dàxué)	khảo (đại học)	67
考虑	kǎolǔ	khảo lự	61
靠	kào	kháo	66
科	kē	khoa	72
科学	kēxué	khoa học	68
瞌睡	kēshuì	kha thuy	73
可笑	kěxiào	khả tiếu	57
课本	kèběn	khoá bản	67

课程	kèchéng	khoá trình	56
课外	kèwài	khoá ngoại	67
空想	kōngxiǎng	không tưởng	71
控制	kòngzhì	khống chế	73
口	kǒu	khẩu	56
苦	kǔ	khổ	57
裤腿	kùtuǐ(r)	khố thoái	58
裤子	kùzi	khố tử	58
困难	kùnnan	khốn nạn	57

L

腊月	làyuè	lạp nguyệt	59
... 来	...lái	... lai	60
来不及	lǎibují	lai bất cập	70
来得及	lǎidejí	lai đắc cập	73
劳动	lāodòng	lao động	60
老板	lǎobǎn	lão bản	69
老年	lǎonián	lão niên	58
老实	lǎoshí	lão thực	71
老头儿	lǎotóur	lão đầu	57
姥姥	lǎolao	lão lão	67
乐观	lèguān	lạc quan	60
类	lèi	loại	65

类似	lèisì	loại tự	57
里	lǐ	lí	66
理	lǐ	lí	73
理发	lǐfà	lí phát	64
理解	lǐjiě	lí giải	67
理论	lǐlùn	lí luận	67
理想	lǐxiǎng	lí tưởng	61
里里外外	lǐlǐwàiwài	lí lí ngoại ngoại	72
礼貌	lǐmào	lễ mạo	66
礼乐	lǐyuè	lễ nhạc	71
立刻	lǐkè	lập khắc	72
利索	lǐsuo	lợi sách	61
例子	lǐzi	lệ tử	68
联系	liánxì	liên hệ	61
连...带	lián...dài...	liên... đới...	69
连...也	lián... yě...	liên ... đã	57
恋爱	liàn ài	luyến ái	56
量	liáng	lượng	58
良心	liángxīn	lượng tâm	75
两口子	liǎngkǒuzi	lượng khẩu tử	72
辆	liàng	lượng	62
聊	liáo	liêu	61
聊天	liáo tiān	liêu thiên	67
了	liǎo	liểu	57

了不起	liǎobùqǐ	liêu bất khởi	65
了解	liǎojiě	liêu giải	57
邻	lín	lân	63
领导	lǐngdǎo	lãnh đạo	61
流	liú	lưu	75
流传	liúchuán	lưu truyền	59
留神	liúshén	lưu thần	66
流行	liúxíng	lưu hành	73
留学生	liúxuéshēng	lưu học sinh	70
琉璃	liúlǐ	lưu li	65
龙头	lóngtóu	long đầu	64
漏	lòu	lậu	58
路口	lùkǒu	lộ khẩu	66
乱	luàn	loạn	71
伦理	lúnlǐ	luân lý	71
罗嗦	luōsuo	la sách	73
骆驼	luòtuo	lạc đà	69

M

瞒	mán	man	73
满	mǎn	mãn	72
满头大汗	mǎntóu dà hàn	mãn đầu đại hãn	72

煤气	méiqì	môi khí	72
媒人	méirén	môi nhân	74
没完没了	méiwán méi liǎo	một hoàn một liễu	74
美	měi	mỹ	61
美好	měihǎo	mỹ hảo	59
们	men	môn	59
萌芽	méngyá	manh nha	70
猛烈	měngliè	mãnh liệt	68
梦	mèng	mộng	7
迷糊	míhu	mê hồ	66
棉衣	miányī	miên y	74
..面	...miàn	... diện	57
免不了	miǎnbuliǎo	miễn bất liễu	66
面积	miànjī	diện tích	63
面貌	miànmào	diện mạo	65
面前	miànqián	diện tiền	57
面条	miàntiāor	diện điều	61
描写	miáoxiě	miêu tả	68
灭	miè	diệt	73
民主	mínzhǔ	dân chủ	68
民族	mínzú	dân tộc	63
明白	míngbai	minh bạch	62
明明	míngmíng	minh minh	71
名贵	míngguì	danh quý	74

命令	mīnglǐng	mệnh lệnh	67
墨	mò	mặc	65
末期	mòqī	mạt kỳ	70
某	mǒu	mỗ	64
亩	mǔ	mẫu	69
目的	mùdī	mục đích	57
目前	mùqián	mục tiền	62

N

拿..来说	nā..láishuō	nã... lai thuyết	66
难	nán	nan	64
男	nán	nam	57
难产	nānchǎn	nan sản	69
难道	nándào	nan đạo	75
难怪	nānguài	nan quái	61
难看	nānkàn	nan khán	64
难听	nántīng	nan thính	66
脑筋	nǎojīn	não cân	75
闹气	nào qì	náo khí	66
内	nèi	nội	65
内容	nèiróng	nội dung	59
嗯	n'g	ng	58
年代	niándài	niên đại	68

年糕	niángāo	niên cao	59
年轻力壮	niánqīnglìzhuàng	niên khinh lực tráng	69
娘儿俩	niāngr jiǎ	nuơng nhi lưỡng	72
娘家	niāngjia	nuơng gia	73
鸟	niǎo	diều	74
宁肯	nīngkěn	ninh khấn	69
农村	nóngcūn	nông thôn	60
农业	nóngyè	nông nghiệp	60
农民	nóngmín	nông dân	60
奴隶	núli	nỗ lực	70
努力	nǔlì	nỗ lực	56
女	nǚ	nữ	57

P

啪	pā	phách	59
跑步	pǎo bù	bảo bộ	60
炮	pào	pháo	70
陪	péi	bồi	65
陪同	péitóng	bồi đồng	75
配	pèi	phối	74
喷嚏	pēnti	phún đế	64
盆	pén	bồn	74
抨击	pēngjī	phanh kích	68

碰	pèng	phanh	66
批	pī	phê	68
批评	pīpíng	phê bình	61
劈里啪啦	pīlipālā	phích lịch phách la	59
疲惫	píbèi	bì bì	72
匹	pǐ	sát	69
拼命	pīnmǐng	phanh mạng	69
平方	píngfāng	bình phương	63
平均	píngjūn	bình quân	62
瓶	píng	bình	64
扑克	pūkè	phốc khắc	64
普通	pǔtōng	phổ thông	72

Q

七上八下	qīshàngbāxià	thất thượng bát hạ	56
妻子	qīzi	thê tử	56
骑	qí	kỵ	61
棋	qí	kỳ	64
其中	qízhōng	kỳ trung	63
祈祷	qídǎo	kỳ đảo	71
启发	qǐfā	khởi phát	71

企图	qǐtú	khởi đồ	70
起义	qǐyì	khởi nghĩa	70
气	qì	khí	72
气氛	qìfen	khí phận	59
汽油	qìyóu	khí du	62
前后	qiánhòu	tiền hậu	68
前夕	qiánxī	tiền tịch	68
墙	qiáng	tường	65
敲	qiāo	khiêu	62
瞧	qiáo	tiểu	73
巧	qiáo	xảo	65
切	qiē	thiết	72
亲切	qīnqiè	thân thiết	74
侵略	qīnlüè	xâm lược	70
(练) 琴	(liàn) qín	(luyện) cầm	67
轻	qīng	khinh	73
轻声	qīngshēng	khinh thanh	75
清晨	qīngchén	thanh thìn	62
青铜	qīngtóng	thanh đồng	70
倾向	qīngxiàng	khuyñh hướng	68
亲自	qīnzì	thân tự	75
情景	qíngjǐng	tình cảnh	60
情绪	qíngxù	tình tự	60
庆祝	qīngzhù	khánh chúc	59

穷	qióng	cùng	74
穷人	qióngrén	cùng nhân	69
丘	qiū	khâu	71
秋天	qiūtiān	thu thiên	60
去世	qùshì	khứ thế	74
全	quán	toàn	57
全部	quánbù	toàn bộ	59
劝	quàn	khuyến	58
确实	quèshí	xác thực	63

R

热爱	rè'ài	nhiệt ái	71
热烈	rèliè	nhiệt liệt	59
热情	rèqíng	nhiệt tình	73
人家	rénjia	nhân gia	56
人类	rénlèi	nhân loại	70
人力车	rénlìchē	nhân lực xa	69
人民	rénmín	nhân dân	57
人物	rénwù	nhân vật	71
人行横道	rénxíngchéngdào	nhân hành hoành đạo	62
认为	rènwéi	nhận vi	67
认真	rèنشēn	nhận chân	56
任何	rènhé	nhiệm hà	64

任务	rènwù	nhiệm vụ	74
仍然	réngrán	nhưng nhiên	73
人生	rénshēng	nhân sinh	75
人生七	rénshēngqīshí	nhân sinh thất	60
十古来稀	gǔ lái xī	thập cổ lai hy	
人士	rénshì	nhân sĩ	65
人事	rénshì	nhân sự	73
日	rì	nhật	60
日记	rìjì	nhật ký	56
容易	rōngyì	dung dị	64
如果	rúguǒ	như quả	56
褥子	rùzi	nhục tử	74

S

撒谎	sā huǎng	tàn hoang	67
散文	sǎnwén	tản văn	68
扫	sǎo	tảo	69
色彩	sè cǎi	sắc thái	64
晒	shài	sái	59
社会	shèhuì	xã hội	60
社会主义	shèhuìzhǔyì	xã hội chủ nghĩa	66
(一)身	(yī)shēn	(nhất) thân	61
身份	shēnfen	thân phận	62

身上	shēnshang	thân thượng	58
身体	shēntǐ	thân thể	57
深夜	shēnyè	thâm dạ	61
神奇	shénqí	thần kỳ	64
神仙	shénxiān	thần tiên	57
甚至	shènzhì	thậm chí	62
生	shēng	sinh	69
生活	shēnghuó	sinh hoạt	56
生锈	shēng xiù	sinh tú	74
生长	shēngzhǎng	sinh trưởng	69
绳子	shéngzi	thằng tử	58
省	shěng	tỉnh	63
省	shěng	tỉnh	66
圣人	shèngrén	thánh nhân	71
失败	shīqù	thất bại	70
失去	shīqù	thất khứ	69
师傅	shīfu	sư phụ	74
拾	shí	thập	66
食	shí	thực	67
时刻	shíkè	thời khắc	74
时期	shíqī	thời kỳ	68
石器	shíqī	thạch khí	70
石头	shítou	thạch đầu	57
数学	shùxué	số học	67

衰弱	shuāiruò	<i>suy nhược</i>	70
甩	shuǎi	<i>suý</i>	59
双人床	shuāngrénchuáng	<i>song nhân sàng</i>	72
水平	shuǐpíng	<i>thuỷ bình</i>	60
顺	shùn	<i>thuận</i>	66
说明	shuōmíng	<i>thuyết minh</i>	70
说亲	shuō qīn	<i>thuyết thân</i>	74
私人	sīrén	<i>tư nhân</i>	71
私心	sīxīn	<i>tư tâm</i>	73
思考	sīkǎo	<i>tư khảo</i>	67
思路	sīlù	<i>tư lộ</i>	62
思想	sīxiǎng	<i>tư tưởng</i>	67
司机	sījī	<i>tư cơ</i>	62
闪耀	shǎnyào	<i>thiểm diệu</i>	61
善良	shànliáng	<i>thiện lương</i>	69
烧	shāo	<i>thieu</i>	74
少	shǎo	<i>thiếu</i>	57
少年	shàonián	<i>thiếu niên</i>	58
少壮不努力	shǎozhuàng bù nǔlì	<i>thiếu tráng bất nỗ lực,</i>	56
老大徒伤悲	lǎodà tú shāngbēi	<i>khổ đại đồ thương bi</i>	
十分	shífēn	<i>thập phân</i>	64
十字路口	shí zì lù kǒu	<i>thập tự lộ khẩu</i>	62
实际	shíjì	<i>thực tế</i>	62
实践	shíjiàn	<i>thực tiễn</i>	71

实现	shíxiàn	thực hiện	71
实在	shízài	thực tại	75
使	shǐ	sử	71
使用	shǐyòng	sử dụng	70
室	shì	thất	72
事故	shìgù	sự cố	62
事业	shìyè	sự nghiệp	68
世界	shìjiè	thế giới	63
势力	shìlì	thế lực	68
似的	shìde	tự dích	74
收	shōu	thu	60
首创	shǒuchuāng	thủ sáng	71
首先	shǒuxiān	thủ tiên	57
手续	shǒuxù	thủ tục	73
受	shòu	thụ	58
受苦受累	shòukǔshòulèi	thụ khổ thụ lụy	73
受罪	shòuzuì	thụ tội	75
售货员	shòuhuòyuán	thụ hoá viên	58
书呆子	shūdāizi	thư đại tử	61
书籍	shùjí	thư tịch	71
书记	shùjì	thư ký	61
属于	shǔyú	thuộc vu	74
熟练	shúliàn	thực luyện	71
暑假	shǔjià	thử giá	60

死	sǐ	tử	57
死活	sǐhuó	tử hoạt	75
死心	sǐxīn	tử tâm	74
死心眼儿	sǐxīnyǎnr	tử tâm nhãn	75
似乎	sǐhū	tự hồ	64
耸	sǒng	tủng	63
俗话	súhuà	tục thoại	60
酸	suān	toan	66
算数	suān shù	toán số	56
虽然	suīrán	tuy nhiên	56
随着	suízhe	tùy trước	60
碎	suì	toái	64

T

他人	tārén	tha nhân	62
台阶儿	táijiē	dài giới nhi	66
态度	tàidù	thái độ	71
摊牌	tān pái	than bài	72
谈	tán	đàm	56
叹	tàn	thán	74
逃	táo	đào	69
套	tào	sáo	73
特点	tèdiǎn	đặc điểm	71

特色	tèsè	đặc sắc	65
提	tí	đề	64
提倡	tíchàng	đề xướng	68
提高	tígāo	đề cao	60
提手旁	tíshǒupáng	đề thủ bàng	64
提醒	tíxǐng	đề tỉnh	62
体贴	tǐtiē	thể thiết	74
甜蜜	tiánmì	điềm mật	69
条	tiāo	điều	63
条件	tiáojiàn	điều kiện	75
铁	tiě	thiết	70
铁锁	tiěsuǒ	thiết toả	74
听话	tīnghuà	thính thoại	66
停(住)	tíng(zhù)	đình (trú)	62
挺	tǐng	đĩnh	58
通过	tōngguò	thông quá	62
通俗	tōngsú	thông tục	71
通行无阻	tōngxíngwúzǔ	thông hành vô trở	62
同	tóng	đồng	72
同情	tóngqíng	đồng tình	72
同时	tóngshí	đồng thời	62
同样	tóngyàng	đồng dạng	64
同义词	tóngyǐcí	đồng nghĩa từ	64
统计	tóngjì	thống kê	70

统一	tóngyī	thống nhất	69
统治	tǒngzhì	thống trị	66
(西)头	(xī)tóu	(tây) đầu	61
投机	tōujī	đầu cơ	61
土地	tǔdì	thổ địa	69
土壤	tǔrǎng	thổ nhưỡng	68
吐	tǔ	thổ	66
团结	tuánjié	đoàn kết	66
团团转	tuántuán zhuàn	đoàn đoàn chuyển	61
团委	tuánwěi	đoàn uỷ	72
团园	tuányuán	đoàn viên	59
团员	tuányuán	đoàn viên	59
推	tuī	suy	68
推动	tuīdòng	suy động	68
推翻	tuī fān	suy phiên	70
腿	tuǐ	thoái	66
退休	tuìxiū	thoái hưu	67
托儿所	tuō'ěrsuǒ	thác nhi sở	72

W

挖	wā	oát	57
外	wài	ngoại	65
外地	wàidì	ngoại địa	59

外国	wàiguó	<i>ngoại quốc</i>	62
完成	wánchéng	<i>hoàn thành</i>	56
往	wǎng	<i>vãng</i>	65
望	wàng	<i>vọng</i>	72
微弱	wēiruò	<i>vi nhược</i>	75
微笑	wēixiào	<i>vi tiếu</i>	61
为	wéi	<i>vi</i>	68
维护	wéihù	<i>duy hộ</i>	71
伟大	wéidà	<i>vĩ đại</i>	70
委员会	wěiyuānhuì	<i>ủy viên hội</i>	75
为	wèi	<i>vi</i>	65
为什么	wèishénme	<i>vi thập ma</i>	64
位置	wèizhì	<i>vị trí</i>	63
文化	wénhuà	<i>văn hoá</i>	61
文件	wénjiàn	<i>văn kiện</i>	73
文具	wénjù	<i>văn cụ</i>	65
文明	wénmíng	<i>văn minh</i>	66
文学	wénxué	<i>văn học</i>	68
污染	wūrǎn	<i>ô nhiễm</i>	62
无论	wúlùn	<i>vô luận</i>	59
无论如何	wúlùn rúhé	<i>vô luận như hà</i>	56
无情	wúqíng	<i>vô tình</i>	74
无穷	wúqióng	<i>vô cùng</i>	64
武器	wǔqì	<i>vũ khí</i>	71

武术	wǔshù	vũ thuật	67
----	-------	----------	----

X

吸引	xīyǐn	hấp dẫn	65
希望	xīwàng	hy vọng	59
习俗	xísú	tập tục	59
喜事	xǐshì	hỉ sự	73
瞎说	xiāshuō	hạt thuyết	72
夏天	xiàtiān	hạ thiên	60
吓了一跳	xià yí tiào	hách nhất khiêu	66
鲜	xiān	tiên	75
先进	xiānjìn	tiên tiến	72
显示	xiǎnshì	hiển thị	66
鲜艳	xiànyàn	tiên diễm	61
小组	xiǎozǔ	tiểu tổ	67
笑话	xiàohuà	tiếu thoại	74
些	xiē	ta	59
血	xiě	huyết	69
写字台	xiězìtái	tả tự đài	72
心	xīn	tâm	61
心情	xīnqíng	tâm tình	75
先后	xiānhòu	tiên hậu	74
现代	xiàndài	hiện đại	65

实现	xiànshí	thực hiện	73
现象	xiànxàng	hiện tượng	64
相比	xiāngbǐ	tương tỷ	68
相当	xiāngdāng	tương đương	63
想法	xiǎngfǎ	tưởng pháp	67
项	xiàng	hạng	74
相貌	xiàngmào	tướng mạo	62
消费	xiāofèi	tiêu phí	70
消息	xiāoxī	tiêu tức	73
小脚	xiǎojiǎo (r)	tiểu cước	58
小心	xiǎoxīn	tiểu tâm	66
小姨子	xiǎoyīzi	tiểu dì tử	73
小子	xiǎozi	tiểu tử	69
选购	xuǎngòu	tuyển cầu	65
学费	xuéfèi	học phí	71
学说	xuéshuō	học thuyết	71
心疼	xīnténg	tâm đồng	73
新房	xīnfáng	tân phòng	75
新年	xīnnián	tân niên	56
欣赏	xīnshǎng	hân tưởng	65
欣欣向荣	xīnxīnxiàngróng	hân hân hướng vinh	68
信心	xīnxīn	tín tâm	57
行	xíng	hành	67
形成	xíngchéng	hình thành	65

形状	xíngzhuàng	hình trạng	71
性格	xìnggé	tính cách	60
性质	xìngzhì	tính chất	70
幸福	xìngfú	hạnh phúc	62
兴高采烈	xīnggāocǎiliè	hưng cao thái liệt	59
兴趣	xìngqù	hứng thú	67
凶恶	xiōng'è	hung ác	59
修养	xiūyǎng	tu dưỡng	66
虚心	xūxīn	hư tâm	71
许多	xǔduō	hứa đa	65
宣传	xuānchuán	tuyên truyền	71
选	xuǎn	tuyển	73

Y

研究	yánjiū	ngiên cứu	60
眼睛	yǎnjīng	nhãn tinh	56
眼镜	yǎnjìng	nhãn kính	58
眼看	yǎnkàn	nhãn khản	69
眼泪	yǎnlèi	nhãn lệ	75
眼前	yǎnqián	nhãn tiền	62
砚	yàn	nghiên	65
养	yǎng	dưỡng	74
养老	yǎnglǎo	dưỡng lão	75

样	yàng	dạng	58
腰	yāo	yêu	66
窑	yáo	diêu	65
摇篮	yáolán	dao lam	63
要紧	yàojǐn	yếu khẩn	58
夜	yè	đạ	59
液体	yètǐ	dịch thể	64
医疗	yīliáo	y liễu	75
医院	yīyuàn	y viện	
移	yí	di	57
仪式	yíshì	ngghi thức	75
以上	yǐshàng	đĩ thượng	60
以为	yǐwéi	đĩ vi	64
亿	yì	ức	63
异性	yìxìng	dị tính	67
异口同声	yìkǒutóngshēng	dị khẩu đồng thanh	63
一辈子	yībèizi	nhất bối tử	74
一带	yídài	nhất đới	65
一连	yīlián	nhất liên	75
一切	yíqiè	nhất thiết	75
一生	yìshēng	nhất sinh	71
因此	yīncǐ	nhân thử	62
因为	yīnwèi	nhân vi	56
印刷	yīnshuā	án loạt	70

婴儿	yīng'ér	anh nhi	72
迎(接)	yīng(jiē)	nghehnh (tiếp)	59
影响	yīngxiǎng	ảnh hưởng	68
涌	yǒng	dũng	62
永远	yǒngyuǎn	vĩnh viễn	69
用.. 的	yòng...de huà	dụng.. đích thoại	60
话说	láishuō	lai thuyết	
悠久	yōujiǔ	du cửu	65
优秀	yōuxiù	ưu tú	68
油	yóu	du	64
尤其	yóuqí	viu kỳ	58
由于	yóuyu	do vu	58
犹豫	yóuyu	do dự	75
友爱	yǒu'ài	hữu ái	66
有两下子	yǒuliǎngxiàzi	hữu lưỡng hạ tử	73
有用	yǒuyòng	hữu dụng	71
于	yú	vu	63
于是	yúshì	vu thị	59
娱乐	yúlè	ngư iạc	64
与	yǔ	dữ	66
语文	yǔwén	ngữ văn	68
语言	yǔyán	ngữ ngôn	61
寓言	yùyán	ngụ ngôn	57
原来	yuánlái	nguyên lai	64

原谅	yuǎnliàng	nguyên lượng	56
原始	yuǎnshǐ	nguyên thủy	70
原因	yuányīn	nguyên nhân	59
原作	yuánzuò	nguyên tác	65
远走高飞	yuǎnzǒugāofēi	viễn tẩu cao phi	69
院子	yuànzi	viện tử	69
越来越..	yuèlǎiyuè...	việt lại việt...	67
越...越	yuè...yuè...	việt...việt...	61
运	yùn	vận	57

Z

砸	zá	tạp	74
杂志	zázhì	tạp chí	68
再说	zàishuō	tái thuyết	56
在...下	zài...xià	tại.... hạ	64
攒	zǎn	toán	67
赞成	zànchéng	tán thành	57
早晨	zǎochén	tảo thin	74
造纸	zàozhǐ	tạo chỉ	74
则	zé	tắc	70
怎样	zěnyàng	chăm dạng	68
占	zhàn	chiếm	61

占有	zhànyǒu	chiếm hữu	63
张口	zhāngkǒu	trương khẩu	70
长	zhǎng	trưởng	73
掌握	zhǎngwò	chưởng ác	72
丈夫	zhàngfu	trượng phu	64
着	zhāo	trước	58
照顾	zhàogù	chiếu cố	58
照片	zhàopiàn	chiếu phiến	56
照样	zhàoyàng	chiếu dạng	60
者	zhě	giả	72
这儿	zhèr	giá nhi	65
这里	zhèlǐ	giá lí	63
这样	zhèyàng	giá dạng	65
针线	zhēnxiàn	châm tiến	57
睁	zhēng	trừng	74
正月	zhēngyuè	chính nguyệt	56
整理	zhěnglǐ	chỉnh lí	59
挣	zhèng	tránh	58
正直	zhèngzhí	chính trực	69
政府	zhèngfǔ	chính phủ	69
政事	zhèngshì	chính sự	65
织	zhī	chức	71
支持	zhīchí	chí trì	67
... 之间	...zhījiān	... chi gian	64

知识	zhīshi	tri thức	67
知心	zhīxīn	tri tâm	67
... 之一	...zhīyī	... chi nhất	66
... 之一	zhīyī	.. chi nhất	59
值班	zhībān	trực ban	75
值日	zhírì	trực nhật	67
直辖市	zhíxiáshì	trực hạt thị	63
殖民地	zhímíndì	thực dân địa	70
只好	zhǐhǎo	chỉ hảo	56
只是	zhǐshì	chỉ thị	75
只要	zhǐyào	chỉ yếu	57
只有	zhǐyǒu	chỉ hữu	57
指南针	zhǐnánzhēn	chỉ nam châm	70
纸钱	zhǐqián	chỉ tiền	74
治	zhì	trị	69
治疗	zhìliáo	trị liệu	75
制度	zhìdù	chế độ	68
志气	zhìqì	chí khí	69
至于	zhīyú	chí vu	64
钟	zhōng	chung	73
... 中	zhōng	... trung	64
中年	zhōngnián	trung niên	58
中篇小说	zhōngpiānxiǎoshuō	trung thiên tiểu thuyết	68
主动	zhǔdòng	chủ động	66

主 婚 人	zhǔhūnrén	chủ hôn nhân	75
主 任	zhǔrèn	chủ nhiệm	72
主 意	zhǔyì	chủ ý	74
主 张	zhǔzhāng	chủ trương	71
祝	zhù	chúc	59
住院	zhùyuàn	trú viện	60
住址	zhùzhǐ	trú chỉ	75
著 名	zhùmíng	trú danh	75
铸 造	zhùzào	chú tạo	63
抓	zhuā	trảo	70
拽	zhuài	duệ	69
转(身)	zhuǎn (shēn)	chuyển	69
传	zhuǎn	chuyển	72
撞	zhuàng	chàng	62
准	zhǔn	chuẩn	62
准 确	zhǔnquè	chuẩn xác	67
准 时	zhǔnshí	chuẩn thời	63
自 治 区	zìzhìqū	tự trị khu	63
字 画	zìhuà	tự họa	65
字 母	zìmǔ	tự mẫu	56
资本主义	zìběnzhǔyì	tư bản chủ nghĩa	74
资 料	zīliào	tư liệu	70
子 时	zǐshí	tí thời	70
自 己	zìjǐ	tự kỉ	59

自来水	zìláishuǐ	tự lai thủy	66
自行车	zìxíngchē	tự hành xa	64
自学	zìxué	tự học	61
总结	zǒngjié	tổng kết	71
总之	zǒngzhī	tổng chi	68
走后门	zǒu hòuménr	tẩu hậu môn	72
租	zū	tô	69
组织	zǔzhī	tổ chức	67
最好	zuǐhǎo	tối hảo	67
最后	zuǐhòu	tối hậu	63
最近	zuǐjìn	tối cận	67
尊称	zūnchēng	tôn xưng	71
遵守	zūnshǒu	tuân thủ	62
左右	zuǒyòu	tả hữu	69
作伴	zuòbànr	tác bạn	74
作家	zuòjiā	tác gia	68
作品	zuòpǐn	tác phẩm	65
作用	zuòyòng	tác dụng	70
做寿	zuòshòu	tố thọ	69
座谈会	zuòtánhuì	toạ đàm hội	67

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo- Hà Nội - Việt Nam
Tel : 84-4-8253841
Fax : 84-4-8269578

GIÁO TRÌNH TIẾNG HOA SƠ CẤP (TẬP 3)
Bùi Nguyên Long

Chịu trách nhiệm xuất bản

VŨ NGỌC HOAN

Biên tập:	NGUYỄN THỊ TUYẾT
Sửa bản in:	VŨ LỆ HẰNG
Trình bày bìa:	NGÔ XUÂN KHÔI

In 1000 bản, khổ 13 x 19 cm, tại xí nghiệp in 15. Cơ sở số 2 Phạm Ngũ Lão. Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số 65-86/XB-QLXB cấp ngày 16 tháng 01 năm 2001. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2002.

